UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Số: 3402/CBG-SXD

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 4 năm 2026

CÔNG BỐ
THÔNG TIN MỘT SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ I VÀ THÁNG 4 NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Văn bản số 948/VPCO-CN ngày 29/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023, Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025, Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng);

Căn cứ Văn bản số 495/BXD-KTQLXD ngày 13/01/2026 của Bộ Xây dựng "V/v thông tin báo chí liên quan đến điểm nghẽn vật liệu xây dựng, hợp đồng xây dựng tại bài viết trên báo Tuổi trẻ online và Báo Tiếng nói Việt Nam";

Căn cứ Quyết định số 51/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh quyết định ban hành quy định về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Văn bản số 1966/BXD-KTQLXD ngày 12/02/2026 của Bộ Xây dựng về việc công bố giá vật liệu xây dựng, nhân công, máy thi công, chỉ số giá xây dựng và công tác rà soát hệ thống định mức xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 765/UBND-XDMT ngày 02/3/2026 của UBND tỉnh "V/v triển khai thực hiện chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại văn bản 1966/BXD-KTQLXD ngày 12/02/2026 về công bố giá vật liệu xây dựng, nhân công, máy

thi công, chỉ số giá xây dựng và công tác rà soát, cập nhật hệ thống định mức xây dựng"

Căn cứ nội dung báo cáo, cung cấp thông tin của một số đơn vị sản xuất kinh doanh, địa phương và Chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Và một số căn cứ khác có liên quan,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Quản lý đầu tư xây dựng - Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ

1. Sở Xây dựng công bố thông tin về giá bán của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý I và tháng 4 năm 2026 tại Phụ lục kèm theo.

2. Các thông tin về giá vật liệu xây dựng được Sở Xây dựng công bố thông tin được xác định trên cơ sở báo giá thu nhận được của một số đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Giá công bố là giá tối đa để tham khảo trong việc lập dự toán, sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, không sử dụng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

3. Đối với thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng khác về cơ bản không có sự biến động giá so với thông tin giá đã công bố thời điểm tháng 2 và tháng 3 năm 2026; đề nghị các đơn vị tham khảo, sử dụng thông tin về giá đã được công bố tại các Văn bản số 1275/CBG-SXD ngày 11/02/2026 và số 2367/CBG-SXD ngày 19/3/2026 và số 2805/CBG-SXD ngày 31/3/2026 của Sở Xây dựng trong quá trình lập dự toán, sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng để cập nhật dữ liệu.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm

cung cấp vật liệu xây dựng, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để quyết định lựa chọn loại vật liệu xây dựng hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí. Ngoài ra, thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh có sự biến động mạnh về giá vật liệu xây dựng (đặc biệt là giá cát, đá xây dựng, thép …), trong quá trình triển khai thực hiện dự án đề nghị Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng ngoài việc tham khảo các thông tin về giá vật liệu được Sở Xây dựng công bố cần chủ động khảo sát và quyết định lựa chọn chủng loại, nguồn vật liệu có đầy đủ nguồn gốc, xuất xứ, đảm bảo tiêu chuẩn, yêu cầu thiết kế của dự án đồng thời có mức giá cạnh tranh phù hợp với thực tế tại địa phương và các khu vực lân cận; hoặc chủ động nghiên cứu, đề xuất sử dụng những loại vật liệu khác để thay thế vật liệu cát, đá các loại trong công trình hoặc có phương án điều chỉnh tiến độ thi công của các hạng mục sử dụng nhiều vật liệu cát, đá cho phù hợp để đảm bảo tiết kiệm hiệu quả trong quản lý chi phí nhưng vẫn đảm bảo chất lượng công trình.

5. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

6. Sở Xây dựng đề nghị UBND các xã, phường, đặc khu, các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường về Sở Xây dựng đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ trước ngày 10 hàng tháng hoặc khi có sự biến động về giá và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo, để Sở Xây dựng kịp thời công bố theo quy định. Thường xuyên rà soát, báo cáo và cung cấp các thông tin về giá vật liệu xây dựng theo biến động của thị trường gửi Sở Xây dựng cập nhật xem xét công bố giá; Đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước những thông tin về nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng và giá vật liệu báo cáo về Sở Xây dựng.

7. UBND các địa phương, các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, các Chủ đầu tư, các Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ cung cấp cho Sở Xây dựng để công bố giá (về giá bán, chất lượng, tiêu chuẩn, quy cách, nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm và của nguyên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất…) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ tài chính…của đơn vị theo quy định; đồng thời báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng khi thay đổi các thông tin về

giá bán, chất lượng sản phẩm…để Sở Xây dựng thực hiện việc công bố thông tin về giá vào tháng hoặc quý tiếp theo theo quy định.

8. Ngoài các thông tin về giá vật liệu xây dựng được Sở Xây dựng công bố tại phụ lục kèm theo văn bản này, đề nghị các Chủ đầu tư, các đơn vị trong quá trình lập dự toán, sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần chủ động tìm hiểu tham khảo thêm các thông tin về giá, các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu khác trên địa bàn tỉnh và các thông tin về giá vật liệu được các địa phương lân cận công bố.

9. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Công Thương; Y tế (biết);
- Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Ban QLĐTXD khu vực I; Ban QLDADDTXD khu vực II (biết);
- UBND, phòng KT,HT&ĐT; phòng KT các xã, phường (biết);
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (báo cáo);
- Các phòng thuộc Sở (biết);
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, XD4.

Ký bởi: Nguyễn Quốc Huy

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG NINH

Lê Hữu Phúc

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I và tháng 4 năm 2026

(Kèm theo Văn bản số 3402/CBG-SXD ngày 15/4/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	**Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina**										
	Giá bán đã bao gồm cước vận tải được áp dụng cho khách hàng tại khu vực phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/4/2026										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	TCVN 1651-1:2018	Cuộn	Công ty TNHH NatsteelVina	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao trên Phương tiện Bên Mua	15.870	
2	"	Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	Cuộn	"	Việt Nam	"	"	15.870	
3	"	Thép thanh vằn D9.D10 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.320	
4	"	Thép thanh vằn D12-25 CB300-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.120	
5	"	Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.620	
6	"	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.420	
7	"	Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.720	
8	"	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	kg	TCVN 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.520	
NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy**										
Đơn giá trên phương tiện bên mua tại kho bãi công ty (Thôn Đồng Cao, xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 09/4/2026											
1	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3	TCVN 7570:2006		Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho bãi	236.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	"	Đá hộc qua sàng phân loại	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	345.000	
3	"	Cấp phối đá dăm loại I (Base A)	m3	TCVN 7570:2006	Base A	"	Việt Nam		"	351.000	
4	"	Cấp phối đá dăm loại II (Base A)	m3	TCVN 7570:2006	Base B	"	Việt Nam		"	259.000	
5	"	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	0,5x1 cm	"	Việt Nam		"	364.000	
6	"	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	1x2 cm	"	Việt Nam		"	363.000	
7	"	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	2x4 cm	"	Việt Nam		"	366.000	
8	"	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	4x6 cm	"	Việt Nam		"	358.000	
9	"	Đá mạt	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	321.000	
2	**Giá bán gạch không nung của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên** Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty cổ phần gạch không nung Tiên Yên. Giá bán từ ngày 01/01/2026										
1	Gạch không nung	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	QCVN 16:2023	200x100x60mm	Công ty cổ phần gạch không nung Tiên Yên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy	1.520	
2	"	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	QCVN 16:2023	220x105x65mm	"	"		"	1.690	
3	"	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	QCVN 16:2023	220x105x65mm	"	"		"	1.680	
4	"	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	QCVN 16:2023	250x150x100mm	"	"		"	4.500	
5	"	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10	viên	QCVN 16:2023	400x200x100mm	"	"		"	7.800	
6	"	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10	viên	QCVN 16:2023	400x200x200mm	"	"		"	15.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Hạ Long** Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty tại xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán kể từ ngày 01/01/2026										
1	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	Xi măng Vicem Hạ Long	Việt Nam		trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại	1.380.000	Khu vực các Phường Bãi Cháy, Tuần Châu, Việt Hưng, Cao Xanh, Hà Lầm, Hà Tu, Hồng Gai, Hạ Long, Quang Hanh, Mông Dương, Cẩm Phả, Cửa Ông, Xã Hải Hòa, Phường Hoành Bồ, Xã Quảng La, Thống Nhất
2	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.280.000	
3	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.150.000	
4	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.100.000	
5	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
6	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
7	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.060.000	
8	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.250.000	
9	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.350.000	
10	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.380.000	Khu vực các Phường An Sinh, Đông Triều, Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Đông Mai, Hiệp Hòa, Quảng Yên, Hà An, Phong Cốc, Liên Hòa
11	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Dân dụng	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.280.000	
12	Xi măng	Xi măng bao PCB40 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.140.000	
13	Xi măng	Xi măng bao PCB30 (CTDA)	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 50kg	"	Việt Nam		"	1.100.000	
14	Xi măng	Xi măng rời PC40/PC50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
15	Xi măng	Xi măng rời PCB50	tấn	TCVN 2682-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.160.000	
16	Xi măng	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260-2020	Xả vào trong xe bồn chuyên dụng	"	Việt Nam		"	1.060.000	
17	Xi măng	Xi măng PCB40 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 6260-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.250.000	
18	Xi măng	Xi măng PCB50/PC40/PC50 đóng bao Jumbo	tấn	TCVN 2682-2020	Đóng bao 1-2 tấn	"	Việt Nam		"	1.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/01/2026										
1	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	Bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	9.400	
2	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg		9.700	
3	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	10.200	
4	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	10.500	
5	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	11.100	
6	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	11.800	
7	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	13.200	
8	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	14.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	23.000	
10	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	27.000	
11	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M110	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	29.000	
12	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS U GROUT M120	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	32.000	
13	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT P M60 (vữa bơm trộn sẵn gốc xi măng)	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	12.400	
14	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT TSP M60 (vữa tự san phẳng)	kg	"	25kg/bao	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	12.600	
15	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao.10kg/can	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 30kg	"	47.000	
16	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	"	Bộ 25kg: 20kg/bao.5kg/can	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	31.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg. 20kg/ thùng 200kg/ phuy	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	"	38.400	
18	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn. chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	79.000	
19	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 150cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	85.000	
20	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	115.000	
21	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	131.000	
22	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 20cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	132.000	
23	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	143.000	
24	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	157.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 25cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	163.000	
26	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	168.000	
27	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 30cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	176.000	
28	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	205.000	
29	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320	m	"	20m/ cuộn. chiều ngang 32cm	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m	"	196.000	
30	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 28kg	"	38.000	
31	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	56.000	
32	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 24kg	"	60.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10kg	"	75.200	
34	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10kg	"	78.500	
35	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5 lít	"	75.000	
36	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5 lít	"	52.500	
37	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ18kg	"	93.000	
38	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5md	"	67.500	
39	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC 2015	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 5md	"	115.000	
40	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	"	142.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Vật liệu khác	Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 10m2	"	115.500	
42	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	"	275.000	
43	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20m2	"	302.500	
44	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	103.500	
45	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16kg	"	187.500	
46	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	lít	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	16 lít/ bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lít	"	315.000	
47	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	lít	ASTM D4541-17	16 lít/ bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 16lít	"	184.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	198.000	
49	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 25kg	"	207.000	
50	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 20kg	"	202.500	
51	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 tuýp	"	162.000	
52	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	"	Việt Nam	Khối lượng mua từ 1 tuýp	"	247.500	
3	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu New Tech Materials** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/01/2026										
1	Vật liệu khác	Amixquick Seal 107	Kg	Quy chuẩn 16:2019/BXD	Đóng gói: 25 kg/ bộ	Công ty Cổ phần SX và XNK New Tech Materials	Việt Nam		Giá bán tại chân công trình trên địa bản	39.000	50 tấn/ tháng
2	Vật liệu khác	Amixquick seal 3000	Kg	"	Đóng gói: 30 kg/ bộ	"	Việt Nam		"	55.000	50 tấn/ tháng
3	"	Amixquick seal 109	Kg	"	Đóng gói: 30 kg/ bộ	"	Việt Nam		"	49.000	100 tấn/ tháng
4	"	Amiflex seal 400	Kg	"	Đóng gói: 21kg/bộ	"	Việt Nam		"	70.000	100 tấn/ tháng
5	"	Amixquick seal 102	Kg	"	Đóng gói: 25 kg/ bộ	"	Việt Nam		"	37.000	150 tấn/ tháng
6	"	Amix grout	Kg	"	Đóng gói 25kg/ bao	"	Việt Nam		"	13.500	350 tấn/ tháng

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Amix Crystal	Kg	"	Đóng gói: 25kg/ thùng	"	Việt Nam		"	42.000	150 tấn/ tháng
8	"	Amiproof Membrane	Kg	"	Đóng gói: 18 kg/ thùng	"	Việt Nam		"	58.000	200 tấn/ tháng
9	"	Amix Latex	Lít	"	Đóng gói 5lít/ can hoặc 10 lít/ can	"	Việt Nam		"	65.000	200 tấn/ tháng
10	"	Thanh trương nở	Cuộn	"	Đóng gói: 7 cuộn/ thùng	"	Hàn Quốc		"	300.000	100 tấn/ tháng
11	"	Amiroof 360	Kg	"	Đóng gói: 20kg/ bộ	"	Trung Quốc		"	130.000	100 tấn/ tháng
12	"	Amiseal 270	Kg	"	Đóng gói 25 kg/ thùng	"	Trung Quốc		"	148.000	100 tấn/ tháng
13	"	Amix PU Primer	Kg	"	Đóng gói 17 kg/ thùng	"	Việt Nam		"	180.000	200 tấn/ tháng
14	"	Amistop Waterbar V20	md	"	Đóng gói 20md/ cuộn	"	Việt Nam		"	130.000	200.000md/ tháng
15	"	Amistop Waterbar V25	md	"	Đóng gói 20md/ cuộn	"	Việt Nam		"	180.000	200.000md/ tháng
16	"	Amix Monotop	kg	"	Đóng gói 5-25kg/ thùng	"	Việt Nam		"	45.000	200 tấn/ tháng
17	"	Amix Epotar VN	Kg	"	Đóng gói 18kg/ thùng	"	Việt Nam		"	250.000	100 tấn/ tháng
4	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc**										
	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy bên bán tại Yên Mỹ - Hưng Yên. Giá bán từ ngày 01/3/2026										
1	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	Công ty Cp bê tông Phương Bắc	Việt Nam		Giao trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy bên bán tại Yên Mỹ- Hưng Yên	304.000	
2	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam			307.000	
3	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam			369.000	
4	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	373.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	497.000	
6	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	506.000	
7	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	562.000	
8	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	575.000	
9	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	857.000	
10	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	869.000	
11	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.219.000	
12	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1000 HL-93 ương đương tải TC ; L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.230.000	
13	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.830.000	
14	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.845.000	
15	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.935.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	1.976.000	
17	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.213.000	
18	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,5m	"	Việt Nam		"	2.228.000	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	3.178.000	
20	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	3.242.000	
21	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	3.481.000	
22	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	md	TCVN 9113:2012	L=2,0m	"	Việt Nam		"	3.525.000	
23	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	65.000	
24	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	76.000	
25	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D500	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	88.000	
26	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	105.000	
27	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800	Cái	ISO 9001:2015	Bản 250	"	Việt Nam		"	140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1000	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	230.000	
29	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1200	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	296.000	
30	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1250	Cái	ISO 9001:2015	Bản 270	"	Việt Nam		"	296.000	
31	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1500	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	384.000	
32	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1800	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	473.000	
33	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D2000	Cái	ISO 9001:2015	Bản 320	"	Việt Nam		"	498.000	
34	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H600x600 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	1.384.000	
35	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H600x600 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	1.438.000	
36	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H800x800 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	1.776.000	
37	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H800x800 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	1.861.000	
38	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1000x1000 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.094.000	
39	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1000x1000 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.184.000	
40	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1200x1200 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.570.000	
41	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1200x1200 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	2.707.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1500x1500 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	3.819.000	
43	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H1500x1500 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.039.000	
44	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2000x2000 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	6.275.000	
45	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2000x2000 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	6.604.000	
46	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2500x2500 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	9.977.000	
47	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H2500x2500 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	10.143.000	
48	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H3000x3000 tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	15.163.000	
49	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp H3000x3000 tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,2m	"	Việt Nam		"	16.141.000	
50	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	3.761.000	
51	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1000x1000) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	3.972.000	
52	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	4.565.000	
53	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1200x1200) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	5.038.000	
54	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	7.317.000	
55	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H1500x1500) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	7.918.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
56	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	11.972.000	
57	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2000x2000) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1,5m	"	Việt Nam		"	12.962.000	
58	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	18.806.000	
59	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H2500x2500) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	20.252.000	
60	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) tải trọng VH	md	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	27.604.000	
61	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi 2x(H3000x3000) tải trọng HL-93	md	TCVN 9116:2012	L=1m	"	Việt Nam		"	30.473.000	
5	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh**										
	Giá bán tại trạm trộn bê tông Đông Mai, khu Hải Hòa, phường Đông Mai, Quảng Yên (nay là phường Đông Mai, Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 01/4/2026										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2 R28	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Minh	Việt Nam		Tại trạm trộn	1.560.000	
2	"	M150. đá 1x2 R28	m3		12 ± 2		Việt Nam		"	1.590.000	
3	"	M200. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.620.000	
4	"	M250. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.660.000	
5	"	M300. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.710.000	
6	"	M350. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.765.000	
7	"	M400. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.835.000	
8	"	M100. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.550.000	
9	"	M150. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.580.000	
10	"	M200. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.615.000	
11	"	M250. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	"	M300. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.700.000	
13	"	M350. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.755.000	
14	"	M400. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.825.000	
	Ghi chú: - Ở mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3; - Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3. Chi phí vận chuyển tính bằng 10.000đ/m3/km										
6	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí** Giá bán tại trạm trộn bê tông công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí (Phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 01/4/2026										
1	Bê tông thương phẩm	M100 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	Việt Nam		Tại trạm trộn	1.450.000	
2	"	M150 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.500.000	
3	"	M200 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.550.000	
4	"	M250 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.620.000	
5	"	M300 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.700.000	
6	"	M350 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.750.000	
7	"	M400 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.850.000	
8	"	M450 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	1.950.000	
9	"	M500 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	2.050.000	
10	"	M600 R28 (đá 1x2, 2x4)	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam		"	2.150.000	
	Ghi chú: - Sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3/mác; R3 cộng thêm 80.000 đồng/m3/mác. - Tăng cấp độ sụt ± 2 đơn giá cộng thêm 30.000 đồng										
NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH thương mại Inari**										
Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6. Khu công nghiệp Cái Lân, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh). Giá từ ngày 01/01/2026											
I		**Sơn nội thất - Interior**									
1	Sơn	INARI - SMOOTH INTERIOR Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			1.028.182	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 kg	INARI	Việt Nam			319.091	
2	Sơn	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	19 kg	INARI	Việt Nam			2.073.636	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			668.182	
3	Sơn	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	19 kg	INARI	Việt Nam			2.526.364	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			768.182	
	Sơn		Kg	QCVN 16:2019/BXD	1 kg	INARI	Việt Nam			208.182	
4	Sơn	INARI - SUPER NANO SILVER INT Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			1.182.727	
	Sơn		Kg	QCVN 16:2019/BXD	1 kg	INARI	Việt Nam			339.091	
5	Sơn	INARI - SUPER WHITE PRO Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			1.492.727	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 kg	INARI	Việt Nam			557.273	
6	Sơn	INARI -ALKALI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	21 kg	INARI	Việt Nam			1.972.727	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			590.909	
II	Sơn	**Sơn ngoại thất - Exterior**		QCVN 16:2019/BXD							
7	Sơn	INARI - COVER EXTERIOR	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			1.682.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 kg	INARI	Việt Nam			475.455	
8	Sơn	INARI - SILKY EFFECTS EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	INARI	Việt Nam			2.808.182	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	5 kg	INARI	Việt Nam			717.273	
9	Sơn	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	19 kg	INARI	Việt Nam			4.210.000	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			1.258.182	
	Sơn		Kg	QCVN 16:2019/BXD	1 kg	INARI	Việt Nam			392.728	
10	Sơn	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			1.426.364	
	Sơn		Kg	QCVN 16:2019/BXD	1 kg	INARI	Việt Nam			503.636	
11	Sơn	INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	21kg	INARI	Việt Nam			2.331.818	
	Sơn		Long	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			740.909	
12	Sơn	INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER Chống thấm pha xi măng cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	19 kg	INARI	Việt Nam			2.181.818	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			710.909	
13	Sơn	INARI - COLOR WATERTIGHT SHELD Chống thấm màu cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	19 kg	INARI	Việt Nam			2.930.909	
	Sơn		Lon	QCVN 16:2019/BXD	4.7 kg	INARI	Việt Nam			856.364	
15	Sơn	INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	INARI	Việt Nam			520.750	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	**Giá bán sản phẩm sơn các loại của CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026											
1	Sơn	Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng AASHTO M249-12	kg	AASHTO M249 - 12	25k/bao	CN công ty cổ phần L.Q JOTON tại Hải Dương	Việt Nam		Đến chân công trình	32.000	
2	Sơn	Sơn Giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12	kg		25k/bao		Việt Nam		"	32.500	
3	Sơn	Hạt phản quang loại A	kg		25k/bao		Việt Nam		"	25.000	
4	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	TCVN 8791-2011	25k/bao		Việt Nam		"	27.000	
5	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	"	25k/bao	"	Việt Nam		"	27.500	
6	Sơn	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	"	18kg/thùng	"	Việt Nam		"	64.000	
7	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam		"	113.000	
8	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam		"	113.000	
9	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam		"	130.000	
10	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg		25kg/thùng	"	Việt Nam		"	130.000	
11	Sơn	Bột trét cao cấp J.Plus	kg	TCVN ISO 9001:2015	40kg/bao	"	Việt Nam		"	14.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Sơn	Bột bả tường – nội thất Splus	kg	"	40kg/bao	"	Việt Nam		"	12.000	
14	Sơn	Bột bả Jolia	kg	"	40kg/bao	"	Việt Nam		"	9.100	
16	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	157.000	
17	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Fotin	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	95.000	
18	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	111.500	
19	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	71.000	
20	Sơn	Sơn Joton Fa ngoại thất bóng	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	244.855	
21	Sơn	Sơn Joton Fa nội thất bóng mờ	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	66.656	
22	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	102.000	
23	Sơn	Sơn nội thất mịn Bella	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	53.000	
24	Sơn	Sơn Jony ngoại thất mịn	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	126.000	
25	Sơn	Sơn Jony nội thất mịn	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	51.000	
26	Sơn	Sơn chống thấm nước Joton CT – X	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	165.133	
27	Sơn	Sơn chống thấm nước Joton CT - M	lít	"	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	154.812	
28	Sơn	Sơn lót nội BENTIN LT	lít	"	17 lít/thùng	"	Việt Nam		"	53.000	
29	Sơn	Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít	"	17 lít/thùng	"	Việt Nam		"	81.000	
30	Sơn	Sơn nội thất BENTIN INT	lít	"	17 lít/thùng	"	Việt Nam		"	37.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	Sơn	Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít	"	17 lít/thùng	"	Việt Nam		"	75.900	
3	**Giá bán sản phẩm sơn và thạch cao của Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam**										
Giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá áp dụng thời điểm Quý I/2026											
I	**Danh mục các sản phẩm sơn**										
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	Công ty CP Zinca Paint Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	1.610.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L		Việt Nam			460.000	
2	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	2.220.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	675.000	
3	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	2.331.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	688.000	
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	3.015.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	869.000	
5	Sơn	Sơn mịn nội thất thông dụng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	710.000	
6	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.400.000	
7	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	2.750.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	800.000	
8	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	3.000.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	1.000.000	
10	Sơn	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.140.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	410.000	
11	Sơn	Sơn ngoại thất thông dụng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.450.000	
12	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	2.900.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	1.100.000	
13	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	1.220.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	1L	"	Việt Nam		"	250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Sơn	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	1.546.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	333.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18L	"	Việt Nam		"	3.000.000	
			Lon	QCVN 16:2019/BXD	5L	"	Việt Nam		"	800.000	
15	Sơn	Bột bả nội thất	bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	"	Việt Nam		"	285.000	
16	Sơn	Bột bả ngoại thất	bao	QCVN 16:2019/BXD	40kg	"	Việt Nam		"	420.000	
II	**Danh mục các sản phẩm trần, vách thạch cao**										
1	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm	m2	TCVN 12694_2020 ASTM C635M-17 QCVN 16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	Việt Nam		Trên địa bàn Quảng Ninh	148.414	
2	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm	m2			"	Việt Nam			161.912	
3	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm	m2	"		"	Việt Nam		"	165.057	
4	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm	m2	"		"	Việt Nam		"	178.555	
5	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 9.5mm	m2	"		"	Việt Nam		"	259.764	
6	Trần ,vách thạch cao	Khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu âm đục lỗ Zinca Soundboard 9.5mm	m2	"		"	Việt Nam		"	273.262	
7	Trần ,vách thạch cao	Khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m2	"		"	Việt Nam		"	111.315	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Trần ,vách thạch cao	Khung xương thả ZINCA Blue, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC	m2	"		"	Việt Nam		"	120.659	
9	Trần ,vách thạch cao	Khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC	m2	"		"	Việt Nam		"	120.237	
10	Trần ,vách thạch cao	Khung xương thả ZINCA Blue, tấm thả trang trí Zinca chịu nước phủ PVC	m2	"		"	Việt Nam		"	129.581	
11	Vách tấm thạch cao	Khung xương ZINCA U73,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 12.7mm	m2	ASTM C645-18 QCVN 16:2019/BXD		"	Việt Nam		"	231.434	
12	Vách tấm xi măng chịu nước	Khung xương ZINCA U73,U75, tấm chịu nước Zinca Cemento 10mm, keo xử lý mối nối Zinca Cement JOINT và bả dẻo Zinca FlexSkim	m2	ASTM C645-18 TCVN 8258-2009		"	Việt Nam		"	403.504	
13	Trần nhôm, Lam nhôm	Khung xương thả ZINCA Blackline, tấm trần nhôm Zinca Alu Lay-in 600x600mm dày 0.6mm, bề mặt đục lỗ, sơn tĩnh điện cao cấp màu trắng tiêu chuẩn	m2	ASTM B209/B209M		"	Việt Nam		"	473.936	
14	Trần nhôm, Lam nhôm	Tấm trần Zinca Alu Clip-in 600x600x0.6mm, bề mặt đục lỗ toàn phần, sơn tĩnh điện cao cấp; phụ kiện khung tam giác 1.8m, móc tam giác, nối tam giác	m2	ASTM B209/B209M		"	Việt Nam		"	378.734	
4	**Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Javitex miền Bắc**										
Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý 1/2026											
I		**Sơn nội thất**									
1	Sơn	Sơn phủ siêu bóng cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	19 Kg	Công ty cổ phần Tập đoàn Tiên Đồng	Việt Nam	Thanh toán ngay	Tại chân công trình	2.195.000	
2	Sơn	Sơn phủ siêu bóng cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	4,7 Kg	"	Việt Nam	"	"	618.000	
3	Sơn	Sơn phủ bóng mờ cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	19 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.558.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Sơn	Sơn phủ bóng mờ cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	4,7 Kg	"	Việt Nam			468.000	
5	Sơn	Sơn siêu trắng cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	22 Kg	"	Việt Nam	"	"	916.000	
6	Sơn	Sơn siêu trắng cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	6 Kg	"	Việt Nam			336.000	
7	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	22 Kg	"	Việt Nam	"	"	443.000	
8	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam			162.000	
9	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	ISO 9001:2015	21 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.422.000	
10	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam			380.000	
II		**Sơn ngoại thất**									
1	Sơn	Sơn phủ siêu trắng trong nhà	Thùng	ISO 9001:2015	4,7 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.014.000	
2	Sơn	Sơn phủ siêu trắng trong nhà	Lon	ISO 9001:2015	1 Kg	"	Việt Nam	"	"	261.000	
3	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Thùng	ISO 9001:2015	19 Kg	"	Việt Nam	"	"	2.319.000	
4	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Lon	ISO 9001:2015	4,7 Kg	"	Việt Nam	"	"	635.000	
5	Sơn	Sơn phủ bóng mờ	Kg	ISO 9001:2015	1 Kg	"	Việt Nam	"	"	155.000	
6	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Thùng	ISO 9001:2015	22 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.115.000	
7	Sơn	Sơn phủ mịn cao cấp	Lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam	"	"	319.000	
8	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	ISO 9001:2015	21 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.816.000	
9	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam	"	"	548.000	
10	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp	kg	ISO 9001:2015	19 Kg	"	Việt Nam	"	"	1.826.000	
11	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp	lon	ISO 9001:2015	5 Kg	"	Việt Nam	"	"	645.000	
5	**Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Lions VN**										
Giá bán đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình, áp dụng từ ngày 01/01/2026											
		Nội thất - Interior (gốc nhựa Acrylic)									
1	Sơn	LIONS-SMOOTH INTERIOR -	5kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			270.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn	sơn phủ mịn nội thất	22kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			765.000	
2	Sơn	LIONS-SMOOTH INTERIOR - sơn phủ mịn nội thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			405.000	
			22kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			1.415.000	
3	Sơn	LIONS-SUPER WHITE PRO-sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			415.000	
			22kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			1.425.000	
4	Sơn	LIONS-SUPER WHITE PRO-sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	4.7kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			635.000	
			19kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			2.155.000	
5	Sơn	LIONS-GLOSSY PREMIUM INT-sơn phủ bóng nội thất cao cấp	1kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			228.000	
			4.7kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			791.000	
			19kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			2.750.000	
6	Sơn	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT - sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	TCVN 8652:2012	lon		Việt Nam			489.500	
			21kg	TCVN 8652:2012	thùng		Việt Nam			1.650.000	
7	Sơn	LIONS - GYPSUM MASTIC - bột bả thạch cao	40kg	TCVN 7239:2014	bao		Việt Nam			120.000	
8	Sơn	LIONS - INTERIOR MASTIC - bột bả nội thất cao cấp	40kg	TCVN 7239:2014	bao		Việt Nam			320.000	
		Ngoại thất - Exterior (gốc nhựa Acrylic)					Việt Nam				
9	Sơn	LIONS - COVER EXTERIOR -	5kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			362.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Sơn	sơn phủ mịn ngoại thất	22kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			1.385.000	
10	Sơn	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	4.7kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			840.000	
			19kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			3.070.000	
11	Sơn	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	1kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			390.000	
			4.7kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			1.290.000	
12	Sơn	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - sơn chống thấm đa năng cao cấp	4.7kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			858.000	
			19kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			2.250.000	
13	Sơn	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - sơn chống thấm màu cao cấp	4.7kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			925.000	
			19kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			3.040.000	
14	Sơn	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD - sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2019/BXD	lon		Việt Nam			693.000	
			21kg	QCVN 16:2019/BXD	thùng		Việt Nam			2.300.000	
15	Sơn	LIONS - EXTERIOR MASTIC - bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	TCVN 7239:2014	bao		Việt Nam			420.000	
6	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)**										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán từ ngày 01/01/2026											
1	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình	15.280	
2	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg		Việt Nam			12.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	Việt Nam		"	11.000	
4	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	Việt Nam		"	9.300	
5	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	"	Việt Nam		"	9.000	
6	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	208.000	
7	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	194.000	
8	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	162.000	
9	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	Việt Nam		"	118.600	
10	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 15L; 5L	"	Việt Nam		"	298.200	
11	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	256.000	
12	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	220.000	
13	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 5L	"	Việt Nam		"	194.800	
14	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L; 4.8kg	"	Việt Nam		"	69.200	
15	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	Việt Nam		"	115.000	
16	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex sắc màu dịu mát	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	Việt Nam		"	103.800	
17	Sơn	Sơn phủ nội thất lau chùi dễ dàng Nippon Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5kg	"	Việt Nam		"	199.800	
18	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	245.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	407.200	
20	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All In 1 Siêu Bóng (không mùi)	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	Việt Nam		"	445.400	
21	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-Less Plus	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	380.200	
22	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng Sang Trọng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	238.000	
23	Sơn	Sơn trần chuyên dụng nội thất và ngoại thất Nippon Trắng Trần Toàn Diện	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	210.000	
24	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	47.000	
25	Sơn	Sơn phủ nội thất chống rêu và nấm mốc Nippon Matex Light	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	105.000	
26	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chịu chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2023/BXD	17L	"	Việt Nam		"	164.000	
27	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn, kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	211.000	
28	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	194.800	
29	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon SuperGard	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L; 5L	"	Việt Nam		"	300.200	
30	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	541.200	
31	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	5L	"	Việt Nam		"	623.800	
32	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	lít	QCVN 16:2023/BXD	15L; 5L	"	Việt Nam		"	413.000	
33	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	148.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	244.000	
35	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	352.000	
36	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	440.000	
37	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond Coast Pro	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	528.000	
38	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	lít	QCVN 16:2023/BXD	18L	"	Việt Nam		"	193.000	
39	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	"	Việt Nam		"	229.700	
40	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023/BXD	18kg	"	Việt Nam		"	238.400	
7	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Bionanopaint**										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán thời điểm Quý I/2026											
1	Sơn	Sơn nội thất siêu mịn (BP-100)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình	672.000	
2	Sơn	Sơn nội thất siêu mịn (BP-100)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam			266.000	
3	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (BP-220)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.602.300	
4	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (BP-220)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	549.500	
5	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 5in1(BP-680)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	2.478.000	
6	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 5in1(BP-680)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	800.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1(BP-690)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	2.880.500	
8	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7in1 (BP-690)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	948.500	
9	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp men sứ nội thất 9in1 (BP-990)l	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	3.493.000	
10	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp men sứ nội thất 9in1 (BP-990)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.176.000	
11	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp (BP-660)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.487.500	
12	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp (BP-660)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	497.000	
13	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn (BP-200)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.036.000	
14	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn (BP-200)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	336.000	
15	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (BP-810)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.575.000	
16	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (BP-810)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	546.000	
17	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 6in1 (BP-350)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	2.798.600	
18	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 6in1 (BP-350)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	875.000	
19	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 (BP-860)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	3.640.000	
20	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1 (BP-860)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.155.000	
21	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp men sứ ngoại thất 10in1 (BP-880)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	4.060.000	
22	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp men sứ ngoại thất 10in1 (BP-880)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.555.400	
23	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp men sứ ngoại thất 10in1 (BP-880)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 1L	Bionanopaint	Việt Nam		"	3.640.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (BP-500)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	971.600	
25	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (BP-500)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	315.000	
26	Sơn	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất cao cấp (BP-650)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.610.000	
27	Sơn	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất cao cấp (BP-650)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	536.200	
28	Sơn	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt (BP-750)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	2.007.600	
29	Sơn	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt (BP-750)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	665.000	
30	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (BP-600)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	1.575.000	
31	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (BP-600)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	525.000	
32	Sơn	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp (BP-820)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	2.352.000	
33	Sơn	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất cao cấp (BP-820)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	735.000	
34	Sơn	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt (BP-850)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	2.555.000	
35	Sơn	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt (BP-850)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	840.000	
36	Sơn	Sơn siêu bóng Clear cao cấp (BP-CP)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	945.000	
37	Sơn	Sơn siêu bóng Clear cao cấp (BP-CP)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 1L	Bionanopaint	Việt Nam		"	481.600	
38	Sơn	Sơn chống thấm xi măng cao cấp (BP-11A)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	2.394.000	
39	Sơn	Sơn chống thấm xi măng cao cấp (BP-11A)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	698.600	
40	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp (BP-11M)	Thùng	TCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Bionanopaint	Việt Nam		"	3.171.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp (BP-11M)	Lon	TCVN 16:2023/BXD	Lon 5L	Bionanopaint	Việt Nam		"	945.000	
42	Sơn	Bột bả cao cấp nội thất (BP-INT)	40kg	TCVN 16:2023/BXD	40 kg	Bionanopaint	Việt Nam		"	364.000	
43	Bột trét	Bột bả cao cấp ngoại thất (BP-EXT)	40kg	TCVN 16:2023/BXD	40 kg	Bionanopaint	Việt Nam		"	455.000	
8	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT**										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2026											
1	Sơn	Sơn nội thất HT 18	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các địa phương	879.629	
2	Sơn	Sơn nội thất cao cấp HT 06	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng		Việt Nam			1.583.333	
3	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	"	Việt Nam			2.055.555	
4	Sơn	Sơn nội thất bóng siêu phủ HT 08	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	3.814.814	
5	Sơn	Sơn lót nội thất Building	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	1.907.407	
6	Sơn	Sơn ngoại thất HT 19	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	1.962.962	
7	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	2.166.666	
8	Sơn	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	5.370.370	
9	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp HT03	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	3.259.259	
10	Sơn	Sơn lót ngoại thất Building	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít/thùng	"	Việt Nam		"	2.361.111	
11	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	"	Việt Nam		"	324.074	
12	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	"	Việt Nam		"	416.666	
9	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần WINDY VIETNAM**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
Đã bao gồm chi phí vận chuyển. Giá bán thời điểm Quý I/2026											
										Giá bán lẻ	Giá bán sỉ
1	Bột bả	Bột bả cao cấp nội thất BBT01	Kg		Bao 40 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		Đã bao gồn chi phí vận chuyển	10.909	9.818
2	Bột bả	Bột bả cao cấp ngoại thất BBT02	Kg		Bao 40 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam			13.364	12.028
		Sơn tường dạng phủ tường nội thất									
3	Sơn	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	22 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	46.682	44.348
4	Sơn	INTERIOR PAINT - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	22 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	43.727	41.541
5	Sơn	INPRO SMART SILK Sơn nội thất siêu mịn T1.1	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	22 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	76.700	72.865
6	Sơn	INPRO SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần cao cấp T1.3	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	22 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	115.582	109.803
7	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	22 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	141.523	134.447
8	Sơn	INPRO CLEAN GLOSY Sơn lau chùi hiệu quả (sơn mờ) T1.2	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	126.982	120.633
9	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	18 lít	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	208.285	197.871

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	15 lít	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	265.993	252.693
11	Sơn	WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	22 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	129.678	123.194
12	Sơn	WINDY Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	21 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	157.955	150.057
13	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K9.1	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	22 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	105.267	100.004
14	Sơn	INPRO NANO SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp Nano - K9.2	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN 08:2020/BCT	21 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	135.117	128.361
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất									
15	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	18 lít	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	158.309	150.394
16	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	15 lít	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	352.525	334.899
17	Sơn	WINDY ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	21 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	202.922	192.776
18	Sơn	INPRO NANO PRIMER - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	21 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	184.395	175.175
19	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	18 lít	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	293.636	278.954
20	Sơn	INPRO KOLOR PROOF - Chống thấm màu đa năng - CT3.2	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	18 lít	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	253.740	241.053

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Sơn	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	19 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	215.765	204.977
22	Sơn	INPRO WATER PHOOF - Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	19 kg	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	194.557	184.829
23	Sơn	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm ngược	lít	QCVN 16:2023/BXD; QCVN	5 lít	Công ty CP Windy Vietnam	Việt Nam		"	205.029	194.778
10 Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH TM tổng hợp và xây dựng Anh Tâm											
Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại xưởng của công ty (Địa chỉ Phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh). Giá bán thời điểm Quý I/2026											
1	Sơn	Sơn lót phủ màu nội thất KT thương hiệu sandigo	Lít	TCVN8652:2020	Thùng/lon	Công ty TNHH TM tổng hợp và xây dựng Anh Tâm	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại xưởng của công ty (Địa chỉ Phường Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh)	15.378	
2	Sơn	Sơn lót phủ màu ngoại thất KT thương hiệu sandigo	Lít	TCVN8652:2020	Thùng/lon		Việt Nam			25.121	
3	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp thượng hạng thương hiệu sandigo	Lít	TCVN8652:2020	Thùng/lon	"	Việt Nam			47.304	
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp thương hiệu sandigo	Lít	TCVN8652:2020	Thùng/lon	"	Việt Nam			57.521	
5	Sơn	Sơn mịn nội thất thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam			38.250	
6	Sơn	Sơn mịn ngoại thất thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam			57.845	
7	Sơn	Sơn bóng nội thất men sứ cao cấp thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	97.250	
8	Sơn	Sơn bóng ngoại thất men sứ cao cấp thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	112.500	
9	Sơn	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	87.810	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Sơn	Sơn chống thấm màu thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	96.750	
11	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất men sứ cao cấp thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	120.000	
12	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ cao cấp thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	132.000	
13	Sơn	Sơn dầu bóng clear cao cấp thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	342.000	
14	Sơn	Sơn nhũ vàng cao cấp thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	342.000	
15	Sơn	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp thương hiệu sandigo	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng/lon	"	Việt Nam		"	48.456	
11 Giá bán sản phẩm của Công ty Tây Bắc - BQP											
Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/01/2026											
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	Không bao gồm vận	95.000	
2	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	80.000	
3	Sơn	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	85.000	
4	Sơn	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	130.000	
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	169.000	
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	129.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	225.000	
8	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp KANTECH (BLOCKING – KP 01)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	80.000	
9	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KANTECH (ECO-LIFE – KP 03)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	75.000	
10	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp KANTECH (ARMOR – KP 02)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	140.000	
11	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KANTECH (PERFECT – KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	115.000	
12	Bột bả	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25kg	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	10.000	
13	Bột bả	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		Bao 25kg	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	8.000	
14	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	145.000	
15	Sơn	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	15kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Sơn	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	35.000	
17	Sơn	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD	10lít/can	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	48.000	
18	Sơn	Sơn lót Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	195.000	
19	Sơn	Sơn phủ Epoxy Green Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	210.000	
20	Sơn	Sơn lót Đá cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	95.000	
21	Sơn	Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	146.000	
22	Sơn	Sơn Đá thạch anh hiệu ứng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Không	"	152.000	
12 Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8											
Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/01/2026											
1	Sơn	Sơn mịn nội thất N100	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	Việt Nam		giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	39.216	
2	Sơn	Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả N200 lít	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L		Việt Nam			88.256	
3	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp N500	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam			76.917	
4	Sơn	Sơn nội thất bóng ngọc trai N600	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	142.856	
5	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp N700	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	179.003	
6	Sơn	Sơn nội thất men sứ đặc biệt N800	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	338.800	
7	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp N550	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	104.325	
8	Sơn	Sơn ngoại thất Bóng ngọc trai N650	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	179.003	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp N790	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	211.611	
10	Sơn	Sơn ngoại thất men sứ đặc biệt N750	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	392.933	
11	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất N300	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	189.006	
12	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất N400	Lít	QCVN16:2023/BXD	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	119.022	
13	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất N250	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	77.567	
14	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp N350	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	106.997	
15	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp N850	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	96.308	
16	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng N950	Lít	TCVN8652:2020	Thùng 18L	"	Việt Nam		"	127.075	
17	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN8652:2020	Bao 40 kg	"	Việt Nam		"	7.963	
18	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	kg	TCVN8652:2020	Bao 40 kg	"	Việt Nam		"	9.506	
19	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu trắng	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	94.500	
20	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu đỏ	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
21	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu vàng	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
22	Sơn	Sơn Acrylic gốc nước-màu đen	kg	TCVN8652:2020	Thùng 20 kg	"	Việt Nam		"	130.800	
13	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV Màu Xanh Việt** Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/01/2026										
I	**Vật liệu hoàn thiện**	**Sản phẩm sơn lót**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L	Falcon	Việt Nam	thanh toán ngay	Giao đến tận chân công trình	3.898.000	
2	nt	Sơn lót kháng kiềm, chống thấm ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4,25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	1.155.000	
3	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất, đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	3.249.000	
4	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất, đặc biệt	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4,25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	1.029.000	
5	nt	Sơn lót kháng kiềm, đa năng nội và ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	2.656.000	
6	nt	Sơn lót kháng kiềm, đa năng nội và ngoại thất	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4,25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	749.000	
II		**Sản phẩm sơn phủ bóng**									
1	nt	Sơn siêu bóng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4.25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	1.926.000	
2	nt	Sơn siêu bóng	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	497.000	
3	nt	Sơn lau chùi hiêu quả, không cần lót	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	6.254.000	
4	nt	Sơn lau chùi hiêu quả, không cần lót	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4,25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	1.772.000	
5	nt	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	5.393.000	
6	nt	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4,25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	1.585.000	
7	nt	Sơn bóng ngọc trai chùi rửa tối đa	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	436.000	
III		**Sản phẩm sơn ngoại thất**									
1	nt	Sơn phủ men sứ siêu bền, siêu cứng	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	8.298.000	
2	nt	Sơn phủ men sứ siêu bền, siêu cứng	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4,25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	2.686.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	nt	Sơn phủ men sứ siêu bền, siêu cứng	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	661.000	
4	nt	Sơn siêu bóng bền màu	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4,25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	2.375.000	
5	nt	Sơn siêu bóng bền màu	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	592.000	
6	nt	Sơn bóng ngọc trai ngăn tia cực tím bền màu	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	6.718.000	
7	nt	Sơn bóng ngọc trai ngăn tia cực tím bền màu	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 4,25L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	1.951.000	
8	nt	Sơn bóng ngọc trai ngăn tia cực tím bền màu	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1L	Falcon	Việt Nam	nt	nt	511.000	
IV		**Sản phẩm sơn chống thấm**									
1	nt	Chống thấm sàn F300	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20 kg	Falcon	Việt Nam	nt	nt	7.238.000	
2	nt	Chống thấm sàn F300	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4Kg	Falcon	Việt Nam	nt	nt	1.625.000	
3	nt	Sơn chống thấm pha màu thế hệ mới FU19	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20Kg	Falcon	Việt Nam	nt	nt	5.994.000	
4	nt	Sơn chống thấm pha màu thế hệ mới FU19	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4Kg	Falcon	Việt Nam	nt	nt	1.304.000	
5	nt	Chống thấm polymer siêu bền màu cho tường, sàn, bê tông	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20Kg	Falcon	Việt Nam	nt	nt	4.043.000	
6	nt	Chống thấm polymer siêu bền màu cho tường, sàn, bê tông	Lon	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4kg	Falcon	Việt Nam	nt	nt	958.000	
7	nt	Chống thấm polymer siêu bền màu cho tường, sàn, bê tông	Hộp	QCVN 16:2023/BXD	Hộp1Kg	Falcon	Việt Nam	nt	nt	276.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	**Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam**										
	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 01/01/2026										
I		**Sơn dự án**									
1	Vật liệu hoàn thiện	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	66.444	
2	"	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	241.944	
3	"	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	234.500	
4	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	98.944	
5	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	48.278	
6	"	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	111.556	
7	"	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	86.111	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	156.889	
9	"	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	286.556	
10	"	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	322.000	
11	"	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	274.944	
12	"	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	312.833	
13	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	91.722	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	91.944	
15	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	161.222	
16	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	132.389	
17	"	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	97.424	
18	"	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	159.778	
19	"	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	59.222	
20	"	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	11.000	
21	"	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	12.150	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	"	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	8.800	
23	"	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	12.550	
II	"	**Sơn bán lẻ**									
1	"	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	245.480	
2	"	MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà - ME5	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	33.944	
3	"	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	64.940	
4	"	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	235.775	
5	"	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng - Z611B	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	270.764	
6	"	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ - Z611	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	257.225	
7	"	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	72.828	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	"	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	139.833	
9	"	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	132.785	
10	"	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	93.912	
11	"	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	98.445	
12	"	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	44.744	
13	"	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	113.800	
14	"	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	109.467	
15	"	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - GJ8B Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	384.000	
16	"	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	342.000	
17	"	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	342.000	
18	"	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	89.488	
19	"	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98 Sơn nước ngoại thất	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	172.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	"	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	180.000	
21	"	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - GJ8 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	384.000	
22	"	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	98.532	
23	"	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	274.000	
24	"	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023 Sơn nước ngoại thất cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	274.000	
25	"	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE- RS86	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	396.000	
26	"	MAXILITE SƠN LÓT NGOÀI TRỜI - 48C	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	102.284	
27	"	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936 SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	166.000	
28	"	MAXILITE SƠN LÓT TRONG NHÀ - ME4	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	63.693	
29	"	DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060 Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	183.000	
30	"	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	125.027	
31	"	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	116.000	
32	"	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	104.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	"	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	106.380	
34	"	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	140.880	
35	"	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	lít	"		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	111.840	
36	"	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	12.000	
37	"	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	9.200	
38	"	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	kg	TCVN 7239:2014		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	7.700	
39	"	Chất chống thấm DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017		Akzo nobel Việt Nam	Việt Nam		"	88.740	
15	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong**										
Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, không bao gồm cước bốc xếp hạ hàng. Giá bán thời điểm Quý I/2026											
1	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249.	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg	ASPARA RESOURCES SND BHD	Malaysia		Đến chân công trình	25.700	
2	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang mầu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249.	Kg	AASHTO M-249	bao 25 Kg	ASPARA RESOURCES SND BHD	Malaysia		Đến chân công trình	26.500	
3	Sơn	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088	bao 25 Kg	BEIJING HONG YUNXI INTERNAL TRADE COMPANY LIMITED	Trung Quốc		Đến chân công trình	24.600	
4	Sơn	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011	thùng 18 lít	SIVICO	Việt Nam		Đến chân công trình	77.500	
16	**Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty cổ phần nhôm kính HCC**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình. Giá bán thời điểm Quý I/2026											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình	2.769.355	
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.458.065	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.604.839	
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.698.387	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cô định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.898.387	
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm,	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.648.387	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.130.645	
8	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.909.677	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.006.452	
10	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.114.516	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm,	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.235.484	
12	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.211.290	
13	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.851.613	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.745.161	
15	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.661.290	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.398.387	
17	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.038.710	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.211.290	
19	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.312.903	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm,	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.419.355	
21	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.867.742	
23	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.769.355	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.719.355	
25	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	3.396.774	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
26	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.345.161	
27	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CP NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.669.355	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 3 cánh, 3 ray mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm,	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.769.355	
29	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.988.871	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.718.871	
31	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.566.452	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	2.652.097	
		Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56			Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.					2.727.581	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định Vasco hệ 56	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	"	1.457.419	
17	**Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển. lắp đặt tại công trình. giá bán thời điểm Quý 1.2025										
										Giá bán lẻ	**Giá bán sỉ**
I	Cửa khung nhựa/nhôm	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55)**									
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định rộng 700mm. cao 1000mm. sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật.	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển. lắp đặt tại công trình	1.419.900	1.290.818
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5502) và ốp cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5503). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.171.400	1.974.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.431.900	2.210.818
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.532.000	2.301.818
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12" (Inox304), 02 thanh chống gió	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.410.400	3.100.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.381.300	3.073.909
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA3303), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	3.366.400	3.060.364
II	Cửa khung nhựa/nhôm	**SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA (HỆ 55, 100)**									
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	2.647.700	2.407.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dầy 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dầy 2.0mm (HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. Kính dán an toàn 2 lớp	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.098.700	3.726.091
3	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304). - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm Việt Nhật	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.417.200	4.015.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA003), đố động có độ dầy 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.691.100	4.264.636
5	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm(HMA001), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm(HMA003) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính dán an	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.142.300	4.674.818
6	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. -	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.796.000	4.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dầy 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dầy 2.0mm (HMA002), đố động có độ dầy 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính dán an toàn 2 lớp	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	5.114.700	4.649.727
8	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách mặt dựng giấu đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.104.000	3.730.909
9	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ vách mặt dựng lộ đố 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dầy 3.0mm, kính dán an toàn 2 lớp 10.38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	TCVN 9366-2:2012		Công ty CP XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam		Vận chuyển, lắp đặt tại công trình	4.513.100	4.102.818
18	**Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình, giá bán từ ngày 01/01/2026										
I		**Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP tập đoàn Singhal	Việt Nam	Phụ trội theo phụ lục báo giá	vận chuyển và lắp đặt tại công trình.	1.612.000	
2		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2			"	"	"	"	2.318.000	
3		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2			"	"	"	"	2.419.000	
4		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2			"	"	"	"	2.258.000	
5		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2			"	"	"	"	2.295.000	
6		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m2			"	"	"	"	2.270.000	
II		**Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
7	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.3mm (±5%)	"	"	"	"	1.783.000	
8		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.3mm (±5%)	"	"	"	"	2.295.000	
9		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.3mm (±5%)	"	"	"	"	2.307.000	
10		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1.4mm (±5%)	"	"	"	"	2.844.000	
11		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		Dày 1.4mm (±5%)	"	"	"	"	3.165.000	
III		**Hệ 56 sập liền: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**									
12	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.2mm (±5%)	"	"	"	"	1.838.000	
13		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1.2mm (±5%)	"	"	"	"	2.938.000	
14		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		Dày 1.2mm (±5%)	"	"	"	"	2.995.000	
15		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±5%)	"	"	"	"	2.350.000	
16		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1.0mm (±5%)	"	"	"	"	2.413.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
IV		**Hệ 56 sập rời: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**				"	"	"	"		
17	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1,4mm (±5%)	"	"	"	"		
18		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 1,4mm (±5%)	"	"	"	"		
19		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		Dày 1,4mm (±5%)	"	"	"	"		
20		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1,2mm (±5%)	"	"	"	"		
21		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2		Dày 1,2mm (±5%)	"	"	"	"		
V		**Hệ vách dựng 65 * 90: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**				"	"	"	"		
17	Cửa khung nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.065.000	
18		Hệ vách dựng nối đố + có cửa mở hất	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.731.000	
19		Hệ vách dựng dấu đố	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.065.000	
V		**Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện Kinlong**				"	"	"	"		
20	Cửa khung nhôm	Hệ vách dựng nối đố	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	3.995.000	
21		Hệ vách dựng nối đố+ có cửa mở hất	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.472.000	
22		Hệ vách dựng dấu đố+ có cửa sổ 1 cánh mở hất	m2		Dày 2.5mm (±5%)	"	"	"	"	4.472.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
VI		**Hệ thủy lực: Phụ kiện Singhal. Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38 mm. Gioăng, nỉ**				"	"	"	"		
23	Cửa khung nhôm	- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC180	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	6.550.000	
24		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC120	m2			"	"	"	"	6.340.000	
25		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC180	m2			"	"	"	"	6.074.000	
26		- Cửa đi Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC120	m2			"	"	"	"	5.023.000	
27		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm K200, SC140	m2			"	"	"	"	6.452.000	
28		- Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm SK120, SC140	m2			"	"	"	"	5.225.000	
VII		**Hệ 65: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện sigico**				"	"	"	"		
29	Cửa khung nhôm	Vách cố định	m2		Dày 1.4mm (±5%)	"	"	"	"	1.836.000	
30		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2			"	"	"	"	3.297.000	
31		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2			"	"	"	"	3.425.000	
32		Cửa đi 1 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	3.984.000	
33		Cửa đi 2 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	4.606.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34		Cửa đi 4 cánh mở quay: CB110/150	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	4.739.000	
VIII		**Hệ Châu Âu SINGVRO: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện sigico**		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"		
35	Cửa khung nhôm	Vách cố định.	m2		Dày 1.4mm (±5%)	"	"	"	"	2.400.000	
36		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay	m2			"	"	"	"	3.962.000	
37		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay	m2			"	"	"	"	3.982.000	
38		Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		Dày 2.0mm (±5%)	"	"	"	"	5.266.000	
39		Cửa đi 2 cánh mở quay	m2			"	"	"	"	5.237.000	
40		Cửa đi 4 cánh mở quay	m2			"	"	"	"	5.805.000	
IX		**Hệ lùa 97: Kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm - Gioăng chèn hãng Đông Á- Phụ kiện Sigico**				"	"	"	"		
41	Cửa khung nhôm	Cửa sổ 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.4mm (±5%)	"	"	"	"	4.261.000	
42		Cửa đi 2 hoặc 4 cánh lùa	m2		Dày 1.6mm (±5%)	"	"	"	"	4.670.000	
X		**Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm**				"	"	"	"		
43	Nan cửa cuốn	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cafe, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình kim tiền	"	"	"	"	3.285.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44		Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cafe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.	"	"	"	"	2.818.000	
45		Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng + cafe, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 90mm, lỗ thoáng hình hoa văn	"	"	"	"	2.511.000	
46		Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	"	"	"	"	2.427.000	
47		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m2		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền	"	"	"	"	1.994.000	
XI		**Phụ kiện cửa cuốn**									
48	Phụ kiện	Lưu điện singdoor 900W	Bộ							4.285.000	
49		Lưu điện singdoor 1200W	Bộ							5.600.000	
50		Mô tơ Singdoor 300kg	Bộ							6.650.000	
51		Mô tơ Singdoor 500kg	Bộ							7.650.000	
52		Mô tơ Singdoor 800kg	Bộ							9.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
53		Mô tơ Singdoor 1000kg	Bộ							11.350.000	
54		Bộ điều khiển Singdoor (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	Bộ							1.500.000	
XII		**Phụ trội kèm theo**									
55	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m2						Cộng thêm vào đơn giá trên	80.000	
56		Sơn bảo hành 15 năm	m2							110.000	
57		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2							65.000	
58		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2							130.000	
59		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2							230.000	
60		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2							390.000	
61		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2							480.000	
62		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2							80.000	
63		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2							150.000	
64		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2							230.000	
65		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2							560.000	
19	**Giá bán gạch ốp lát của Công ty TNHH VITTO-VP**										
	Giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý 1/2026										
1	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			192.000	
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			192.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic nhóm BIII	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X300mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			175.000	
4	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X800mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			290.000	
5	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X800mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			290.000	
6	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	150X800mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			380.000	
7	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	400X400mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			290.000	
8	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X1200mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			395.000	
9	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X1200mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			395.000	
10	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			295.000	
11	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	600X600mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			295.000	
12	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800X800mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			345.000	
13	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	800X800mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			345.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm men MATT	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			295.000	
15	Gạch ốp lát	Gạch Granite- Porcelain nhóm BIa	m2	BS EN 14411:2016, ISO 13006:2018	300X600mm men BÓNG	Công ty TNHH Vitto - VP	Việt Nam			295.000	
20	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư Grand Home** Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh. Giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026										
A	**Gạch ốp lát**	**Danh mục sản phẩm Ceramics men maat, bóng khuân phẳng và vat**									
1		CP3358, CP3315, CP3355…	m2	QCVN16:2019/BXD	Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home	Việt Nam	Đến chân công trình	Thanh toán ngay	175.000	
2		CP3604, CP3618, CP3619…	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm	"	"	"	"	180.000	
3		CP6033, CP6004, CP6005….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm	"	"	"	"	168.000	
B		**Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile**									
1		VY1-M66001, VY1-M66002….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	"	"	"	"	246.000	
		VY2-M66001, …..		"		"	"	"	"		
		VY1-P66001, VY2-P66002,….		"	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng	"	"	"	"		
2		VY1-M36001, VY1-M36002….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	"	"	"	"	246.000	
		VY2-M36001, …..		"		"	"	"	"		
		VY1-P36001, VY2-P36002,….		"	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng	"	"	"	"		
		VY1-M48001, VY1-M48002….		"	Sản phẩm gạch kích	"	"	"	"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		VY2-M48001, …..	m2	"	thước 400x800mm - Men Matt	"	"	"	"	360.000	
		VY1-P48001, VY2-P48002,….		"	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng	"	"	"	"		
4		VY1-M88001, VY1-M88002….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	"	"	"	"	368.000	
		VY2-M8001, …..		"		"	"	"	"		
		VY1-P88001, VY2-P88002,….		"	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng	"	"	"	"		
C		**Sản phẩm gạch ốp lát granit Grand ceramics**									
1		GM3324, 26, …..	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt	"	"	"	"	283.000	
		AMM33004, …….		"		"	"	"	"	290.000	
2		GB3621, GB3622, ……. GB3622A, GB3624A, ……..	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng	"	"	"	"	283.000	
		AMP-36003, AMP-36004, ……..		"		"	"	"	"	290.000	
		AMM- 36001, AMM- 36003, ….. ACM- 36001, ACM- 36002, …….		"	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	"	"	"	"	290.000	
		CSM 36001, CSM 3600,……..		"		"	"	"	"	375.000	
		CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603,……		"		"	"	"	"	396.000	
3		AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008…	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 400x400mm - Men Matt	"	"	"	"	360.000	
4		AMM-48001, AMM-48003, ……..	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	"	"	"	"	360.000	
		AMP-48001, AMP-48003,…… AMP-48001A, AMP-48003A, …….		"	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Bóng	"	"	"	"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		AMP - 66001, AMP - 66003,…….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng	"	"	"	"	304.000	
		ASM - 66003, ASM - 66004, ……		"	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	"	"	"	"	375.000	
		CSM 66001, CSM 66002,……..		"		"	"	"	"		
		VGM66001, VGM66002, VGM66003…….		"		"	"	"	"	275.000	
6		AMP-61202, AMP-61203, ……	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men	"	"	"	"	510.000	
		ASM-61203, ASM-61204, …….		"	Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men	"	"	"	"		
7		AMP-88001, AMP-88002, AMP-88003, …. AMP-88004, AMP88008,…	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng	"	"	"	"	368.000	
		ACM-88001, ACM-88002,…. AMM-8801, AMM-8802, …. ASM- 88004, …		"	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	"	"	"	"		
8		CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004,……	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	"	"	"	"	425.000	
D		**Sản phẩm gạch ốp lát granit thương hiệu Grand ceramics sản xuất tại Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công thuộc chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home**									
1		SMM-36001,SMM-36002….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	"	"	"	"	282.000	
		SKM-36001, SKM-36002….		"		"	"	"	"		
2		SMM-66001,SMM-66002….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	"	"	"	"	282.000	
		SKM-66001, SKM-66002….		"		"	"	"	"		
		SMM-48001,SMM-48002….		"	Sản phẩm gạch kích	"	"	"	"		

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		SKM-48001, SKM-48002….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	"	"	"	"	366.000	
		SMP-48001, SPM-48002…		"		"	"	"	"		
4		SMM-88001,SMM-88002….	m2	"	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	"	"	"	"	374.000	
		SKM-88001, SKM-88002….		"		"	"	"	"		
		SKM-88001, SKM-88002….		"		"	"	"	"		
E		**Sản phẩm Keo dán gạch Grand ceramics Kanto**				"	"	"	"		
1		Keo chít mạch Grand ceramics Kanto	gói		trọng lượng 1kg/gói	"	"	"	"	24.000	
2		Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất)	Bao		trọng lượng 25kg/bao	"	"	"	"	202.000	
3		Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất)	Bao		trọng lượng 20kg/bao	"	"	"	"	178.000	
21	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Gốm Đất Việt** Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển. Giá từ ngày 01/01/2026										
1		**SẢN PHẨM COTTO:**									
2	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 300x300mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 11 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	Đã bao gồm CP vận chuyển	Giao tại công trình	72.000	
3	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 400x400mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 6 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam		Giao tại công trình	75.000	
4	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 500x500mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 4 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	85.000	
5	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 600x600mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Hộp	A1	Hộp = 04 viên = 1,44 m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	85.000	
7	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu đậm - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	120.000	
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu cà phê - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	125.000	
9	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto màu kem vàng đặc biệt - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	140.000	
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 330x100mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 30 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	85.000	
11	Gạch ốp lát	Gạch Bậc thềm 300x300mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	29.200	
12	Gạch ốp lát	Gạch Bậc thềm 400x300/400x366mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	46.100	
13	Gạch ốp lát	Gạch Bậc thềm 500x300/500x366mm Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	57.600	
14	Gạch ốp lát	Gạch Cổ bậc 400x150 Cotto màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	14.000	
15	Gạch ốp lát	**SẢN PHẨM COTTO MEN:**						"		-	
16	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 300x300mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 11 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	87.000	
17	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 400x400mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 06 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	85.000	
18	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 400x400mm Cotto men màu ghi - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 06 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	120.000	
19	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 500x500mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 04 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	105.000	
20	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 500x500mm Cotto men màu ghi - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 04 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	145.000	
21	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 600x600mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Hộp	A1	Hộp = 04 viên = 1,44 m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	165.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 600x600mm Cotto men màu ghi - SP KH&CN	Hộp	A1	Hộp = 04 viên = 1,44 m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	230.000	
23	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 300x600mm Cotto men chấm bi đen trắng- SP KH&CN	Hộp	A1	Hộp = 04 viên = 0,73 m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	100.000	
24	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men màu đỏ M2 - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	95.000	
25	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men màu ghi, cà phê, vàng, xanh cốm, xám đậm, xám nhạt - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	120.000	
26	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men màu **3D** chấm bi các màu - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	125.000	
27	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men Sugar các màu - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	125.000	
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 240x60mm Cotto men khô vàng, cà phê - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 70 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	125.000	
29	Gạch ốp lát	Gạch ôp tường 330x100mm Cotto men màu cà phê (CTM) - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 30 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	170.000	
30	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 330x100mm Cotto men màu **3D** chấm bi các màu (CTM) - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 30 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	170.000	
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 330x100mm Cotto men sugar các màu (CTM) - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 30 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	170.000	
32	Gạch ốp lát	Gạch Bậc thềm 300x300mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	32.000	
33	Gạch ốp lát	Gạch Bậc thêm 400x300/400x366mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	49.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34	Gạch ốp lát	Gạch Bậc thềm 500x300/500x366mm Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	63.300	
35	Gạch ốp lát	Gạch Bậc thềm 400x300mm Cotto men chấm bi các màu - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	56.900	
36	Gạch ốp lát	Gạch Bậc thềm 500x300mm Cotto men chấm bi trắng các màu - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	72.800	
37	Gạch ốp lát	Gạch Bậc cầu thang (Dài = 1.000÷1.300mm; Rộng = 300 ÷ 366mm) Cotto men chấm bi các màu (đen chấm bi trắng, đỏ chấm bi trắng, xám đá chấm bi đen trắng) - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	215.900	
38	Gạch ốp lát	Gạch Bậc cầu thang (Dài = 1.000÷1.300mm; Rộng = 300 ÷ 366mm) Cotto men màu vàng cam chấm bi - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	221.600	
39	Gạch ốp lát	Gạch Cổ bậc ***(Dài = 1.000÷1.300mm; Rộng = 150 ÷ 170mm)*** Cotto men chấm bi các màu (đen chấm bi trắng, đỏ chấm bi trắng, xám đá chấm bi đen trắng) - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	39.900	
40	Gạch ốp lát	Gạch Cổ bậc (***Dài = 1.000÷1.300mm; Rộng = 150 ÷ 170mm)*** Cotto men màu vàng cam chấm bi - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	44.700	
41	Gạch ốp lát	Gạch Cổ bậc 400x150 Cotto men màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	14.700	
42	Gạch ốp lát	**SẢN PHẨM COTTO GRANITE:**						"		-	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
43	Gạch ốp lát	Gạch lát Cotto men Granite trong nhà KT 500x500x11mm các màu - SP KH&CN	M2	A1	M2 =1 hộp = 4 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	147.000	
44	Gạch ốp lát	Gạch lát 600x400x12mm Cotto men Granite các màu chấm bi - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 04 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	145.000	
45	Gạch ốp lát	Gạch lát Cotto men Granite trong nhà KT 600x600x12.5mm các màu - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 2.78 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	156.400	
46	Gạch ốp lát	Gạch lát 800x400x12mm Cotto men Granite các màu chấm bi - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 03 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	150.000	
47	Gạch ốp lát	Gạch lát Cotto men **Granite trong nhà KT 800x800x12.5mm** các màu - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 1.56 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	211.400	
48	Gạch ốp lát	Gạch lát Cotto men **Granite trong nhà KT 1000x1000x13mm** các màu - SP KH&CN	M2	A1	M2 = 01 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	306.000	
49	Gạch ốp lát	Gạch lát 1.200x600x14mm/1.000x600x14mm Cotto men **Granite** màu đỏ chấm bi trắng, đen chấm bi trắng - SP KH&CN	M2	A1	M2=1.39 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	197.900	
50	Gạch ốp lát	Gạch lát 1.200x600x14mm/1.000x600x14mm Cotto men **Granite** màu vàng chấm bi, màu cam chấm bi, màu xám đá chấm bi - SP KH&CN	M2	A1	M2=1.39 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	220.000	
51	Gạch ốp lát	Gạch lát 1.200x300x12mm/1.000x300x12mm Cotto men **Granite** các màu chấm bi - SP KH&CN	M2	A1	M2=2.78 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	215.800	
52	Gạch ốp lát	Gạch lát 1.300x450x12mm/1.200x450x12mm/1.000x450x12mm Cotto men **Granite** các màu chấm bi - SP KH&CN	M2	A1	M2=1.85 viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	215.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
53		**SẢN PHẨM NGÓI CHÂU ÂU:**								-	
54	Vật liệu lợp	Ngói EURO TYPE 09 viên/m2 màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	38.000	
55	Vật liệu lợp			A1-CT						33.300	
56	Vật liệu lợp	Ngói EURO TYPE 09 viên/m2 men Kim loại màu đen, cà phê - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	41.700	
57	Vật liệu lợp			A1-CT						37.000	
58	Vật liệu lợp	Ngói EURO TYPE 09 viên/m2 men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	50.900	
59	Vật liệu lợp			A1-CT						44.400	
60	Vật liệu lợp	Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	19.900	
61	Vật liệu lợp			A1-CT						17.100	
62	Vật liệu lợp	Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 men Kim loại màu đen, cà phê - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	20.800	
63	Vật liệu lợp			A1-CT						19.400	
64	Vật liệu lợp	Ngói EURO TYPE 12 viên/m2 men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	22.700	
65	Vật liệu lợp			A1-CT						20.400	
66	Vật liệu lợp	Ngói Nóc dài 400mm màu đỏ - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	41.700	
67	Vật liệu lợp			A1-CT						38.900	
68	Vật liệu lợp	Ngói Nóc dài 400mm men kim loại màu đen, cà phê - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	55.600	
69	Vật liệu lợp			A1-CT						50.900	
70	Vật liệu lợp	Ngói Nóc dài 400mm men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	74.100	
71	Vật liệu lợp			A1-CT						69.400	
72	Vật liệu lợp	Ngói Nóc dài 400mm bịt đầu men kim loại màu đỏ, cà phê, đen - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	101.900	
73	Vật liệu lợp			A1-CT						92.600	
74	Vật liệu lợp	Ngói Nóc dài 400mm bịt đầu men bóng màu đỏ, xanh rêu, tím than - SP KH&CN	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	138.900	
75	Vật liệu lợp			A1-CT						129.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76	Vật liệu lợp	**SẢN PHẨM NGÓI TRUYỀN THỐNG:**								-	
77	Vật liệu lợp	Ngói 22 viên/m2 (340 x 205 x 13)mm SP KHCN	Viên	A1	22 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	12.000	
78	Vật liệu lợp			A1-CT						10.500	
79	Vật liệu lợp	Ngói 16 viên/m2 (375x230x13)mm SP KHCN	Viên	A1	16 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	14.000	
80	Vật liệu lợp			A1-CT						12.000	
81	Vật liệu lợp	Ngói nóc to (360 x 170 x 15)mm- SP KHCN	Viên	A1	3 viên/m	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	25.000	
82	Vật liệu lợp			A1-CT						22.000	
83	Vật liệu lợp	Ngói nóc trung (240 x110 x125) mm- SP KHCN	Viên	A1	4.5 viên/m	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	14.500	
84	Vật liệu lợp			A1-CT						12.500	
85	Vật liệu lợp	Ngói nóc tiểu (200 x 100 x 8)mm- SP KHCN	Viên	A1	5 viên/m	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	10.000	
86	Vật liệu lợp			A1-CT						7.500	
87	Vật liệu lợp	Ngói mũi hài (150 x 150 x 13)mm- SP KHCN	Viên	A1	85 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	4.000	
88	Vật liệu lợp			A1-CT						3.200	
89	Vật liệu lợp	Ngói hài to (270 x 200 x 15) mm- SP KHCN	Viên	A1	40 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	12.500	
90	Vật liệu lợp			A1-CT						10.500	
91	Vật liệu lợp	Ngói hài cổ, hài cổ vai (220 x 150 x 12) mm- SP KHCN	Viên	A1	85 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	4.800	
92	Vật liệu lợp			A1-CT						3.800	
93	Vật liệu lợp	Ngói hài ri, hài ri vai (200 x150 x12) mm- SP KHCN	Viên	A1	90 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	4.800	
94	Vật liệu lợp			A1-CT						3.600	
95	Vật liệu lợp	Ngói màn chữ thọ(190x150x13)mm- SP KHCN	Viên	A1	35 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	4.400	
96	Vật liệu lợp			A1-CT						3.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
97	Vật liệu lợp	Ngói vẩy cá (260 x 160x13)mm- SP KHCN	viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	5.500	
98	Vật liệu lợp	Ngói con sò (250 x 150x 15)mm- SP KHCN	Viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	7.800	
99	Vật liệu lợp			A1-CT						6.200	
100	Vật liệu lợp	**SẢN PHẨM NGÓI TRÁNG MEN**								-	
101	Vật liệu lợp	Ngói 22 viên/m2 Men Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen	Viên	A1	22 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	16.200	
102	Vật liệu lợp			A1-CT						14.800	
103	Vật liệu lợp	Ngói 22viên/m2 Men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	Viên	A1	22 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	17.500	
104	Vật liệu lợp			A1-CT						16.000	
105	Vật liệu lợp	Ngói 16 viên/m2 Men Đỏ, Ghi, tím than, xanh rêu	Viên	A1	16 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	19.000	
106	Vật liệu lợp			A1-CT						16.500	
107	Vật liệu lợp	Ngói nóc 360 Men Đỏ, Ghi, tím than, xanh rêu	Viên	A1	3viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	40.000	
108	Vật liệu lợp			A1-CT						35.000	
109	Vật liệu lợp	Ngói nóc cuối Men đỏ, ghi, Xanh Rêu, tím than	Viên	A1	3 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	120.000	
110	Vật liệu lợp			A1-CT						110.000	
111	Vật liệu lợp	Ngói nóc trung tráng men Màu Đỏ, Ghi	Viên	A1	4.5 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	29.000	
112	Vật liệu lợp			A1-CT						25.000	
113	Vật liệu lợp	Ngói nóc trung men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	Viên	A1	4.5 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	29.630	
114	Vật liệu lợp			A1-CT						26.850	
115	Vật liệu lợp	Ngói nóc tiểu tráng men Màu Đỏ, Ghi	Viên	A1	5 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	15.500	
116	Vật liệu lợp			A1-CT						14.500	
117	Vật liệu lợp	Ngói nóc tiểu men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	Viên	A1	5 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	16.200	
118	Vật liệu lợp			A1-CT						14.810	
119	Vật liệu lợp	Ngói Hài 150 Men Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen, Café, xanh rêu	Viên	A1	85 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	8.500	
120	Vật liệu lợp			A1-CT						7.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
121	Vật liệu lợp	Ngói Hài 270 Men Đỏ, Ghi	Viên	A1	40viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	19.500	
122	Vật liệu lợp			A1-CT						18.000	
123	Vật liệu lợp	Ngói Màn Chữ Thọ Men Đỏ, Ghi	Viên	A1	35viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	9.000	
124	Vật liệu lợp			A1-CT						8.200	
125	Vật liệu lợp	Ngói hài cổ men Màu Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen	Viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	13.500	
126	Vật liệu lợp			A1-CT						12.500	
127	Vật liệu lợp	Ngói hài ri tráng men Màu Đỏ, Ghi	Viên	A1	90 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	13.500	
128	Vật liệu lợp			A1-CT						12.500	
129	Vật liệu lợp	Ngói vảy cá tráng men màu Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây	Viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	11.500	
130	Vật liệu lợp			A1-CT						11.000	
131	Vật liệu lợp	Ngói vảy cá men Men Vàng, Xanh Ngọc, Xanh Rêu	Viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	12.500	
132	Vật liệu lợp			A1-CT						12.000	
133	Vật liệu lợp	Ngói sò men Màu Đỏ, Ghi, Xanh Lá Cây, Đen	Viên	A1	65 viên/m2	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	14.500	
134	Vật liệu lợp			A1-CT						13.500	
135		**SẢN PHẨM GẠCH XÂY**								-	
136	Gạch xây	Gạch xây 2 lỗ robot cao cấp (205×97×60mm)	Viên	A	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	2.000	
137	Gạch xây	Gạch đặc robot (205×97×60mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	2.500	
138	Gạch xây	Gạch xây 2 lỗ hồng đỏ (205×97×60mm)	Viên	A	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	1.500	
139	Gạch xây	Gạch xây không trát đặc cấp (205×97×60mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	10.000	
140	Gạch xây		Viên	A	Viên					8.500	
141	Gạch xây	Gạch 3 lỗ trang trí (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	14.000	
142	Gạch xây		Viên	A	Viên					11.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
143	Gạch xây	Gạch xây không trát (205×97×60mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	7.000	
144	Gạch xây		Viên	A	Viên					6.000	
145	Gạch xây	Gạch đặc không trát men 1 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	18.800	
146	Gạch xây	Gạch đặc không trát men 2 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	19.500	
147	Gạch xây	Gạch đặc không trát men 3 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	20.000	
148	Gạch xây	Gạch hai lỗ không trát men 1 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	9.000	
149	Gạch xây	Gạch hai lỗ không trát men 2 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	9.500	
150	Gạch xây	Gạch ba lỗ không trát men 1 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	14.600	
151	Gạch xây	Gạch ba lỗ không trát men 2 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	15.200	
152	Gạch xây	Gạch ba lỗ không trát men 3 mặt màu đỏ, ghi, đen, tím than (217x102x56mm)	Viên	A1	Viên	Gốm Đất Việt	Việt Nam	"	Giao tại công trình	16.000	
22	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Austnam**										
Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh trên phương tiện bên mua. Giá bán từ ngày 01/01/2026											
I		**Tôn Austnam 1 lớp**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		Giao tại công trình	196.364	
2	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AC11 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	200.000	
3	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	197.273	
4	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 6 sóng ATEK1000 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	200.909	
5	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	192.727	
6	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 5 sóng ATEK1088 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.47mm, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	197.273	
7	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	182.727	
8	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 11 sóng AD11 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	190.000	
9	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100, lớp sơn	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	183.636	
10	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 6 sóng AD06 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	190.909	
11	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.42mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	180.000	
12	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam 5 sóng AD05 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	187.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, lớp ma Az100	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	191.818	
14	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Liên kết băng đai kẹp âm, dày 0,45mm Az150 (3	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	250.909	
15	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết băng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (3 sóng)	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	256.364	
16	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết băng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng)	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	230.000	
17	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết băng đai kẹp âm, dày 0.47mm Az150 (2 sóng)	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	234.545	
II		**Tôn Austnam AR - EPS chống nóng, chống ồn 3 lớp, xốp EPS**		ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"		
18	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	362.727	
19	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	378.182	
20	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	382.727	
21	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924		Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	395.455	
III		**Tấm vách Austnam AP - EPS chống nóng, chống ồn, xốp EPS**				Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"		
22	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0,35 mm xốp EPS dày 50 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	317.273	
23	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0,40 và 0,35 mm xốp EPS dày 50 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	328.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0,40 mm xốp EPS dày 50 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	338.182	
25	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tấm vách EPS, 2 mặt tôn dày 0,45 và 0,40 mm xốp EPS dày 50 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	350.000	
IV											
26	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18 mm, tôn mạ Az150, sơn 25/10	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	285.455	
27	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	289.091	
28	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	281.818	
29	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	286.364	
30	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn chống nóng, lớp PU dày 18 mm, lớp mạ Az100, sơn 18/5	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	265.455	
31	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	271.818	
32	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	261.818	
33	Tấm lợp kim loại	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	268.182	
V		**Phụ kiện tôn Austnam**									
34	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,42 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	53.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,42 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	70.455	
36	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,42 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	100.909	
37	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	58.636	
38	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	76.818	
39	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	110.909	
40	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,47 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	59.545	
41	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,47 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	78.636	
42	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,47 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	113.636	
VI		**Tôn Suntek 1 lớp**									
43	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	125.455	
44	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	137.273	
45	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	126.364	
46	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	138.182	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
47	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	123.636	
48	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	135.455	
49	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm, G550 (3 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết băng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	200.000	
50	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn liên kết băng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	183.636	
VII		**Tôn suntek chống nóng, chống ồn, xốp PU**									
51	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18 mm, tôn mạ Az50	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	218.182	
52	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	230.000	
53	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	217.273	
54	Tấm lợp kim loại	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	ASTM A755/A792/A924	"	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	229.091	
VIII		**Phụ kiện tôn Suntek**									
55	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,40 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	50.000	
56	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,40 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	53.636	
57	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,40 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	74.545	
58	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k300, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	45.455	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
59	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k400, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	58.182	
60	Tấm lợp kim loại	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	md	ASTM A755/A792/A924	Phụ kiện k600, dày 0,45 mm	Công ty Cổ phần Austnam	Việt Nam		"	82.727	
IX		**Vật tư phụ**									
1		Đai bắt tôn Alok	cái							10.000	
2		Vít sắt dài 65mm	cái							2.091	
3		Vít sắt dài 45mm	cái							1.545	
4		Vít sắt dài 20mm	cái							1.091	
5		Vít bắt đai Alok	cái							636	
23	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia**										
Giá giao tại đại lý thuộc địa bàn tỉnh Quảng Ninh trên phương tiện bên mua. Giá bán từ ngày 01/01/2026											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 3mm	m2	TCVN10103 :2013	3mm		Việt Nam			436.000	
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 4mm	m2	TCVN10103 :2013	4mm		Việt Nam			581.000	
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 5mm	m2	TCVN10103 :2013	5mm		Việt Nam			727.000	
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 6mm	m2	TCVN10103 :2013	6mm		Việt Nam			955.000	
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 8mm	m2	TCVN10103 :2013	8mm		Việt Nam			1.273.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 10mm	m2	TCVN10103 :2013	10mm		Việt Nam			1.591.000	
7	Vật liệu tấm lợp, bao che	Vật liệu tấm lợp, bao che (Nhựa kính cường lực) dạng đặc Asialite dày 12mm	m2	TCVN10103 :2013	12mm		Việt Nam			1.984.000	
NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN											
1 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà bt2-a1- khu đô thị mới Hạ Đình, ngõ 214 Nguyễn Xiển, Thanh Xuân, Hà Nội (nay là phường Khương Đình, Hà Nội). Giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026											
I	***ĐÈN LED CONI-LUX:*** ***Hiệu : Sunning***			TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM	Hoàng Gia	Việt Nam	Thanh toán trước	Chưa bao gồm vận chuyển		
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.600.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.750.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.700.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.200.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.500.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.700.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.550.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.860.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.100.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.620.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.700.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.100.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.300.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.200.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.700.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.200.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.100.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.600.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.200.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	19.700.000	
II	**ĐÈN LED RAVA Hiệu: Sunning**										
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W BẢO HÀNH 5 NĂM	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.305.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.515.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.720.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.140.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.340.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.325.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.825.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.700.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.200.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.040.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.540.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.380.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.880.000	
III	**ĐÈN LED ECO Hiệu: Sunning □**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 30KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.105.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.315.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.520.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.940.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.140.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.125.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.625.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.500.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.000.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.840.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.340.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.180.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.680.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.520.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.020.000	
IV	**ĐÈN LED MOSI Hiệu: Sunning**										
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS,/NICHIA-JAPAN DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120 LM/W	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.210.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.815.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.120.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.350.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.900.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.120.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn LED MOSI 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
V	**ĐÈN LED ROSA Hiệu: Sunning**										
43	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W	Hoàng Gia	Việt Nam			3.900.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.050.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.250.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.650.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.000.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.350.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.620.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.800.000	
51	Vật tư ngành điện	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.100.000	
VI	**ĐÈN LED VENUS Hiệu: Suning**										
52	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, .. BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.600.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.015.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.200.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.400.000	
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.650.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.220.000	
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.790.000	
VII	**ĐÈN PHA LED AKIDO Hiệu: Sunning**										
60	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-	ĐÈN PHA LED MANGO	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.550.000	
61	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 300W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.540.000	
62	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 400W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.490.000	
63	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 500W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.570.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 600W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.610.000	
65	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 700W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.520.000	
66	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 800W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	19.640.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 900W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	21.570.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED Akido 1000W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	23.520.000	
VIII	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT Hiệu: Sunning**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
69	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)	ĐÈN LED RAVA, CHIP LED NICHIA-JAPAN HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W TẤM SOLA: Polycrystalline(loại đa tinh thể) PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN:	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	15.000.000	
70	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 60W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	16.000.000	
71	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 70W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	17.000.000	
72	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 80W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	18.000.000	
73	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 90W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	20.000.000	
74	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 100W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	21.000.000	
75	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 120W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	23.000.000	
76	Vật tư ngành điện	Bộ đèn led năng lượng mặt trời Rava 150W	Bộ	"	"	Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	25.000.000	
IX	**CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯƠN 1,5M**										
77	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Cột	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.550.000	
78	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.810.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
79	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.540.000	
80	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.660.000	
81	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.920.000	
82	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.430.000	
83	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.740.000	
84	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	7.920.000	
85	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.240.000	
86	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.680.000	
87	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.010.000	
X	**THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN D78**										
88	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Cột	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.220.000	
89	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.450.000	
90	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	3.750.000	
91	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.460.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
92	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.070.000	
93	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.390.000	
94	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Cột	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	6.530.000	
XI	**CẦN ĐÈN**										
95	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.500.000	
96	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.850.000	
97	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.410.000	
98	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.750.000	
99	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
100	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.950.000	
101	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.480.000	
102	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.000.000	
103	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.410.000	
104	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.750.000	
105	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.070.000	
106	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Cần	"		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
XII	**CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**					Hoàng Gia	Việt Nam				
107	Vật tư ngành điện	*Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang*	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	10.120.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
108	Vật tư ngành điện	*Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm*	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	11.820.000	
109	Vật tư ngành điện	*Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm*	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	13.520.000	
110	Vật tư ngành điện	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.500.000	
111	Vật tư ngành điện	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.580.000	
112	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	9.947.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.740.000	
114	Vật tư ngành điện	NOVO+Thân nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	5.230.000	
XIII	**CỘT SƯ TỬ**		Cột	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	8.700.000	
XIV	**CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN**					Hoàng Gia	Việt Nam				
116	Vật tư ngành điện	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.400.000	
117	Vật tư ngành điện	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.500.000	
118	Vật tư ngành điện	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.950.000	
119	Vật tư ngành điện	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.850.000	
120	Vật tư ngành điện	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.100.000	
121	Vật tư ngành điện	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.450.000	
122	Vật tư ngành điện	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.250.000	
123	Vật tư ngành điện	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.480.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
124	Vật tư ngành điện	CH09-1	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.785.000	
125	Vật tư ngành điện	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.567.000	
126	Vật tư ngành điện	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.100.000	
127	Vật tư ngành điện	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.450.000	
128	Vật tư ngành điện	CH12-4	Bộ	CIE 115 - 2010		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.140.000	
XV	**ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ**					Hoàng Gia	Việt Nam				
129	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	450.000	
130	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	650.000	
131	Vật tư ngành điện	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
132	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.480.000	
133	Vật tư ngành điện	Đèn miria	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.552.000	
134	Vật tư ngành điện	Đèn Tuylip	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	840.000	
135	Vật tư ngành điện	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.248.000	
136	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.864.000	
137	Vật tư ngành điện	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	2.320.000	
138	Vật tư ngành điện	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
139	Vật tư ngành điện	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	1.152.000	
140	Vật tư ngành điện	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	BS EN 50102: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	600.000	
XVI	**PHỤ KIỆN KHÁC**										
141	Vật tư ngành điện	Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	150.000	
142	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	310.000	
143	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	520.000	
XVII	**THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG THÔNG MINH TẠI TỦ VÀ LẮP ĐẶT CỔNG CHỜ THÔNG MINH CHO ĐÈN ĐƯỜNG** (Giải pháp thông minh một phần để sau này có thể nâng cấp lên thẳng thông minh)										
144	Vật tư ngành điện	Bộ đấu nối chân đế LCU 7 dây CD-HG128/7D	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	4.000.000	
145	Vật tư ngành điện	Bộ nắp ngắn trên lưng đèn NC-HG 118 chờ đợi lắp đặt bộ điều khiển thông minh	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	550.000	
146	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	75.000.000	
147	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	90.000.000	
148	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	97.000.000	
149	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh DCU-HG880	Bộ	TCVN 5828: 1996		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	110.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XIX	**CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI**										
157	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	14.100.000	
158	Vật tư ngành điện	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	TCVN 5828: 1995		Hoàng Gia	Việt Nam	"	"	12.000.000	
2	**Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần thiết bị chiếu sáng Thiên Phúc**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026											
1	vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	Công ty Cổ Phần Thiết Bị Chiếu Sáng Thiên Phúc	Việt Nam	Không có điều kiện chiết khấu	Vận chuyển đến công trình	3.079.131	
2	vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"	"	"	"	3.403.084	
3	vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vươn 1.5m, dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"	"	"	"	4.278.632	
4	vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vươn 1.5m, dày 3.5mm Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"	"	"	"	4.695.669	
5	vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"	"	"	"	5.246.571	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"	"	"	"	5.698.341	
7	vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao11m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Vươn 1.5m, dày 3.5mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn.	"	"	"	"	6.427.592	
8	vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	1.878.624	
9	vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cao 1.380mm vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	1.993.778	
10	vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	2.175.278	
11	vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cao 1.800mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	2.356.778	
12	vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm	cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	2.447.528	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm	cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cao 2000mm vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	"	"	"	2.583.653	-
14	vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	D1=120,D2=276 dày 4.5mm, chân đế 450x450	"	"	"	"	18.593.025	-
15	vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	D1=120,D2=276 dày 5mm, chân đế 450x450	"	"	"	"	25.475.588	-
16	vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	D1=150,D2=342 dày 5mm, chân đế 500x500	"	"	"	"	30.466.838	-
17	vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m	cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 6m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế 450x450	"	"	"	"	20.911.968	
18	vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x675	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		"	"	"	"	775.953	
19	vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x675	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		"	"	"	"	781.006	
20	vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		"	"	"	"	878.885	
21	vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x675	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		"	"	"	"	788.586	
22	vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		"	"	"	"	883.938	
23	vật tư ngành điện	Khung móng 8M24x450x450x1250	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		"	"	"	"	1.911.704	-
24	vật tư ngành điện	Khung móng 8M30x4500x450x1350	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		"	"	"	"	2.301.765	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
25	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 40W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	"	"	"	"	9.050.050	
26	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 50W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2020	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	"	"	"	"	9.855.533	
27	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 60W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2021	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	"	"	"	"	9.987.533	
28	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 70W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2023	Tấm thu solar 18V 130W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 32-64AH	"	"	"	"	10.695.397	
29	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 80W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2025	Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	"	"	"	"	12.243.012	
30	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 100W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2027	Tấm thu solar 18V 160W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 40-80AH	"	"	"	"	13.012.342	
31	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 120W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2028	Tấm thu solar 18V 200W Pin lưu trữ Lithium 12.8V 48-96AH	"	"	"	"	14.947.004	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 150W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2029	Tấm thu solar 36V 240W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 30-60AH	"	"	"	"	16.031.604	
33	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 180W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2030	Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	"	"	"	"	15.972.635	
34	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX NLMT 200W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2031	Tấm thu solar 36V 320W Pin lưu trữ Lithium 25.6V 40-80AH	"	"	"	"	18.234.670	
35	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 40W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2032	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	5.483.033	
36	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 50W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2033	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	5.589.580	
37	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 60W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2034	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	5.713.947	
38	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 65W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2035	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	5.822.474	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
39	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 70W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2036	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	6.123.061	
40	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 75W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2037	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	6.235.768	
41	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2038	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	6.503.236	
42	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 90W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2039	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	7.109.121	
43	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 100W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2040	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	7.470.639	
44	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 120W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2041	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	7.983.407	
45	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 150W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2042	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	8.918.489	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
46	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 180W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2043	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	9.448.607	
47	vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 200W DIM	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất); Có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	10.262.607	
48	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 400W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2049		"	"	"	"	9.594.129	
49	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 500W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2050		"	"	"	"	11.813.919	
50	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 600W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2051		"	"	"	"	14.510.746	
51	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 700W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2052		"	"	"	"	16.625.359	
52	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 800W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2053		"	"	"	"	18.918.034	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
53	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 900W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2054		"	"	"	"	20.194.309	
54	vật tư ngành điện	Đèn pha led Adak 1000W	bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2055		"	"	"	"	22.664.927	
55	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại	"	"	"	"	17.233.920	
56	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	"	"	"	"	15.088.920	-
57	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại	"	"	"	"	13.933.920	
58	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	"	"	"	"	12.943.920	
59	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A	"	"	"	"	11.623.920	
60	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A	"	"	"	"	9.808.920	
61	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	80.098.920	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
62	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng- Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	76.138.920	
63	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	78.283.920	
64	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng	"	"	"	"	74.653.920	
65	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 30A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng	"	"	"	"	71.023.920	
66	vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh	tủ		Kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 20A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng	"	"	"	"	67.063.920	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67	vật tư ngành điện	Bộ cung cấp tín hiệu thông minh (lắp trên đèn có tích hợp cổng chờ chiếu sáng thông minh)	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2044	Lắp trên đèn có cổng chờ chiếu sáng thông minh	"	"	"	"	4.005.540	
3	**Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam**										
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá từ ngày 01/01/2026											
I		**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ**									
	Vật tư ngành điện	**ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)**										
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.750.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.125.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	11.875.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	14.125.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.153.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W- 70W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.562.500	
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	6.982.500	
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.125.000	
		ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN : CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		Tại chân công trình	5.820.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-100W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	8.700.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.950.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	12.480.000	
		HỆ THỐNG TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÈN ĐƯỜNG THÔNG MINH									
1	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 60-100A có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm của Việt Nam và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng	Tủ	ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/BTTTT	Vỏ thép sơn tĩnh điện	Winco	Việt Nam		"	85.000.000	
2	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/923LR tại đèn	Bộ		Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		"	2.798.000	
3	Vật tư ngành điện	Bộ cổng chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap	Bộ		Vỏ nhựa	Winco	Việt Nam		"	500.000	
		ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)									
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	7.750.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	9.250.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	10.625.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	13.125.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	16.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	20.475.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	23.625.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	24.675.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	26.775.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ		Vỏ nhôm	Winco	Việt Nam		"	28.875.000	
II		**SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN**									
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	ISO 9001:2015/ TCVN	Nhựa	Winco	Việt Nam		"	12.800	
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	14.900	
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	21.400	
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	29.300	
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	42.500	
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	52.400	
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	55.300	
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	63.600	
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	78.100	
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	121.400	
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	165.800	
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	247.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m		Nhựa	Winco	Việt Nam		"	295.500	
III		**CỘT THÉP LIỀN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS	Thép	Winco	Việt Nam		"	2.656.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.120.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.616.000	
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	4.065.000	
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	5.056.000	
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	5.600.000	
7	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.247.500	
8	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.804.000	
IV		**CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM	Thép	Winco	Việt Nam		"	3.010.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.904.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	4.992.000	
4	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	6.213.900	
5	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	7.046.550	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	7.906.500	
V		**CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM	Thép	Winco	Việt Nam		"	1.280.000	
2	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.840.000	
3	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.250.000	
4	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.790.000	
5	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.265.000	
6	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-03 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.810.000	
7	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.328.000	
8	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.700.000	
9	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.120.000	
10	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.632.000	
11	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	768.000	
12	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.376.000	
13	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh hạc đơn cao 1,5m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.190.000	
14	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh hạc đôi cao 1,5m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.745.000	
15	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm đơn cao 2,5m, vươn 2,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.225.000	
16	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm đôi cao 2,5m, vươn 2,5m, dày 3mm	Cái		Thép	Winco	Việt Nam		"	4.230.000	
VI		**CỘT ĐA GIÁC MẠ KẼM NHÚNG NÓNG**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM	Thép	Winco	Việt Nam		"	19.636.000	
2	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	25.905.000	
3	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	35.175.000	
4	Vật tư ngành điện	Xà bắt 2 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	855.000	
5	Vật tư ngành điện	Xà bắt 4 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	1.210.000	
6	Vật tư ngành điện	Lọng bán nguyệt bắt 4 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	2.950.000	
7	Vật tư ngành điện	Lọng tròn bắt 8 đèn pha led	Bộ		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.750.000	
8	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 20m- ngọn D260/600-5/5mm, bắt 8-16 đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	145.000.000	
9	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 25m- ngọn D260/600-5/6/6mm, bắt 8-16 đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	185.000.000	
10	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 30m- ngọn D260/673-5/6/8mm, bắt 8-16đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	225.000.000	
11	Vật tư ngành điện	Cột đa giác nâng hạ 35m- ngọn D260/728-6/6/8/8mm, bắt 8-16đèn	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	350.000.000	
12	Vật tư ngành điện	Cột đa giác SVĐ 30M + Dàn thao tác và Giá lắp đèn 24 - 32 đèn pha, có thang trèo - ngọn D950/450-9/9/9/6mm dày 10/8/8/8mm	Cột		Thép	Winco	Việt Nam		"	550.000.000	
VII		**PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG**									
1	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	630.000	
2	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2000	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	520.000	
3	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x1500	Cọc		Thép	Winco	Việt Nam		"	390.000	
4	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	450.000	
5	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	425.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	415.500	
7	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	595.000	
8	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1375x8T	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	3.075.000	
9	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20T	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	14.327.500	
10	Vật tư ngành điện	KM tủ M16x250x450x650	Móng		Thép	Winco	Việt Nam		"	525.000	
11	Vật tư ngành điện	Bảng điện 1 át	Bộ				Việt Nam		"	150.000	
12	Vật tư ngành điện	Bảng điện 2 át	Bộ				Việt Nam		"	240.000	
13	Vật tư ngành điện	Bảng điện 4 át	Bộ				Việt Nam		"	350.000	
14	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	17.029.950	
15	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	13.650.000	
16	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	16.342.200	
17	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Tủ		Thép	Winco	Việt Nam		"	13.125.000	
4 Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Tập đoàn Citisys											
Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá từ ngày 01/01/2026											
I	Vật tư ngành điện	**Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1.	"	Đèn đường Led SL630: 50-70W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	CITISYS	Việt Nam		đến chân công trình		8.450.000	
2.	"	Đèn đường Led SL630: 80W	Bộ	"	"	"		"		9.650.000	
3.	"	Đèn đường Led SL630: 100W	Bộ	"	"	"		"		11.400.000	
4.	"	Đèn đường Led SL630: 120W	Bộ	"	"	"		"		12.300.000	
5.	"	Đèn đường Led SL630: 150W	Bộ	"	"	"		"		13.000.000	
6.	"	Đèn đường Led SL630: 180W	Bộ	"	"	"		"		13.900.000	
7.	"	Đèn đường Led SL630: 200W	Bộ	"	"	"		"		14.700.000	
II	"	**Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen > 170 Lm/W) chip led**		"	"	"		"			
8.	"	Đèn đường Led SL616: 50-70W	Bộ	"	"	"		"		8.000.000	
9.	"	Đèn đường Led SL616: 80-90W	Bộ	"	"	"		"		8.400.000	
10.	"	Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ	"	"	"		"		9.050.000	
11.	"	Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ	"	"	"		"		9.900.000	
12.	"	Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ	"	"	"		"		10.500.000	
13.	"	Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ	"	"	"		"		11.900.000	
14.	"	Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ	"	"	"		"		12.500.000	
III	"	**Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen > 170 Lm/W) chip led**		"	"	"		"			
15.	"	Đèn đường Led SL601-50W-60W	Bộ	"	"	"		"		7.050.000	
16.	"	Đèn đường Led SL601-80W	Bộ	"	"	"		"		7.650.000	
17.	"	Đèn đường Led SL601-100W	Bộ	"	"	"		"		8.500.000	
18.	"	Đèn đường Led SL601-120W	Bộ	"	"	"		"		10.300.000	
19.	"	Đèn đường Led SL601-150W	Bộ	"	"	"		"		10.700.000	
20.	"	Đèn đường Led SL601-180W	Bộ	"	"	"		"		11.000.000	
21.	"	Đèn đường Led SL601-200W	Bộ	"	"	"		"		11.300.000	
IV	"	**Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050**		"	"	"		"			
22.	"	Đèn đường SL602-50W-60W	Bộ	"	"	"		"		5.600.000	
23.	"	Đèn đường SL602-70W	Bộ	"	"	"		"		5.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24.	"	Đèn đường SL602-80W	Bộ	"	"	"		"		6.250.000	
25.	"	Đèn đường SL602-90W	Bộ	"	"	"		"		6.550.000	
26.	"	Đèn đường SL602-100W	Bộ	"	"	"		"		7.000.000	
27.	"	Đèn đường SL602-120W	Bộ	"	"	"		"		7.400.000	
28.	"	Đèn đường SL602-150W	Bộ	"	"	"		"		7.700.000	
V	"	**Bộ Đèn Pha LED sử dụng chip SMD Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050**		"	"	"		"			
29	"	Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ	"	"	"		"		5.600.000	
30	"	Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ	"	"	"		"		6.300.000	
31	"	Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ	"	"	"		"		7.000.000	
32	"	Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ	"	"	"		"		7.900.000	
33	"	Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ	"	"	"		"		8.600.000	
34	"	Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ	"	"	"		"		9.300.000	
35	"	Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ	"	"	"		"		9.900.000	
VI	"	**Vật tư khác**		"	"	"		"			
36	"	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	"	"	"		"		17.300.000	
37	"	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	"	"	"		"		16.300.000	
38	"	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	"	"	"		"		56.000.000	
39	"	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	"	"	"		"		2.650.000	
40	"	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	"	"	"		"		380.000	
5	**Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, thời điểm Quý I/2026										
I		**Đèn cao áp**		TCVN 7722-2-3:2019	Chips: Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP66; chống sét 6-						

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ		LH - A, công suất 20W		Việt Nam			3.395.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ		LH - A, công suất 30W		Việt Nam			5.092.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ		LH - A, công suất 40W		Việt Nam			6.790.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ		LH -A, công suất 50W		Việt Nam			7.150.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ		LH - A, công suất 60W		Việt Nam			7.500.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ		LH - A, công suất 80W		Việt Nam			7.800.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-90W	Bộ		LH - A , công suất 90W		Việt Nam			8.300.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ		LH - A, công suất 100W		Việt Nam			8.600.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ		LH - A, công suất 120W		Việt Nam			9.290.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ		LH -A, công suất 150W		Việt Nam			9.840.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ		LH - A, công suất 200W		Việt Nam			10.340.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ		LH -A, công suất 250W		Việt Nam			11.100.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - A-40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 40W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.940.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 50W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.350.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 60W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.165.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 80W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.750.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 90W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.550.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 100W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.250.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 120W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			12.950.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 150W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			13.500.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 200W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			14.000.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-A-250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH -A, công suất 250W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			15.500.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ		LH -AAA, công suất 90W		Việt Nam			16.000.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ		LH -A, công suất 120W		Việt Nam			18.000.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ		LH LED-B, công suất 40W		Việt Nam			6.350.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ		LH LED-B, công suất 50W		Việt Nam			6.760.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ		LH LED-B, công suất 60W		Việt Nam			7.000.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ		LH LED-B, công suất 80W		Việt Nam			7.300.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ		LH LED-B, công suất 90W		Việt Nam			7.600.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ		LH LED-B, công suất 100W		Việt Nam			7.900.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
31	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ		LH LED-B, công suất120W		Việt Nam			8.490.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ		LH LED-B, công suất 150W		Việt Nam			9.090.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ		LH LED-B, công suất 200W		Việt Nam			9.990.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ		LH LED-B, công suất 250W		Việt Nam			10.490.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 40W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.650.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 50W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.000.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 60W, Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.250.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.520.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.920.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.150.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.000.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.850.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED-B, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.900.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ		LH LED- C, công suất 40W		Việt Nam			6.270.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ		LH LED- C, công suất 50W		Việt Nam			6.610.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ		LH LED- C, công suất 60W		Việt Nam			6.720.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ		LH LED- C, công suất 80W		Việt Nam			6.920.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ		LH LED- C, công suất 90W		Việt Nam			7.220.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ		LH LED- C, công suất 100W		Việt Nam			7.720.000	
51	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-120W	Bộ		LH LED- C, công suất 120W		Việt Nam			8.920.000	
52	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ		LH LED- C, công suất 150W		Việt Nam			8.820.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ		LH LED- C, công suất 200W		Việt Nam			9.320.000	
54	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ		LH LED- C, công suất 250W		Việt Nam			10.000.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 40W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.520.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 50W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.810.000	
57	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 60W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.970.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
59	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.560.000	
60	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.020.000	
61	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.910.000	
62	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.720.000	
63	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.870.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED- C, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.500.000	
65	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ		LH LED - D, công suất 40W		Việt Nam			6.250.000	
66	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ		LH LED - D, công suất 50W		Việt Nam			6.510.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ		LH LED - D, công suất 60W		Việt Nam			6.710.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ		LH LED - D, công suất 80W		Việt Nam			7.010.000	
69	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ		LH LED - D, công suất 90W		Việt Nam			7.290.000	
70	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ		LH LED - D, công suất 100W		Việt Nam			7.590.000	
71	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ		LH LED - D, công suất 120W		Việt Nam			8.090.000	
72	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ		LH LED - D, công suất 150W		Việt Nam			8.590.000	
73	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ		LH LED - D, công suất 200W		Việt Nam			9.010.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
74	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D250W	Bộ		LH LED - D, công suất 250W		Việt Nam			10.310.000	
75	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 40W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.550.000	
76	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 50W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.710.000	
77	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 60W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			6.960.000	
78	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.380.000	
79	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 90W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.420.000	
80	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			7.890.000	
81	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			8.590.000	
82	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			9.160.000	
83	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			10.570.000	
84	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - D, công suất 250W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			11.000.000	
85	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ		LH LED - E, công suất 40W		Việt Nam			4.005.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
86	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ		LH LED - E, công suất 50W		Việt Nam			4.215.000	
87	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ		LH LED - E, công suất 60W		Việt Nam			4.420.000	
88	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 80W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.640.000	
89	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.725.000	
90	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.895.000	
91	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.150.000	
92	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - E, công suất 200W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.490.000	
93	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ		LH LED - G, công suất 40W		Việt Nam			3.300.000	
94	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ		LH LED - G, công suất 50W		Việt Nam			3.450.000	
95	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ		LH LED - G, công suất 60W		Việt Nam			3.550.000	
96	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ		LH LED - G, công suất 80W		Việt Nam			3.850.000	
97	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 100W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.200.000	
98	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 120W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			4.550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
99	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ		LH LED - G, công suất 150W Dimmer 7 cấp		Việt Nam			5.120.000	
100	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ		LH LED - H, công suất 50W		Việt Nam			1.400.000	
101	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ		LH LED - H, công suất 80W		Việt Nam			1.500.000	
102	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ		LH LED - H, công suất 90W		Việt Nam			1.600.000	
103	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ		LH LED - H, công suất 100W		Việt Nam			1.700.000	
104	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ		LH LED - H, công suất 120W		Việt Nam			1.800.000	
105	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ		LH LED -H, công suất 150W		Việt Nam			1.900.000	
106	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ		LH LED - H, công suất 200W		Việt Nam			2.000.000	
107	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH - LED /90W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 90W		Việt Nam			16.000.000	
108	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH -LED/ 120W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 120W		Việt Nam			18.300.000	
109	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp LH- LED/200W	Bộ		LH - LED- NLMT, công suất 200W		Việt Nam			27.450.000	
110	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - 60W	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 60W, Pin 3.2V/5000mAh, tấm pin NLMT 6V/8W, cảm biến radar		Việt Nam			852.715	
111	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - 120W	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 120W, Pin 3.2V/10000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			1.413.070	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
112	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - BM - 300W	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 300W, Pin 3.2V/20000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			2.646.531	
113	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT liền thể LH LED - X30138 - ZJ - 300W	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 300W, Pin 3.2V/20000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			2.959.031	
114	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X30138 - XG - 500W	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 500W, Pin 3.2V/40000mAh,		Việt Nam			4.509.422	
115	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - B200W - 3.2V/80AH, TP/100W - 5B9C.1W.6V	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			8.728.125	
116	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - X10827 - B200W TP-100W-3.2V/80AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			13.781.250	
117	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH LED-X10827-B200W-220V-1 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ		LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			13.125.000	
118	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời và năng lượng gió + bù điện AC 220V LH LED-X10827-B200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V /40AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W		Việt Nam			20.228.906	
119	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời LH LED - X10827 - BCX200W - 3.2V/80AH, TP/100W - 5B9C.1W.6V	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			13.781.250	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
120	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - X10827 - BCX200W - 3.2V/80AH, TP-100W	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			19.425.000	
121	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời + bù điện AC 220V LH LED-X10827-BCX200W-220V-1 TP-18V/120W- 11.1V /40AH	Bộ		LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			14.175.000	
122	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT tấm pin rời và năng lượng gió LH LED - X10827 - A200W - 3.2V/80AH, TP-100W	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			15.093.750	
123	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp NLMT 11.1V tấm pin rời và năng lượng gió + bù điện AC 220V LH LED-X10827-A200W-220V-2 TP-18V/120W-11.1V /40AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W		Việt Nam			20.606.250	
II		**Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện),**			**Nguồn điện 85V-265V, đui E27/ E40**						
1	Vật tư ngành điện	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái		LH- BCSA60A-SMD52W		Việt Nam			1.600.000	
2	Vật tư ngành điện	Bóng LED cao áp siêu sáng đui E27/E40	Cái		LH- BCSA100A-COB80W(40W*2)		Việt Nam			1.800.000	
III	Vật tư ngành điện	**Đèn nhà xưởng Highbay**		TCVN 7722-2-4:2013	**Chips: Lumen cao (110-170lm/w); Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44**						
1	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ		LH -A30w		Việt Nam			999.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ		LH -A60w		Việt Nam			1.375.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ		LH -A80w		Việt Nam			1.575.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ		LH - A120w		Việt Nam			2.050.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ		LH-A150W		Việt Nam			3.000.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ		LH-A200W		Việt Nam			3.700.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ		LH-A300W		Việt Nam			5.625.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ		LH-A400W		Việt Nam			5.328.125	
9	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ		LH-A600W		Việt Nam			7.046.875	
10	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A800W	Bộ		LH -A800W		Việt Nam			9.625.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ		LH-A1000W		Việt Nam			10.725.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ		LH-A1500W		Việt Nam			14.093.750	
13	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ		LH-A2000W		Việt Nam			21.312.500	
14	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ		LH-B30W		Việt Nam			303.750	
15	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ		LH-B50W		Việt Nam			465.750	
16	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ		LH-B70W		Việt Nam			639.900	
17	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ		LH-B100W		Việt Nam			675.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ		LH-B150W		Việt Nam			2.389.500	
19	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/120W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/120W		Việt Nam			16.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/150W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/150W		Việt Nam			18.300.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/ 200W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/200W		Việt Nam			27.450.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn nhà xưởng Highbay LH - LED/300W	Bộ		LH-ĐNX/NLMT/300W		Việt Nam			30.450.000	
23	Vật tư ngành điện	Chao nhà xưởng E27/E40	Bộ		LH- CNX/E 27+ E 40		Trung Quốc			226.598	
24	Vật tư ngành điện	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E27	Bộ		LH-CCX05		Trung Quốc			75.000	
25	Vật tư ngành điện	Đui đèn công nghiệp dùng cho chao đèn nhà xưởng E40	Bộ		LH-CCX06		Trung Quốc			112.500	
IV		**Đèn pha hắt ngoài trời**		TCVN 7722-2-5:2007	Điện áp: 85-265V; Chống sét 2-20KV; IP65-67						
1	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/10w		Việt Nam			610.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 10W/ RGB	Bộ		LH-FACĐ/10w/RGB		Việt Nam			678.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/20w		Việt Nam			974.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 20W/ RGB	Bộ		LH-FACĐ/20w/RGB		Việt Nam			1.048.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/ đơn màu	Bộ		LH-FACĐ/50w		Việt Nam			1.395.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED chiếu điểm LH-FA 50W/RGB	Bộ		LH-FACĐ/50w/RGB		Việt Nam			1.403.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 10W	Bộ		LH-FA 10W		Việt Nam			567.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 20W	Bộ		LH-FA 20W		Việt Nam			986.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 30W	Bộ		LH-FA 30W		Việt Nam			1.195.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 50W		Việt Nam			2.054.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 100W		Việt Nam			2.951.250	
12	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA 150W		Việt Nam			4.422.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA200W		Việt Nam			7.250.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA300W		Việt Nam			9.340.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA400W		Việt Nam			11.240.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA500W		Việt Nam			12.395.500	
17	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA600W		Việt Nam			15.010.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ		LH-FA800W		Việt Nam			19.000.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ		LH - FB50W		Việt Nam			1.386.674	
20	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ		LH - FB100W		Việt Nam			2.221.298	
21	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ		LH - FB150W		Việt Nam			3.781.890	
22	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ		LH - FB200W		Việt Nam			4.281.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB250W	Bộ		LH - FB250W		Việt Nam			5.100.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ		LH - FB300W		Việt Nam			6.300.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ		LH - FB400W		Việt Nam			7.780.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ		LH - FB500W		Việt Nam			8.880.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ		LH - FB600W		Việt Nam			9.300.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ		LH - FB800W		Việt Nam			11.119.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB50W		Việt Nam			1.554.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB100W		Việt Nam			1.950.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB150W		Việt Nam			2.951.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB200W		Việt Nam			4.422.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB300W		Việt Nam			5.560.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB400W		Việt Nam			8.450.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB500W		Việt Nam			11.800.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB600W		Việt Nam			13.726.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ		LH - FB800W		Việt Nam			15.800.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA/100W	Bộ		LH-802A-NLMT100W		Việt Nam			16.000.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED LH-FA/150W	Bộ		LH- 802A-NLMT150W		Việt Nam			18.300.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn Pha LED LH-FA/200W	Bộ		LH- 802A-NLMT200W		Việt Nam			27.450.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn pha module NLMT LH-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			8.728.125	
42	Vật tư ngành điện	Đèn pha module NLMT và năng lượng gió LH-X10827-200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			11.655.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
43	Vật tư ngành điện	Đèn pha module NLMT (bù điện AC 220V) LH-X10827-200W-1 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ		LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			13.715.625	
44	Vật tư ngành điện	Đèn pha module NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-X10827-200W-2 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W		Việt Nam			20.212.500	
45	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LH-X10827-FB200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			11.353.125	
46	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT và năng lượng gió LH-X10827-FB200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			15.684.375	
47	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT (bù điện AC 220V) LH-X10827-FB200W-1 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ		LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			13.485.938	
48	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-X10827-FB200W-2 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W		Việt Nam			19.956.563	
49	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT LH-X10827-FA200W TP-100W 3.2V/80AH - 5B9C,1W,6V	Bộ		LH LED - NLMT, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			11.353.125	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
50	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT và năng lượng gió LH-X10827-FA200W TP-100W 3.2V/80AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, công suất 200W, Pin 3.2V/80000mAh,		Việt Nam			19.425.000	
51	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT (bù điện AC 220V) LH-X10827-FA200W-1 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ		LH LED - NLMT, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT		Việt Nam			13.879.688	
52	Vật tư ngành điện	Đèn pha NLMT và năng lượng gió, bù điện AC 220V LH-X10827-FA200W-2 TP-18V/120W - 11.1V/40AH	Bộ		LH LED - NLMT, năng lượng gió, bù điện AC 220V, công suất 200W, Pin 11.1V/40000mAh, tấm pin NLMT 18V/120W		Việt Nam			20.343.750	
V	Vật tư ngành điện	**Đèn led Panel**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			407.066	
2	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			599.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*600/82W	Bộ		Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21		Việt Nam			628.297	
4	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			628.297	
5	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PN600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.176.950	
6	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			469.010	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			584.051	
8	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			672.543	
9	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần chips philips, nguồn philips LH - PN600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.230.046	
10	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp trần LH-PNON300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			451.312	
11	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			510.179	
12	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp trần LH-PNON600*600/82W	Bộ		Công suất: 82W, điện áp: 85V- 256V, IP21		Việt Nam			681.392	
13	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PNON300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			584.820	
14	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần LH - PNON600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.318.538	
15	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*600/24W	Bộ		Công suất: 24W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			530.955	
16	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*600/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			690.242	
17	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON300*1200/48W	Bộ		Công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			778.734	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED ốp trần chips philips, nguồn philips LH - PNON600*1200/96W	Bộ		Công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20		Việt Nam			1.451.277	
VI	Vật tư ngành điện	**Đèn Downlight**		TCVN7722 - 2-1:2013	**Điện áp 85 - 265V, IP20**		Việt Nam				
1	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/6W		Việt Nam			70.717	
2	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 9W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/9W		Việt Nam			91.109	
3	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/12W		Việt Nam			105.883	
4	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/18W		Việt Nam			131.892	
5	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W /Tròn	Bộ		LH-SMVG 601/24W		Việt Nam			175.138	
6	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 6W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/6W		Việt Nam			75.411	
7	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 12W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/12W		Việt Nam			99.650	
8	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 18W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/18W		Việt Nam			122.043	
9	Vật tư ngành điện	Đèn panel LED âm trần siêu mỏng 24W/Vuông	Bộ		LH-SMVG 602/24W		Việt Nam			155.901	
10	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG 603/6W	Bộ		LH-ONVG 603/6W		Việt Nam			187.527	
11	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/12W	Bộ		LH-ONVG 603/12W		Việt Nam			102.728	
12	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/18W	Bộ		LH-ONVG 603/18W		Việt Nam			141.742	
13	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn vân gỗ LH-ONVG603/24W	Bộ		LH-ONVG 603/24W		Việt Nam			191.144	
14	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/6W	Bộ		LH-ONVG 604/6W		Việt Nam			254.474	
15	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/12W	Bộ		LH-ONVG 604/12W		Việt Nam			106.037	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
16	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/18W	Bộ		LH-ONVG 604/18W		Việt Nam			151.207	
17	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông vân gỗ LH-ONVG 604/24W	Bộ		LH-ONVG 604/24W		Việt Nam			208.227	
18	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/6W	Bộ		LH-ONVĐ 609/6W		Việt Nam			275.173	
19	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/12W	Bộ		LH-ONVĐ 609/12W		Việt Nam			92.725	
20	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/18W	Bộ		LH-ONVĐ 609/18W		Việt Nam			123.966	
21	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn viền đen LH-ONVĐ 609/24W	Bộ		LH-ONVĐ 609/24W		Việt Nam			166.135	
22	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/6W	Bộ		LH-ONVĐ 610/6W		Việt Nam			220.616	
23	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/12W	Bộ		LH-ONVĐ 610/12W		Việt Nam			97.342	
24	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/18W	Bộ		LH-ONVĐ 610/18W		Việt Nam			132.662	
25	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền đen LH-ONVĐ 610/24W	Bộ		LH-ONVĐ 610/24W		Việt Nam			181.987	
26	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/6W	Bộ		LH-ONVT 614/6W		Việt Nam			242.085	
27	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/12W	Bộ		LH-ONVT 614/12W		Việt Nam			85.107	
28	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/18W	Bộ		LH-ONVT 614/18W		Việt Nam			117.426	
29	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi tròn Viền trắng LH-ONVT 614/24W	Bộ		LH-ONVT 614/24W		Việt Nam			160.902	
30	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/6W	Bộ		LH-ONVT 615/6W		Việt Nam			215.152	
31	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/12W	Bộ		LH-ONVT 615/12W		Việt Nam			89.570	
32	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/18W	Bộ		LH-ONVT 615/18W		Việt Nam			125.352	
33	Vật tư ngành điện	Đèn panel ốp nổi Vuông viền trắng LH-ONVT 615/24W	Bộ		LH-ONVT 615/24W		Việt Nam			171.829	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-SMBCĐ701/3+3W		Việt Nam			230.619	
35	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-SMBCĐ701/6+3W		Việt Nam			63.407	
36	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-SMBCĐ701/12+4W		Việt Nam			81.567	
37	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng tròn 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-SMBCĐ701/18+6W		Việt Nam			106.422	
38	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng Vuông 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-SMBCĐ702/3+3W		Việt Nam			134.739	
39	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng vuông 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-SMBCĐ702/6+3W		Việt Nam			70.794	
40	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng vuông 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-SMBCĐ702/12+4W		Việt Nam			88.877	
41	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần siêu mỏng vuông chế độ 18+6W	Bộ		LH-SMBCĐ702/18+6W		Việt Nam			116.041	
42	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-ONBCĐ703/3+3W		Việt Nam			143.743	
43	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-ONBCĐ703/6+3W		Việt Nam			71.256	
44	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-ONBCĐ703/12+4W		Việt Nam			88.493	
45	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi tròn 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-ONBCĐ703/18+6W		Việt Nam			114.886	
46	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 3+3W	Bộ		LH-ONBCĐ704/3+3W		Việt Nam			138.972	
47	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 6+3W	Bộ		LH-ONBCĐ704/6+3W		Việt Nam			77.104	
48	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 12+4W	Bộ		LH-ONBCĐ704/12+4W		Việt Nam			97.342	
49	Vật tư ngành điện	Đèn ốp nổi Vuông 3 chế độ 18+6W	Bộ		LH-ONBCĐ704/18+6W		Việt Nam			130.661	
50	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/tròn	Bộ		LH-22304BT/10W		Việt Nam			157.978	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/tròn	Bộ		LH-22304BT/18W		Việt Nam			87.000	
52	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/tròn	Bộ		LH-22304BT/24W		Việt Nam			105.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/tròn	Bộ		LH-22304BT/36W		Việt Nam			142.500	
54	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 10W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/10W		Việt Nam			240.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 18W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/18W		Việt Nam			97.500	
56	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 24W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/24W		Việt Nam			117.000	
57	Vật tư ngành điện	Đèn downlight siêu mỏng điều chỉnh được kích thước lỗ khoét 36W/Vuông	Bộ		LH-22304BV/36W		Việt Nam			165.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mặt vuông đơn màu LH-ATCOB132/7W*1	Bộ		LH-ATCOB132/7W*1		Việt Nam			262.500	
59	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mặt vuông 3 màu LH-ATCOB132/7W*1	Bộ		LH-ATCOB132/7W*1		Việt Nam			126.429	
60	Vật tư ngành điện	Đèn downlight đơn màu LH-ATCOB132/7W*2	Bộ		LH-ATCOB132/7W*2		Việt Nam			139.126	
61	Vật tư ngành điện	Đèn downlight 3 màu LH-ATCOB132/7W*2	Bộ		LH-ATCOB132/7W*2		Việt Nam			166.212	
62	Vật tư ngành điện	Đèn downlight đơn màu LH-AT3COB03/7W*3	Bộ		LH-AT3COB03/7W*3		Việt Nam			193.145	
63	Vật tư ngành điện	Đèn downlight 3 màu LH-AT3COB03/7W*3	Bộ		LH-AT3COB03/7W*3		Việt Nam			374.747	
64	Vật tư ngành điện	Đèn downlight LH-ATCOB01/ 3W	Bộ		LH-ATCOB01/ 3W		Việt Nam			388.598	
65	Vật tư ngành điện	Đèn downlight LH-ATCOB02/5W	Bộ		LH-ATCOB02/5W		Việt Nam			83.106	
66	Vật tư ngành điện	Đèn downlight LH-ATCOB03/7W	Bộ		LH-ATCOB03/7W		Việt Nam			122.197	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
67	Vật tư ngành điện	Đèn downlight đồng LH-ATCOB015/7W	Bộ		LH-ATCOB015/7W		Việt Nam			125.197	
68	Vật tư ngành điện	Đèn downlight hoa văn LH-ATHV-COB/7W	Bộ		LH- ATHV-COB/7W/ϕ75mm		Việt Nam			158.363	
69	Vật tư ngành điện	Đèn downlight Vân gỗ LH- ATVG-COB/7W	Bộ		LH- ATVG-COB/7W/ϕ75mm		Việt Nam			90.000	
70	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB127/7W	Bộ		LH-ATCOB127/7W		Việt Nam			97.500	
71	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB129/10W	Bộ		LH-ATCOB129/10W		Việt Nam			285.331	
72	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB132/12W	Bộ		LH-ATCOB132/12W		Việt Nam			290.717	
73	Vật tư ngành điện	Đèn downlight mạ vàng LH-ATCOB135/15W	Bộ		LH-ATCOB135/15W		Việt Nam			305.253	
74	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền trắng LH-ATM 012/7W	Bộ		LH-ATM 012/7W/ϕ90mm		Việt Nam			320.516	
75	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền trắng LH-ATM 012/12W	Bộ		LH-ATM 012/7W/ϕ110mm		Việt Nam			117.580	
76	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền vàng LH-ATVV 068/7W	Bộ		LH-ATVV 068/7Wϕ/90mm		Việt Nam			163.750	
77	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền vàng LH-ATVV 068/9W	Bộ		LH-ATVV 090/9W/ϕ110mm		Việt Nam			132.200	
78	Vật tư ngành điện	Đèn downlight tản dày viền vàng LH-ATVV068/12W	Bộ		LH-ATVV 0120/12W/ϕ120mm		Việt Nam			168.367	
79	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD01/3W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD01/3W/ϕ65mm		Việt Nam			169.136	
80	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD02/5W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD02/5W/ϕ75mm		Việt Nam			66.562	
81	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD03/7W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD03/7W/ϕ90mm		Việt Nam			74.488	
82	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD04/9W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD04/9W/ϕ110mm		Việt Nam			80.644	
83	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền trắng LH-ATĐĐ-SMD05/12W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD05/12W/ϕ120mm		Việt Nam			107.576	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
84	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD01/3W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD01/3W/ϕ65mm		Việt Nam			110.654	
85	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD02/5W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD02/5W/ϕ75mm		Việt Nam			67.331	
86	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD03/7W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD03/7W/ϕ90mm		Việt Nam			75.257	
87	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD04/9W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD04/9W/ϕ110mm		Việt Nam			82.952	
88	Vật tư ngành điện	Đèn downlight viền vàng LH-ATĐĐ-SMD05/12W	Bộ		LH-ATĐĐ-SMD05/12W/ϕ120mm		Việt Nam			109.885	
89	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ- Nguồn philips	Bộ		LH-COB 170/7W		Việt Nam			114.502	
90	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp 360 Độ - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 170/12W		Việt Nam			240.700	
91	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 160/7W/ϕ110mm		Việt Nam			225.000	
92	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 160/12W/ϕ110mm		Việt Nam			255.000	
93	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 180/7W/ϕ120mm		Việt Nam			240.000	
94	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 180/12W/ϕ120mm		Việt Nam			435.000	
95	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 190/7W*2/ϕ90mm		Việt Nam			555.000	
96	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 190/12W*3/ϕ90mm		Việt Nam			570.000	
97	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 200/7W*3/ϕ90mm		Việt Nam			720.000	
98	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp COB - Nguồn philips	Bộ		LH-COB 200/12W*3/ϕ90mm		Việt Nam			750.000	
99	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-7W/ϕ75mm		Việt Nam			262.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
100	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-12W/ϕ75mm		Việt Nam			285.000	
101	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-7W/ϕ110mm		Việt Nam			382.500	
102	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-12W/ϕ110mm		Việt Nam			412.500	
103	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-15W/ϕ110mm		Việt Nam			547.500	
104	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips, chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-20W/ϕ110mm		Việt Nam			570.000	
105	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp mạ vàng COB - Nguồn philips ,chíp led philips 150 LM/W	Bộ		LH-COB-30W/ϕ125mm		Việt Nam			570.000	
106	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight Cao cấp Hoa văn- Nguồn philips	Bộ		LH-COB-7W/ϕ75mm		Việt Nam			195.000	
107	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4001 COB	Bộ		LH-OBV4001 COB/3W		Việt Nam			157.500	
108	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ vuông ốp trần LH-OBV4002 COB	Bộ		LH-OBV4002 COB/7W		Việt Nam			225.000	
109	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ tròn ốp trần LH-OBT4003	Bộ		LH-OBT4003/7W/ ϕ90*H50MM		Việt Nam			173.000	
110	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/7W	Bộ		LH-OBT4004/ϕ73*H100mm		Việt Nam			173.000	
111	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W	Bộ		LH-BT4004/ϕ100*H100mm		Việt Nam			240.000	
112	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/12W/HL	Bộ		LH-OBT4004/12W/HL/ϕ100*100mm		Việt Nam			210.000	
113	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ ốp trần LH-OBT4004/18W	Bộ		LH-OBT4004/ϕ100*H150mm		Việt Nam			307.500	
114	Vật tư ngành điện	Đèn ống bơ siêu mỏng LH-MZ3COB	Bộ		LH-MZ3COB		Việt Nam			127.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
VII		**Đèn Tube led**		TCVN 7722-2-1:2013							
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			169.575	
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			215.175	
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa dài 1200mm - 60W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			262.500	
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng có chóa phản quang, dài 1200mm - 60W	Cái		Công suất: 54W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			262.500	
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng , dài 1200 - 72W	Cái		Công suất: 72W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			321.651	
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			327.152	
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			370.944	
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			211.232	
9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			270.480	
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			104.025	
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			134.306	
12	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			193.200	
13	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			236.992	
14	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			139.104	
15	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			180.320	
16	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			229.264	
17	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			72.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			77.720	
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 -13W	Cái		Công suất: 13W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			82.000	
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			99.650	
21	Vật tư ngành điện	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			67.500	
22	Vật tư ngành điện	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W,nhựa nhôm	Cái		Công suất:18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			105.000	
23	Vật tư ngành điện	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W,nhựa nhôm	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			116.178	
24	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			233.680	
25	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			264.960	
26	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Cái		Công suất: 18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			150.880	
27	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm-36W	Cái		Công suất: 36W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			193.200	
28	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			99.360	
29	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Cái		Công suất:18W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			128.800	
30	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Cái		Công suất: 24W, điện áp: 110V-265V		Việt Nam			163.760	
31	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Cái		Công suất: 9W Điện áp: AC110-265V		Việt Nam			33.000	
32	Vật tư ngành điện	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Cái		Công suất: 18W Điện áp: AC110-265V		Việt Nam			54.000	
33	Vật tư ngành điện	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Cái		LH - Q5/60		Trung Quốc			22.430	
34	Vật tư ngành điện	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Cái		LH - Q5/120		Trung Quốc			30.841	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Vật tư ngành điện	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Cái		LH - Q5/120*2		Trung Quốc			70.131	
36	Vật tư ngành điện	Máng đèn âm trần có chóa băng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Cái		LH-M01/1200*2		Trung Quốc			505.613	
37	Vật tư ngành điện	Máng đèn âm trần có chóa băng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Cái		LH-M01/1200*3		Trung Quốc			638.669	
38	Vật tư ngành điện	Máng đèn âm trần có chóa băng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Cái		LH-M01/600*3		Trung Quốc			372.557	
VIII		**Bóng Led tròn**		TCVN 7722-2-4:2013							
1	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái		Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			29.141	
2	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái		Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			30.923	
3	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái		Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			34.415	
4	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái		Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			39.900	
5	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			40.826	
6	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái		Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			47.239	
7	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			58.639	
8	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			51.941	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			60.175	
10	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			104.652	
11	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			120.812	
12	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			163.519	
13	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 60W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			220.462	
14	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn nhôm kẻ cao cấp LH -BTNKCC-56	Cái		Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			241.623	
15	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái		Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			31.500	
16	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái		Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			43.500	
17	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-40W	Cái		Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			67.500	
18	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-50W	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			75.000	
19	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái		Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			213.000	
20	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	Cái		Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			375.000	
21	Vật tư ngành điện	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái		Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V		Việt Nam			435.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
IX		**Đèn led Rọi ray**		TCVN 7722-2-4:2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			220.800	
2	Vật tư ngành điện	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái		Công suất: 10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			257.600	
3	Vật tư ngành điện	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			349.600	
4	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái		Công suất: 7W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			173.880	
5	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái		Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			193.200	
6	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái		Công suất: 15W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			183.540	
7	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái		Công suất: 20W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			241.500	
8	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái		Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			270.480	
9	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái		Công suất:10W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			193.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái		Công suất: 20W điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			251.160	
11	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái		Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			289.800	
12	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái		Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			1.130.220	
13	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái		Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Việt Nam			1.449.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn pha từ tính MT30C - 20- 12W	Cái		MT30C-20-12W		Trung Quốc			224.250	
15	Vật tư ngành điện	Đèn pha từ tính MT60C - 20- 20W	Cái		MT60C-20-20W		Trung Quốc			317.850	
16	Vật tư ngành điện	Đèn pha từ tính MT60C - 20-24W	Cái		MT60C-20-24W		Trung Quốc			406.770	
17	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính PQ - GX20-6W	Cái		PQ - GX20-6W		Trung Quốc			320.580	
18	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính PQ - GX20-10W	Cái		PQ - GX20-10W		Trung Quốc			320.580	
19	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính PQ - GX20-12W	Cái		PQ - GX20-12W		Trung Quốc			320.580	
20	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính PQ - GX20-20W	Cái		PQ - GX20-20W		Trung Quốc			446.550	
21	Vật tư ngành điện	Rọi ray từ tính thả dài	Cái		PQ - GX20-10W		Trung Quốc			416.910	
22	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu từ tính MG06C - 20- 6W	Cái		MG06C - 20- 6W		Trung Quốc			221.520	
23	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20- 12W	Cái		MG06C - 20- 12W		Trung Quốc			273.390	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu từ tính MG06C- 20-18W	Cái		MG06C - 20- 18W		Trung Quốc			325.260	
25	Vật tư ngành điện	Nguồn điện từ tính 100W	Cái		Điện áp: 48V/100W		Trung Quốc			357.630	
26	Vật tư ngành điện	Nguồn điện từ tính 200W	Cái		Điện áp: 48V/200W		Trung Quốc			431.730	
27	Vật tư ngành điện	Thanh ray từ tính	m		Lỗ khoét: 2,6cm		Trung Quốc			398.580	
28	Vật tư ngành điện	Thanh ray 1m- Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			64.400	
29	Vật tư ngành điện	Thanh ray 1,5m Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			78.200	
30	Vật tư ngành điện	Thanh ray 2m Đen	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			96.600	
31	Vật tư ngành điện	Đầu nối thanh ray thẳng	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			27.600	
32	Vật tư ngành điện	Đầu nối thanh ray vuông	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			36.800	
33	Vật tư ngành điện	Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			46.000	
34	Vật tư ngành điện	Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái		vỏ nhôm sơn tĩnh điện		Trung Quốc			55.200	
X		**Đèn led âm đất**		TCVN 7722-2-4:2013	**IP 67**		Việt Nam				
1	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái		Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			302.273	
2	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái		Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			362.728	
3	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái		Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			499.408	
4	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái		Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			599.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái		Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			670.408	
6	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái		Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			804.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái		Công suất:9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			617.688	
8	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			741.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			762.254	
10	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			914.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			841.107	
12	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			1.009.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			1.445.653	
14	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			1.734.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái		Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			525.692	
16	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái		Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			630.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		Việt Nam			762.254	
18	Vật tư ngành điện	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		Việt Nam			915.000	
19	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			2.425.000	
20	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH- TLAD18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			2.512.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			3.637.500	
22	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH- TLAD24W-02/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			3.768.000	
23	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, 3000K-6500K		Việt Nam			4.365.000	
24	Vật tư ngành điện	Thanh led âm đất LH- TLAD36W-03/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP 67, RGB		Việt Nam			4.521.600	
XI		**Đèn led âm nước**		TCVN 7722-2-4:2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái		Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			388.080	
2	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái		Công suất: 3W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			465.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái		Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			332.640	
4	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái		Công suất: 6W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			568.260	
5	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			679.140	
6	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			814.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB		Việt Nam			693.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			831.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			984.060	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.180.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.538.460	
12	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.846.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			887.040	
14	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái		Công suất: 9W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.064.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			942.480	
16	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.435.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.130.976	
18	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.590.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.357.171	
20	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.628.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.351.680	
22	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái		Công suất: 12W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.622.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.541.760	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái		Công suất: 18W, Điện áp12V -24V, IP67,RGB		Việt Nam			1.850.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.584.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái		Công suất: 24W, Điện áp12V -24V, IP67/RGB		Việt Nam			1.900.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái		Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			1.795.200	
28	Vật tư ngành điện	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái		Công suất: 36W, Điện áp12V -24V, IP67		Việt Nam			2.154.000	
XII		**Thanh led hắt ngoài trời**		TCVN 7722-2-4:2013			Việt Nam				
1	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G9W-01	Cái		Công suất: 9W Kích thước: 46 * 46 * 600MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			564.300	
2	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G18W-01	Cái		Công suất: 18W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			768.300	
3	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G24W-01	Cái		Công suất: 24W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			943.920	
4	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái		Công suất: 36W Kích thước: 46*46*1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.251.720	
5	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái		Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.805.760	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	Thanh led hắt inox âm đất IP66	Cái		LH-AD1. Kích thước: 1000*90*75mm		Việt Nam			1.477.000	
XIII		**Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời**		TCVN 7722-2-1:2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất công suất 15W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			873.432	
2	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			823.894	
3	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất,nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			675.281	
4	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 10W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			955.996	
5	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 6W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			477.129	
6	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - hắt 2 đầu - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			576.205	
7	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất, nội thất - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời; AC85V-265V; IP65		Việt Nam			757.844	
8	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 8W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65		Việt Nam			1.053.333	
9	Vật tư ngành điện	Đèn Led hắt tường chiếu sáng cảnh quan ngoại thất dùng năng lượng mặt trời - công suất 6W	Cái		Đèn chống nước mưa ngoài trời dùng năng lượng mặt trời ; IP65		Việt Nam			789.131	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái		Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			768.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái		Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.344.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái		Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.760.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái		Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			384.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái		Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			999.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn Găn tường ngoài trời 2 đầu Phale LH-GTFL2Đ/7W*2	Cái		Công suất: 7W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			888.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn hắt ngoài trời 360 độ LH-CTD6053/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			612.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn hắt tường ngoài trời LH-CAS7025/3W*2	Cái		Công suất: 3W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			884.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6007/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			918.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn rọi gắn tường 1 đầu LH-BD6013/10W*2	Cái		Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.564.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu điểm rọi tường 2 đầu LH-BD6014/15W*2	Cái		Công suất: 15W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			2.244.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời 2 đầu LH-YSG6077/10W*2	Cái		Công suất: 10W*2 Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.734.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.107.533	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.099.478	
24	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái		Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			800.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái		Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			960.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái		Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.168.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái		Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			208.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 5W	Cái		Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			332.800	
29	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 12W	Cái		Công suất: 12W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			959.310	
30	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 18W	Cái		Công suất: 18W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.247.103	
31	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 24W	Cái		Công suất: 24W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.534.896	
32	Vật tư ngành điện	Đèn hắt sân vườn 36W	Cái		Công suất: 36W Điện áp: AC220V, IP65		Việt Nam			1.822.689	
33	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 250*250mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.664.550	
34	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 300*300mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.911.600	
35	Vật tư ngành điện	Đèn trụ cổng NLMT/220V*E27 - 400*400mm	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			3.329.100	
36	Vật tư ngành điện	Đèn Tường cổng NLMT/E27	Cái		Điện áp: NLMT + AC220V* E27, IP66		Trung Quốc			1.182.600	
XIV		**Đèn tiểu cảnh trang trí sân vườn**		TCVN 7722-2-1: 2013							

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH- SV01-H500mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			5.220.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH- SV02-H600mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			8.002.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH- SV03-H1200mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			11.782.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4-H1800mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			37.000.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn trang trí sân vườn LH- SV4-H2000mm	Bộ		Điện áp: AC220V, IP66		Trung Quốc			45.000.000	
XV		**Cột đèn trang trí Sân vườn - Công Viên**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 1bóng*H0,8M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27		Trung Quốc			2.386.245	
2	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất liệu hợp kim nhôm 2 bóng*H2,5M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			6.629.490	
3	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 2bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			7.429.490	
4	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H2,7M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27		Trung Quốc			5.371.760	
5	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên hợp kim nhôm 3 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			9.841.036	
6	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 4 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			12.487.221	
7	Vật tư ngành điện	Đèn sân vườn công viên năng lượng mặt trời kết hợp điện 220V, chất hợp kim nhôm 5 bóng*H3M	Bộ		Điện áp: AC220V- Cấp độ bảo vệ IP66 Bóng Led đui E27 + Led NLMT		Trung Quốc			16.100.000	
XVI		**Dây led , Module Led**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành điện	Dây led , 2835	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			65.500	
2	Vật tư ngành điện	Dây led , 5730	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			60.500	
3	Vật tư ngành điện	Dây led , 5050	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			52.500	
4	Vật tư ngành điện	Dây led , RGB	m		Công suất: 8W Điện áp: AC220V, IP65		Trung Quốc			70.500	
5	Vật tư ngành điện	Dây led , 2835	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			75.500	
6	Vật tư ngành điện	Dây led , 5730	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			68.500	
7	Vật tư ngành điện	Dây led , 5050	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			67.500	
8	Vật tư ngành điện	Dây led , RGB	m		Công suất: 4W Điện áp: DC:12V-24V, IP65		Trung Quốc			82.500	
9	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 512	Hạt		Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			25.000	
10	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 512	Hạt		Công suất:5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			35.000	
11	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt		Công suất: 3W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			35.000	
12	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 512 Full Color	Hạt		Công suất: 5W Điện áp: DC:12V-24V, IP67		Trung Quốc			47.000	
13	Vật tư ngành điện	Hạt led Module 6113 đơn màu (Trắng, Đỏ, vàng, xanh dương, xanh lá cây)	Hạt		Công suất: 1.2W/led Điện áp: DC:12V-24V, IP68		Trung Quốc			12.000	
14	Vật tư ngành điện	Hạt led F5 ánh sáng (Full màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP65		Trung Quốc			17.743	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Vật tư ngành điện	Hạt led F5 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP66		Trung Quốc			12.283	
16	Vật tư ngành điện	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC5V/0.2W/led; IP67		Trung Quốc			3.548	
17	Vật tư ngành điện	Hạt led F5 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC12V/0.2W/led; IP68		Trung Quốc			5.460	
18	Vật tư ngành điện	Hạt led F8 ánh sáng (Full màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP66		Trung Quốc			22.500	
19	Vật tư ngành điện	Hạt led F8 ánh sáng RGB (đổi màu)	Hạt		DC5V/0.3W/led; IP67		Trung Quốc			20.000	
20	Vật tư ngành điện	Hạt led F8 ánh sáng đơn màu (trắng, xanh,đỏ, vàng, hồng, tím)	Hạt		DC12V/0.3W/led; IP68		Trung Quốc			15.000	
21	Vật tư ngành điện	Tấm led P10, đơn màu, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, 1 màu		Trung Quốc			92.000	
22	Vật tư ngành điện	Tấm led P10, RGB	Tấm		DC 5V, IP50, RGB		Trung Quốc			215.000	
23	Vật tư ngành điện	Tấm led P10, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP65, full color		Trung Quốc			270.000	
24	Vật tư ngành điện	Tấm led P8, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			350.000	
25	Vật tư ngành điện	Tấm led P5, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			255.000	
26	Vật tư ngành điện	Tấm led P5, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			445.000	
27	Vật tư ngành điện	Tấm led P4, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP 50, full color		Trung Quốc			325.000	
28	Vật tư ngành điện	Tấm led P4, full color, ngoài trời			DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			540,00	
29	Vật tư ngành điện	Tấm led P3, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			370.000	
30	Vật tư ngành điện	Tấm led P3, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			660.000	
31	Vật tư ngành điện	Tấm led P2.5, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			430.000	
32	Vật tư ngành điện	Tấm led P2.5, full color, ngoài trời	Tấm		DC 5V, IP 65, full color		Trung Quốc			1.115.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
33	Vật tư ngành điện	Tấm led P1.86, full color, trong nhà	Tấm		DC 5V, IP50, full color		Trung Quốc			800.000	
34	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển hiệu ứng 01	Bộ		LH-9500 Điện áp: AC 85-265V		Trung Quốc			2.500.000	
35	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển hiệu ứng 02	Bộ		LH-9200 Điện áp: AC 85-265V		Trung Quốc			6.500.000	
36	Vật tư ngành điện	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 03	Bộ		LH-8900 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			12.500.000	
37	Vật tư ngành điện	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 04	Bộ		LH-8200 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			32.000.000	
38	Vật tư ngành điện	Bộ máy điều khiển chạy hiệu ứng 05	Bộ		LH-12000 Điện áp: AC:85V-265V IP65		Trung Quốc			62.500.000	
XIX		**Đèn Giao thông**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đơn sắc 1*D100mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			1.230.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại đơn sắc 1*D300mm	cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000		Trung Quốc			3.380.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đơn sắc 1*D200mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.582.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại hai màu xanh, đỏ 100/125	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			1.350.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D200mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			2.780.800	
6	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			3.476.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Vỏ kim loại đơn sắc 1*D400mm (đỏ, vàng, xanh)	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.214.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn 3 màu 3*D200 (đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			10.200.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu 3*D220mm(đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			15.300.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu 3*D300mm (đỏ, xanh,vàng)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			17.000.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm (đỏ, vàng, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			11.200.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu 3*D400mm (Đỏ, xanh,vàng)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			19.550.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.714.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 2 màu 2*D220mm (Xanh, đỏ)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.571.100	
15	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (Đỏ, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.840.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 2 màu 2*D200mm (đỏ chéo, xanh arrow)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.664.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 3 màu 3*D200mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			8.000.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại 3 màu 3*D300mm đèn (đỏ, vàng, xanh) ngang	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			8.800.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 2 màu cho người đi bộ 2*D125mm (Đỏ, xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.050.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 2*D200mm	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.090.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đèn cho người đi bộ 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.620.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D400mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			16.000.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu mũi tên 3*D300mm (Đỏ,vàng,xanh)	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			10.450.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn THGT chữ thập màu đỏ 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			4.400.000	
25	Vật tư ngành điện	Đồng hồ đếm ngược THGT/ 1500*500*145mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			19.760.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược D800*600mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			9.216.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
27	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại đèn mũi tên đơn 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.596.370	
28	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D400mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			7.915.644	
29	Vật tư ngành điện	Đèn THGT loại Đôi đếm ngược 1*D300mm	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			9.486.084	
30	Vật tư ngành điện	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D200mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trời, IP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			5.600.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn báo THGT giao thông NLMT 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			6.789.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn báo THGT 1*D300mm	Cái		Điện áp: AC:110V-240V IP65 Tuổi thọ: 100.000		Trung Quốc			2.520.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời New 4 đèn nhấp nháy mới	Bộ		Điện áp: AC:110V-240V NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000		Trung Quốc			7.000.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn THGT Đèn năng lượng mặt trời Mặt nạ đường năng lượng mặt trời 2 đường hai mặt	Cái		NLMT: Năng lượng mặt trờiIP65 Tuổi thọ: 100.000 giờ		Trung Quốc			366.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Vật tư ngành điện	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 24 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -24 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tân điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển		Trung Quốc			132.000.000	
36	Vật tư ngành điện	Tủ ĐK THGT dùng nguồn 220VAC, kết nối 36 kênh	Bộ	TCVN 7994-1:2009	Điện áp đầu vào: 110-240V/12-32V -36 đường tín hiệu, cấp bảo vệ IP65 - Chức năng điều khiển tự động -Chức năng điều khiển bằng tay - Có thể kết nối với trung tân điều khiển và điều khiển đèn đếm lùi trực tiếp từ tủ điều khiển		Trung Quốc			158.400.000	
XX		**Thanh nhôm định hình dùng cho Led dán 12V trang trí nội thất**									
1	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 08mm*09mm PCB:6.5mm	m		LH- TNĐH/CN-101		Trung Quốc			82.800	
2	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước : 12.4mm*09mm PCB:5.5mm	m		LH- TNĐH/CN-101B		Trung Quốc			82.800	
3	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 10mm*10mm PCB:8mm	m		LH- TNĐH/CN-102		Trung Quốc			92.000	
4	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước:35mm*14mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-103B		Trung Quốc			257.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*20mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-104		Trung Quốc			253.000	
6	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 20mm*15mm PCB:17mm	m		LH- TNĐH/CN-121		Trung Quốc			184.000	
7	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 20mm*20mm PCB:17mm	m		LH- TNĐH/CN-122		Trung Quốc			207.000	
8	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 23.8mm*8.8mm PCB:5mm	m		LH- TNĐH/201		Trung Quốc			216.200	
9	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 23.6mm*20.4mm PCB:20mm	m		LH- TNĐH/CN-123		Trung Quốc			211.600	
10	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*20.4mm PCB:20mm	m		LH- TNĐH/CN-123B		Trung Quốc			220.800	
11	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 30mm*10mm PCB:27mm	m		LH- TNĐH/CN-124		Trung Quốc			207.000	
12	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 64mm*14mm PCB:21mm	m		LH- TNĐH/CN-130		Trung Quốc			354.200	
13	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-130B		Trung Quốc			506.000	
14	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 35mm*35mm PCB:25mm	m		LH- TNĐH/CN-131		Trung Quốc			524.400	
15	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 35mm*35mm PCB:26mm	m		LH- TNĐH/CN-131B		Trung Quốc			616.400	
16	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m		LH- TNĐH/CN-132		Trung Quốc			653.200	
17	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*35mm PCB: mm	m		LH- TNĐH/CN-151		Trung Quốc			400.200	
18	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 50mm*20mm PCB:46mm	m		LH- TNĐH/CN-151B		Trung Quốc			667.000	
19	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 55mm*35mm PCB:36mm	m		LH- TNĐH/CN-152		Trung Quốc			699.200	
20	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 70mm*32mm PCB:36mm	m		LH- TNĐH/CN-152B		Trung Quốc			805.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 75mm*35mm PCB:55mm	m		LH- TNĐH/CN-153		Trung Quốc			851.000	
22	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 90mm*35mm PCB:54mm	m		LH- TNĐH/CN-153B		Trung Quốc			1.012.000	
23	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 102mm*35mm PCB:80mm	m		LH- TNĐH/CN-154		Trung Quốc			1.035.000	
24	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 117mm*35mm PCB:80mm	m		LH- TNĐH/CN-154B		Trung Quốc			1.104.000	
25	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 120mm*35mm PCB:96mm	m		LH- TNĐH/CN-156		Trung Quốc			1.127.000	
26	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 135mm*35mm PCB:96mm	m		LH- TNĐH/CN-156B		Trung Quốc			680.800	
27	Vật tư ngành điện	Thanh nhôm định hình. Kích thước: 24.5mm*12.2mm PCB:12mm	m		LH- TNĐH/CN-301		Trung Quốc			713.000	
XXI		**Đổi Nguồn điện 12V - 24V chống nước**									
1	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 50 W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			950.906	
2	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 60W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.056.563	
3	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 80	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.141.088	
4	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 100W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.162.219	
5	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 120W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.267.875	
6	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 160W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.373.531	
7	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 200W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.584.844	
8	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra (VA) 300W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.796.156	
9	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 360W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			1.901.813	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 400W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.113.125	
11	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 500W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.324.438	
12	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 600W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			2.535.750	
13	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 800W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			3.803.625	
14	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			4.226.250	
15	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1200W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			6.128.063	
16	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 1500W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			9.509.063	
17	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 2000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			13.735.313	
18	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 3000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			20.074.688	
19	Vật tư ngành điện	Nguồn điện Công suất đầu ra（VA) 4000W	Cái		Điện Áp 12V/24V		Trung Quốc			25.357.500	
20	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/5A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			439.200	
21	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/8.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			594.000	
22	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/10A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			630.000	
23	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/12.5A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			684.000	
24	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 5V/40A	Cái		Điện áp 5V- IP55		Trung Quốc			900.000	
25	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/20.83A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			936.000	
26	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 5V/60A	Cái		Điện áp 5V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
27	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/29.16A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 24V/14.58A	Cái		Điện áp 24V- IP55		Trung Quốc			1.188.000	
29	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 12V/33.33A	Cái		Điện áp 12V- IP55		Trung Quốc			1.242.000	
30	Vật tư ngành điện	Nguồn điện 24V/16.66A	Cái		Điện áp 24V- IP55		Trung Quốc			1.242.000	
31	Vật tư ngành điện	Nguồn điện dùng cho led cuộn đơn màu: 6mm/8mm/10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			40.000	
32	Vật tư ngành điện	Nguồn điện dùng cho led cuộn 3 màu: 10mm/12mm	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			80.000	
33	Vật tư ngành điện	Nguồn điện dùng cho led cuộn đổi màu RGB	Cái		Điện áp 220V/4A/8A		Trung Quốc			110.000	
XXII		**Đèn chỉ dẫn thoát hiểm - Đèn báo sự cố**		TCVN 7722-2-1: 2013							
1	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 1 mặt	Bộ		Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút.		Việt Nam			320.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm 2 mặt	Bộ		Power: 2W Độ sáng bề mặt: hơn 50cd Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút		Việt Nam			360.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn thoát hiểm kèm đèn báo sự cố	Bộ		Power: 3W Thông lượng sáng: 50LM Thời gian khẩn cấp: hơn 90 phút .		Việt Nam			600.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D120mm	Bộ		Điệp áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			400.899	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D150mm	Bộ		Điệp áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			445.900	
6	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập D200mm	Bộ		Điệp áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			482.300	
7	Vật tư ngành điện	Đèn chỉ dẫn dưới đất kính cường lực chống va đập, kích thước300*150mm	Bộ		Điệp áp: 24V/220V IP68		Việt Nam			491.400	
6	**Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá từ ngày 01/01/2026										
1	Vật tư ngành điện	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 5-7 cấp, Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét***									
2	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W	Công ty Cổ phần VONTA VIỆT NAM	Việt Nam	Không	Không		4.750.000
3	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		4.850.000
4	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		5.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		6.220.000
6	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		6.890.000
7	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		7.890.000
8	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/220w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		8.200.000
9	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		8.890.000
10	Vật tư ngành điện	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02S - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) (VT04-PG04)***				"					
11	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/40w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 40W	"	Việt Nam	Không	Không		6.550.000
12	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/50w - DIM - S - (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 50W	"	Việt Nam	Không	Không		6.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/80w - DIM - S- (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		6.900.000
14	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/100w - DIM - S- (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		7.600.000
15	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/120w - DIM - S- (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		8.400.000
16	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL02/150w - DIM - S- (VT04-PG04)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		8.900.000
17	Vật tư ngành điện	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03S - chip LED SMD - DIM.DA- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét (Bảo hành 5 năm) - (VT38-PG38)***				"					
18	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/90w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 90W	"	Việt Nam	Không	Không		6.420.000
19	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/100w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		8.980.000
20	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/120w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		9.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/150w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		9.460.000
22	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/180w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		9.600.000
23	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/200w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		10.400.000
24	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/250w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		11.200.000
25	Vật tư ngành điện	Vonta - VTL03/350w - DIM - S - (VT38-PG38)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 350W	"	Việt Nam	Không	Không		16.310.000
26	Vật tư ngành điện	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp- Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT39-PG39)***				"					
27	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/80w - DIM - S - (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		7.480.000
28	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/100w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		7.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
29	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/120w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		8.550.000
30	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/150w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		9.800.000
31	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/180w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		10.860.000
32	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/200w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		12.450.000
33	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/220w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		12.920.000
34	Vật tư ngành điện	Vonta - VT08D/250w - DIM - S- (VT39-PG39)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		14.000.000
35	Vật tư ngành điện	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT33-PG33)***				"					
36	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/80w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		9.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
37	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/100w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		9.320.000
38	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/120w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		9.640.000
39	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/150w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		10.700.000
40	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/160w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 160W	"	Việt Nam	Không	Không		11.330.000
41	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/180w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		12.580.000
42	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/200w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		13.890.000
43	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/220w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		15.100.000
44	Vật tư ngành điện	Vonta - VT14D/240w - DIM - S - (VT33-PG33)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 240W	"	Việt Nam	Không	Không		16.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
45	Vật tư ngành điện	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 23 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh -***				"					
46	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/80w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		4.750.000
47	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/100w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		4.850.000
48	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/120w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		5.950.000
49	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/150w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		6.220.000
50	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/180w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		6.890.000
51	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/200w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		7.890.000
52	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/220w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		8.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
53	Vật tư ngành điện	Vonta - VT23D/250w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		8.890.000
54	Vật tư ngành điện	***Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24S- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét - (VT40-PG40)***	Cái			"					
55	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/80w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		7.900.000
56	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/100w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		8.050.000
57	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/120w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		8.450.000
58	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/150w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		9.350.000
59	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/160w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 160W	"	Việt Nam	Không	Không		10.000.000
60	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/180w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 180W	"	Việt Nam	Không	Không		11.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
61	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/200w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		12.450.000
62	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/220w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 220W	"	Việt Nam	Không	Không		13.350.000
63	Vật tư ngành điện	Vonta - VT24D/240w - DIM - S - (VT40-PG40)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 240W	"	Việt Nam	Không	Không		15.000.000
64	Vật tư ngành điện	***Đèn Pha Led Vonta FL01- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét***				"					
65	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/200w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		6.800.000
66	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/250w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		7.500.000
67	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/300w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 300W	"	Việt Nam	Không	Không		9.100.000
68	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/400w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 400W	"	Việt Nam	Không	Không		11.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
69	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/450w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 450W	"	Việt Nam	Không	Không		15.000.000
70	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL01D/500w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 500W	"	Việt Nam	Không	Không		19.000.000
71	Vật tư ngành điện	***Đèn Pha Led Vonta FL02- Tích hợp nguồn DIM.DA - Tích hợp kết nối bộ điều khiển thông minh - chống sét***				"					
72	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/150w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		6.200.000
73	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/200w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 200W	"	Việt Nam	Không	Không		6.700.000
74	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/250w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 250W	"	Việt Nam	Không	Không		7.350.000
75	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/300w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 300W	"	Việt Nam	Không	Không		8.900.000
76	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/400w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 400W	"	Việt Nam	Không	Không		10.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
77	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/450w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 450W	"	Việt Nam	Không	Không		14.600.000
78	Vật tư ngành điện	Vonta - VTFL02D/500w - DIM - S	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 500W	"	Việt Nam	Không	Không		18.500.000
79	Vật tư ngành điện	***Đèn Led chiếu sáng đường phố năng lượng mặt trời Vonta NLMT, chip Led Philips, hiệu suất phát quang >135Lm/W, CRI >70, IP66, tấm pin năng lượng mặt trời, ắc quy Lithium FEP04, Dim 2-5 cấp***				"					
80	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/50W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 50W	"	Việt Nam	Không	Không		14.200.000
81	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/60W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 60W	"	Việt Nam	Không	Không		15.600.000
82	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/70W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 70W	"	Việt Nam	Không	Không		16.200.000
83	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/80W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 80W	"	Việt Nam	Không	Không		16.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
84	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/100W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W	"	Việt Nam	Không	Không		18.500.000
85	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/120W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 120W	"	Việt Nam	Không	Không		21.000.000
86	Vật tư ngành điện	Vonta - NLMT/150W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 150W	"	Việt Nam	Không	Không		23.000.000
87	Vật tư ngành điện	***Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng***				"					
88	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D124/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.790.000
89	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D124/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.950.000
90	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D124/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.110.000
91	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D134/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.154.000
92	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D134/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.345.000
93	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D134/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.525.000
94	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.450.000
95	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.700.000
96	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.945.000
97	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
98	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.050.000
99	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.450.000
100	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.000.000
101	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.500.000
102	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.900.000
103	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.550.000
104	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.920.000
105	Vật tư ngành điện	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/56mm	"	Việt Nam	Không	Không		5.450.000
106	Vật tư ngành điện	***Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng***				"					
107	Vật tư ngành điện	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.500.000
108	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.800.000
109	Vật tư ngành điện	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D144/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.000.000
110	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		2.950.000
111	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.250.000
112	Vật tư ngành điện	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, Dày 4,0 mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D155/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.550.000
113	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.250.000
114	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.650.000
115	Vật tư ngành điện	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D165/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
116	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		3.850.000
117	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.200.000
118	Vật tư ngành điện	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D175/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.850.000
119	Vật tư ngành điện	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D185/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.150.000
120	Vật tư ngành điện	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D185/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.550.000
121	Vật tư ngành điện	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D185/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		5.050.000
122	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D195/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		4.600.000
123	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D195/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		5.250.000
124	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D195/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		5.750.000
125	Vật tư ngành điện	BG11,2; TC11,2- cao 11,2m, ngọn φ78, dày 4,0mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Đường kính D195/78mm	"	Việt Nam	Không	Không		8.980.000
126	Vật tư ngành điện	***Các loại cần đèn***				"					
127	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT01	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		550.000
128	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK01	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		900.000
129	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT02	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		978.000
130	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK02	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.200.000
131	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT03	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		905.000
132	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK03	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.205.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
133	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT04	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		955.000
134	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK04	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.240.000
135	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT05	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		905.000
136	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK05	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.205.000
137	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT06	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		905.000
138	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK06	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.205.000
139	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT07	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		905.000
140	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK07	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.205.000
141	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT08	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		955.000
142	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK08	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.240.000
143	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT09	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		895.000
144	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK09	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.125.000
145	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT10	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		790.000
146	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN-VTK10	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 2m, vươn 1,5m	"	Việt Nam	Không	Không		1.126.000
147	Vật tư ngành điện	Cần kép cánh buồm đơn cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 2 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 1,8m vươn 2,09m	"	Việt Nam	Không	Không		4.550.000
148	Vật tư ngành điện	Cần kép cánh buồm đôi cao 1,8m; vươn 2,09m lắp 4 đèn, mạ kẽm nhúng nóng + sơn	Cần	TCCS 01:2022/VONTA	Cao 1,8m vươn 2,09m	"	Việt Nam	Không	Không		8.860.000
149	Vật tư ngành điện	***Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng***				"					

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
150	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M24	"	Việt Nam	Không	Không		445.000
151	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M24	"	Việt Nam	Không	Không		435.000
152	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	"	Việt Nam	Không	Không		240.000
153	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	"	Việt Nam	Không	Không		255.000
154	Vật tư ngành điện	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	M16	"	Việt Nam	Không	Không		280.000
155	Vật tư ngành điện	***Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng***				"					
156	Vật tư ngành điện	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		290.000
157	Vật tư ngành điện	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		350.000
158	Vật tư ngành điện	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		420.000
159	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		315.000
160	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		400.000
161	Vật tư ngành điện	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Bộ	TCCS 01:2022/VONTA	L63x63x6	"	Việt Nam	Không	Không		495.000
162	Vật tư ngành điện	***Cột đèn nâng hạ***				"					

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
163	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt	"	Việt Nam	Không	Không		120.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
164	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt	"	Việt Nam	Không	Không		170.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
165	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	"	Việt Nam	Không	Không		210.000.000
166	Vật tư ngành điện	***Cột đèn sân vườn***				"					
167	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân	"	Việt Nam	Không	Không		7.500.000
168	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân	"	Việt Nam	Không	Không		8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
169	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân	"	Việt Nam	Không	Không		8.150.000
170	Vật tư ngành điện	***Cột đèn THGT***				"					
171	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 2,9m - Chiều cao cột: 2,9m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	"	Việt Nam	Không	Không		3.029.000
172	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 4,4m - Chiều cao cột: 4,4m, dày 3 mm - Cột thép bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS	"	Việt Nam	Không	Không		3.755.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
173	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm:	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn	"	Việt Nam	Không	Không		21.404.000
174	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm:	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 4m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn kép: 4m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn	"	Việt Nam	Không	Không		24.989.000
175	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40,	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích	"	Việt Nam	Không	Không		25.129.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
176	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn kép 7m - Chiều cao cột: 6,2m, dày 6m - Chiều dài tay vươn kép: 7m, dày 5mm - Cơ cấu bắt tay vươn: mặt bích - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	"	Việt Nam	Không	Không		27.797.000
177	Vật tư ngành điện	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	Cột	TCCS 01:2022/VONTA	Cột đèn THGT cao 6,2m vươn đơn 5m - Chiều cao cột: 6,2m dày 4mm - Chiều dài tay vươn: 5m dày 3mm - Cột thép Bát giác hoặc tròn côn, mạ kẽm nhúng nóng. - Sức chịu gió tối thiểu: 45m/s - Tiêu chuẩn: JIS G3101 SS40, hàn AWS D1.1, mạ kẽm: ASTM A123	"	Việt Nam	Không	Không		22.856.000
178	Vật tư ngành điện	***Đèn THGT***				"					

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
179	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <12 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Thép sơn tĩnh điện - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >150 (đỏ); >580 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 224 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC	"	Việt Nam	Không	Không		11.030.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
180	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >120 (đỏ); >300 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66	"	Việt Nam	Không	Không		9.989.000
181	Vật tư ngành điện	Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >250 (đỏ); >320 (vàng);	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT 3 màu 3xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm:	"	Việt Nam	Không	Không		11.163.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
182	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <10 (đỏ); <10 (vàng); <12 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT mũi tên 3 màu 3xD300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 590 ± 10 (vàng); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >280 (đỏ); >320 (vàng); >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ	"	Việt Nam	Không	Không		11.925.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
183	Vật tư ngành điện	Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <12 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn THGT mũi tên LED màu xanh D300 - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >380 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 125 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ	"	Việt Nam	Không	Không		4.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
184	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ); <6 (xanh)	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn tín hiệu cho người đi bộ 1xD300 LED - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Bước sóng - nm: 624 ± 16 (đỏ); 505 ± 15 (xanh) - Độ rọi - lux (Khoảng cách đo: 1m): >115 (đỏ); >350 (xanh) - Số lượng led mỗi đèn – Bóng: 72 (đỏ); 74 (xanh) - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC - Công suất tiêu thụ Max- W: <8 (đỏ);	"	Việt Nam	Không	Không		4.860.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
185	Vật tư ngành điện	Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn chớp vàng - Điện áp sử dụng: 220 (160 ÷ 250) VAC - Vật liệu làm vỏ đèn: Nhựa ABS - Vật liệu làm kính đèn: Nhựa PC trắng - Chỉ số chống bụi và ngăn nước của đèn: IP66 - Nhiệt độ làm việc: - 25ºC ~ +80ºC - Nhiệt độ lưu trữ: - 40ºC ~ +80ºC	"	Việt Nam	Không	Không		5.980.000
186	Vật tư ngành điện	**Ống nhựa gân xoắn**				"					
187	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	"	Việt Nam	Không	Không		12.800
188	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	"	Việt Nam	Không	Không		14.900
189	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	"	Việt Nam	Không	Không		21.400
190	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	"	Việt Nam	Không	Không		29.300
191	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	"	Việt Nam	Không	Không		42.500
192	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	"	Việt Nam	Không	Không		49.500
193	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	"	Việt Nam	Không	Không		52.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
194	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	"	Việt Nam	Không	Không		55.300
195	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	"	Việt Nam	Không	Không		68.500
196	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	"	Việt Nam	Không	Không		72.300
197	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	"	Việt Nam	Không	Không		76.500
198	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	"	Việt Nam	Không	Không		78.100
199	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	"	Việt Nam	Không	Không		112.500
200	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	"	Việt Nam	Không	Không		112.500
201	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	"	Việt Nam	Không	Không		121.400
202	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	"	Việt Nam	Không	Không		165.800
203	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	"	Việt Nam	Không	Không		195.300
204	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	"	Việt Nam	Không	Không		247.200
205	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	"	Việt Nam	Không	Không		295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
206	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	"	Việt Nam	Không	Không		593.600
207	Vật tư ngành điện	**Thiết bị điện, công tắc ổ cắm**				"					
208	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		36.000
209	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 1 chi	"	Việt Nam	Không	Không		57.600
210	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		79.200
211	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		98.400
212	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		140.400
213	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		37.500
214	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		60.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
215	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		42.600
216	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		43.800
217	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		73.200
218	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		102.600
219	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		48.500
220	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		82.600
221	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		55.200
222	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		65.400
223	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		129.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
224	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		129.800
225	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		110.000
226	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		46.850
227	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		48.060
228	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		60.600
229	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		80.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
230	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		37.200
231	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		60.000
232	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		82.800
233	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		66.240
234	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		118.080
235	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		83.400
236	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		58.800
237	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		78.800
238	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		229.000
239	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	Đế nhựa âm tường - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		5.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
240	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 63A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		123.600
241	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 50A 6kA- Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		123.600
242	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 40A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		94.800
243	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 32A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		94.800
244	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 25A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
245	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 20A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
246	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 16A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
247	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 10A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
248	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	Bộ	ISO 9001:2015	MCB 1 cực 6A 6kA - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		87.600
249	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		7.397
250	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		10.479
251	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		14.301

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
252	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		28.767
253	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		8.425
254	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		11.918
255	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		16.438
256	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		33.082
257	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		4.560
258	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		5.568
259	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		7.830
260	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	Mét	ISO 9001:2015	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		17.088

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
261	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		396.000
262	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		433.000
263	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		490.000
264	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		656.000
265	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
266	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	ISO 9001:2015	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	"	Việt Nam	Không	Không		450.000
267	Vật tư ngành điện	**Đèn LED chiếu sáng trong nhà**				"					
268	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Von	Cái	ISO 9001:2015	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		164.570
269	Vật tư ngành điện	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vont	Cái	ISO 9001:2015	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		142.350
270	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 4w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 4w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		145.000
271	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 6w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		170.000
272	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 8w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		190.000
273	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 9w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		230.000
274	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 12w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		300.000
275	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 15w - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn LED downlight 15w - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		380.000
276	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp - Vonta	Cái	ISO 9001:2015	Đèn khẩn cấp - Vonta	"	Việt Nam	Không	Không		778.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
277	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt - vonta	Cái	ISO 9001:2015	Exit 1 mặt - vonta	"	Việt Nam	Không	Không		285.000
278	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt - vonta	Cái	ISO 9001:2015	Exit 2 mặt - vonta	"	Việt Nam	Không	Không		295.000
7	**Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc**										
	Giá bán tại kho của nhà máy (KCN Quang Minh - TT.Chi Đông - H. Mê Linh - Tp. Hà Nội) (nay là xã Quang Minh, Tp. Hà Nội). Giá từ ngày 01/01/2026										
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm, hợp kim, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt NamMắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED: DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE;	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	Thanh toán trước	Không có thông tin	3.286.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W	Cái			"	"	"	"	3.223.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái			"	"	"	"	3.608.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-120W	Cái	"		"	"	"	"	3.774.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	"		"	"	"	"	4.135.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	"		"	"	"	"	4.721.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	"		"	"	"	"	4.982.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"		"	"	"	"	5.186.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"		"	"	"	"	7.674.000	
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"		"	"	"	"	2.418.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv Chất liệu: Nhôm,	"	"	"	"	3.541.000	
12	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	3.836.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree)	Cái	"	"	"	"	"	"	8.943.000	
14	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-200W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	4.245.000	
15	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	3.697.000	
16	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED pha MB02-300W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	5.882.000	
17	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-32AH-42AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.153.000	
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-60W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	4.918.000	
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 50AH-72AH-96AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	8.180.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-120W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH-72AH-100AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	8.890.000	
21	Vật tư ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.090.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-200W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips)	Cái	"	"	"	"	"	"	7.859.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LAMDA-100W	Cái	"	"	"	"	"	"	5.043.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MUY-100W	Cái	"	"	"	"	"	"	4.345.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 50W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	5.817.200	
26	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 70W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	6.280.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 80W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	6.484.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 90W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	6.521.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	7.377.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	8.385.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI - 110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	7.664.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -110W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	8.608.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-120W, DIM 5 cấp, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	8.774.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
34	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -120W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	8.952.000	
35	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phốA-WIN MINI -150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	9.135.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -150W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	9.385.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -160W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	10.797.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -180W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	11.272.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -200W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	12.550.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-220W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	13.350.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-240W, DIM 5 cấp, DALI	Cái	"	"	"	"	"	"	14.800.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	5.018.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	4.070.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-100W	Cái	"	"	"	"	"	"	4.235.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	7.050.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	7.881.200	
47	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	8.280.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	"	"	"	"	"	"	5.990.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố AVHY-CT150	Cái	"	"	"	"	"	"	6.190.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB05-200W	Cái	"	"	"	"	"	"	2.297.800	
51	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02-300W	Cái	"	"	"	"	"	"	3.795.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
52	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02- 400W	Cái	"	"	"	"	"	"	4.155.400	
53	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB02-500W	Cái	"	"	"	"	"	"	5.995.400	
54	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB03-600W	Cái	"	"	"	"	"	"	7.952.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố MB07-1000W	Cái	"	"	"	"	"	"	17.952.000	
56	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép C45 hoặc CT3	"	"	"	"	510.000	
57	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái			"	"	"	"	530.000	
58	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	"	"	"	"	"	"	550.000	
59	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	"	"	"	"	"	"	790.000	
60	Vật tư ngành điện	M24x400x1200-8T (chiều dài 1350)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	"	"	"	"	"	"	3.900.000	
61	Vật tư ngành điện	M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	"	"	"	"	"	"	4.200.000	
62	Vật tư ngành điện	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	"	"	"	"	"	"	14.860.000	
63	Vật tư ngành điện	M30x900x1750-20T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	"	"	"	"	"	"	15.850.000	
64	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	"	"	"	"	7.115.000	
65	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	"	"	"	"	"	"	5.685.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
66	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	"	"	"	"	"	"	8.120.000	
67	Vật tư ngành điện	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ M16x430x430-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	6.116.000	
68	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m lỗ M16x300x300-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	4.147.000	
69	Vật tư ngành điện	Cột củ tỏi DP04 (đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ M16x220x220-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	3.905.000	
70	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	7.699.000	
71	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE cao 0,84m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	"	"	"	"	"	"	4.700.000	
72	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái	"	"	"	"	"	"	4.652.000	
73	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 cao 1,55m tâm lỗ M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái	"	"	"	"	"	"	9.794.000	
74	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép) cao 0,93m tâm lỗ M16x300x300-4 chân	Cái	"	"	"	"	"	"	4.645.000	
75	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN cao 1,06m tâm lỗ M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái	"	"	"	"	"	"	4.534.000	
76	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO cao 0.915m tâm lỗ M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	"	"	"	"	"	"	5.689.000	
77	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 cao 0,7m tâm lỗ M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái	"	"	"	"	"	"	3.513.000	
78	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	"	"	"	"	1.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
79	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.340.000	
80	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	"	"	"	"	"	"	2.800.000	
81	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.858.000	
82	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.400.000	
83	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.100.000	
84	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.717.000	
85	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,064m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.386.000	
86	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	"	"	"	"	"	"	1.200.000	
87	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m	Cái	"	"	"	"	"	"	2.050.000	
88	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái	"	"	"	"	"	"	2.400.000	
89	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,606m	Cái	"	"	"	"	"	"	2.100.000	
90	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái	"	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim, nhựa PE hoặc PMMA	"	"	"	"	2.350.000	
91	Vật tư ngành điện	Đèn con mắt + bóng LED 20W Rạng Đông	Cái	"		"	"	"	"	2.450.000	
92	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D300 + LED Rạng Đông 12W	Cái	"	Chất liệu: Nhựa PE	"	"	"	"	490.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
93	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D300 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái	"	Chất liệu: Nhựa PMMA	"	"	"	"	520.000	
94	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D300 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái	"		"	"	"	"	550.000	
95	Vật tư ngành điện	Cầu PE trắng đục D400 + LED Rạng Đông 12W	Cái	"	Chất liệu: Nhựa PE	"	"	"	"	550.000	
96	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D400 có tháp + LED Rạng Đông 12W	Cái	"	Chất liệu: Nhựa PMMA	"	"	"	"	650.000	
97	Vật tư ngành điện	Cầu PMMA D400 kẻ sọc + LED Rạng Đông 12W	Cái	"		"	"	"	"	670.000	
98	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1000mm hoặc 1500mm hoặc 2000mm hoặc 2500mm; Chiều cao cần: 2000mm hoặc 2500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị	"	"	"	"	1.600.000	
99	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái			"	"	"	"	2.200.000	
100	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB02-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"		"	"	"	"	1.500.000	
101	Vật tư ngành điện	Cần kép MB02-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"		"	"	"	"	2.100.000	
102	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB06-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.000.000	
103	Vật tư ngành điện	Cần kép MB06-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.500.000	
104	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.079.000	
105	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.699.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
106	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	1.778.000	
107	Vật tư ngành điện	Cần kép MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K (lắp vào thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	2.417.000	
108	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400 Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123 Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	"	"	"	"	2.550.000	
109	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"		"	"	"	"	2.700.000	
110	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"		"	"	"	"	3.268.000	
111	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	3.846.000	
112	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	4.591.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	5.000.000	
114	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	5.353.000	
115	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	5.453.000	
116	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.000.000	
117	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.598.000	
118	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	6.772.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
119	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	7.617.000	
120	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiếu sáng - D78)	Cái	"	"	"	"	"	"	8.279.000	
121	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị	"	"	"	"	1.950.000	
122	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái			"	"	"	"	2.350.000	
123	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái			"	"	"	"	2.900.000	
124	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	"	"	"	"	3.297.000	
125	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	3.262.000	
126	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	3.328.000	
127	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	4.156.000	
128	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	"	"	"	"	3.858.000	
129	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	5.035.000	
130	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	4.904.000	
131	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	5.433.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
132	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	5.665.000	
133	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	6.843.000	
134	Vật tư ngành điện	Cột thép chiếu sáng bát giác, tròn côn liền cần đơn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	"	"	"	"	7.255.000	
135	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 17m (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.6m dày 6mm - Đoạn 2: 7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn)	Bộ	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Nâng hạ tự động giàn đèn; Đèn báo không Kim thu sét thụ động Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô	"	"	"	"	107.400.000	
136	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng hắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	135.000.000	
137	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 20m B (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, lọng hắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	138.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
138	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m A (bích đế 950x25 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	158.000.000	
139	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 25m B (bích đế 950x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 5m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 585mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Bộ	"	"	"	"	"	"	165.000.000	
140	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m A (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện	Bộ	"	"	"	"	"	"	178.000.000	
141	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 30m B (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 6mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện	Bộ	"	"	"	"	"	"	183.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
142	Vật tư ngành điện	Cột đèn nâng hạ 35m (bích đế 1050x30 - Đoạn 1: 10.7m dày 8mm - Đoạn 2: 10.7m dày 6mm - Đoạn 3: 10.7m dày 6mm - Đoạn 4: 5m dày 5mm - Đường kính ngọn 260mm, đường kính gốc 685mm - Kim thu sét ống thụ động D16 cao 1m + đèn báo không + bộ điện	Bộ	"	"	"	"	"	"	198.000.000	
143	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Giàn đèn hoặc xà lắp đèn cố định; Đèn báo không; Kim thu sét thụ động; Cột lắp công trình đèn pha sân Golf, sân bóng, quảng trường, công viên, đường phố, khu đô thị...	"	"	"	"	17.500.000	
144	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			"	"	"	"	20.520.000	
145	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			"	"	"	"	23.530.000	
146	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			"	"	"	"	24.521.000	
147	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			"	"	"	"	29.520.000	
148	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			"	"	"	"	33.670.000	
149	Vật tư ngành điện	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái			"	"	"	"	36.500.000	
150	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Bộ	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.000.000	
151	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Bộ	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.250.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
152	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Bộ	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.980.000	
153	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	1.400.000	
154	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.050.000	
155	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.450.000	
156	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	1.680.000	
157	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	1.850.000	
158	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.250.000	
159	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.030.000	
160	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.100.000	
161	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.230.000	
162	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.980.000	
163	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	2.700.000	
164	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.750.000	
165	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	4.250.000	
166	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS K1 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	"	Chất liệu: Composite hoặc Gang	"	"	"	"	3.600.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
167	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015 ISO 14001-2015	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Cột lắp công trình đường phố, khu đô thị	"	"	"	"	12.900.000	
168	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	"	"	"	"	"	"	12.300.000	
169	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	"	"	"	"	"	"	10.600.000	
170	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	"	"	"	"	"	"	13.000.000	
171	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	"	"	"	"	"	"	10.600.000	
172	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 4,4m dày 3mm	Cái	"	"	"	"	"	"	2.670.000	
173	Vật tư ngành điện	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	"	"	"	"	"	"	450.000	
174	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác, tròn côn tín hiệu giao thông H= 2,5m dày 3mm	Cái	"	"	"	"	"	"	2.140.000	
175	Vật tư ngành điện	Đèn cảnh báo tìn hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Bộ	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA; Acquy hãng Vision, xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	"	"	"	"	9.535.000	
176	Vật tư ngành điện	Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	8.056.000	
177	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 2 x D300	Cái	"	"	"	"	"	"	5.560.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
178	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	"	"	"	"	"	"	6.060.000	
179	Vật tư ngành điện	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	Cái	"	"	"	"	"	"	7.970.000	
180	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái	"	"	"	"	"	"	2.900.000	
181	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	3.180.000	
182	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	3.620.000	
183	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	3.835.000	
184	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	5.295.000	
185	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	"	"	"	"	"	"	6.000.000	
186	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	4.900.000	
187	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	"	"	"	"	"	"	2.950.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
188	Vật tư ngành điện	Trụ tủ điều khiển THGT kích thước 1000x600x400mm: Tủ điều khiển THGT điều khiển thông minh tự động 4 pha (Inteigent traffic signal Controller) Điện áp đầu vào 220VAC 60Hz, Số đầu ra tín hiệu 44 đường (12 nhóm tín hiệu 3 mưu, 4 nhóm tín hiệu đèn cho người đi bộ). Bộ điều khiển Vi xử lý 25280 GB tần số hoạt động 47-63 Hz, bộ nhớ 512KB - Cổng kết nối RS-232 hoặc cổng LAN - Điều khiển đen tin hiệu công nghệ phi tiếp điểm MOSFET, khả năng đóng cắt tối thiểu 20.000 lần ngày đêm, độ bên cao, Có khả năng kết nối, tích hợp tương thích hoàn toàn với các module ins điện dự phòng và modul cái đặt điều 10 1 khiển. Bộ điều khiển có khả năng giao tiếp với thiết bị giao diện người – may HMI thông nút bằm. Kiểu hoạt động độc lập, kiểu định sẵn theo thời gian hoặc thay đổi theo khung	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)	Chất liệu: vỏ tủ làm từ thép SS400 sơn tĩnh điện dày từ 0.8mm-1.5mm; Thiết bị đóng cắt LS xuất xứ Hàn Quốc; Thiết bị điều khiển chớp nháy, sạc, xả xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	"	"	"	"	52.500.000	
189	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và AcQuy	Bộ	"	"	"	"	"	"	28.000.000	
190	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	12.350.000	
191	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	12.950.000	
192	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	14.950.000	
193	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	13.350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
194	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	15.950.000	
195	Vật tư ngành điện	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Cái	"	"	"	"	"	"	17.950.000	
196	Vật tư ngành điện	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái	"	"	"	"	"	"	30.000.000	
197	Vật tư ngành điện	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái	"	"	"	"	"	"	32.000.000	
198	Vật tư ngành điện	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái	"	"	"	"	"	"	32.000.000	
199	Vật tư ngành điện	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Cái	"	"	"	"	"	"	41.000.000	
8	**Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam**										
	Giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình. Giao hàng đến chân công trình, giá thời điểm Quý I/2026										
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017); TCVN 7722- 2-3:2019; (IEC 60598-2-3:2011)	712x306x95	Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp tại chân công trình	Giao hàng đến chân công trình	5.050.000	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		712x306x95	"	Việt Nam			6.350.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	6.850.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	7.350.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	7.890.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	8.350.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	712x306x95	"	Việt Nam	"	"	8.600.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam	"	"	4.950.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam	"	"	5.950.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam	"	"	6.450.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	590x290x110	"	Việt Nam	"	"	7.450.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	680x290x110	"	Việt Nam	"	"	7.950.000	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam	"	"	5.250.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	444x347x158	"	Việt Nam	"	"	6.500.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam	"	"	7.150.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	529x347x158	"	Việt Nam	"	"	7.653.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam	"	"	8.150.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	613x347x158	"	Việt Nam	"	"	8.600.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	697x347x158	"	Việt Nam	"	"	8.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
20	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	230x290x110	"	Việt Nam	"	"	6.220.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	320x290x110	"	Việt Nam	"	"	7.298.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	410x290x110	"	Việt Nam	"	"	7.600.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	500x290x110	"	Việt Nam	"	"	10.250.000	
24	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	Bộ	"	320x580x110	"	Việt Nam	"	"	12.150.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam	"	"	13.500.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	410x580x110	"	Việt Nam	"	"	14.120.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	500x580x110	"	Việt Nam	"	"	15.050.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	590x580x110	"	Việt Nam	"	"	16.500.000	
		Cột thép bát giác, tròn côn liên cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng									
29	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm.	Cột	ISO 9001: 2015	6m-3mm	"	Việt Nam	"	"	2.950.000	
30	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	"	7m-3mm	"	Việt Nam	"	"	3.468.000	
31	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	"	8m-3mm	"	Việt Nam	"	"	4.537.200	
32	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	9m-3,5mm	"	Việt Nam	"	"	5.472.000	
33	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	10--3,5mm	"	Việt Nam	"	"	5.773.200	
34	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	10m-4mm	"	Việt Nam	"	"	6.073.200	
35	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	11m-4mm	"	Việt Nam	"	"	6.522.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
		Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng									
36	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm.	Cột	"	6mD78-3mm	"	Việt Nam	"	"	3.580.632	
37	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm.	Cột	"	7mD78-3mm	"	Việt Nam	"	"	3.870.967	
38	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm.	Cột	"	8mD78-3mm	"	Việt Nam	"	"	4.271.000	
39	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm.	Cột	"	8mD78-3,5mm	"	Việt Nam	"	"	4.797.419	
40	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm.	Cột	"	9mD78-4mm	"	Việt Nam	"	"	5.438.710	
41	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm.	Cột	"	10D78-4mm	"	Việt Nam	"	"	6.606.451	
42	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm.	Cột	"	11mD78-4mm	"	Việt Nam	"	"	7.522.580	
43	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam	"	"	1.280.000	
44	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam	"	"	1.536.000	
45	Vật tư ngành điện	Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	"		"	Việt Nam	"	"	3.850.000	
46	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam	"	"	1.820.400	
47	Vật tư ngành điện	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	2m, vươn 1,5m-3mm	"	Việt Nam	"	"	1.914.000	
48	Vật tư ngành điện	Cần cánh buồm CK15	Cái	"		"	Việt Nam	"	"	4.320.000	
		Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng									
49	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	"	14m-5mm	"	Việt Nam	"	"	19.129.806	
50	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	17m-5mm	"	Việt Nam	"	"	27.125.549	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	20m-5mm	"	Việt Nam	"	"	39.840.000	
52	Vật tư ngành điện	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	"		"	Việt Nam	"	"	3.845.262	
		Cột đèn trang trí sân vườn									
53	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cột	"	3,7m	"	Việt Nam	"	"	8.950.000	
54	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm, C06 cao 3,2m	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam	"	"	4.874.706	
55	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân gang, nhôm C07 cao 3,2m;	Cột	"	3,2m	"	Việt Nam	"	"	5.450.000	
56	Vật tư ngành điện	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cột	"	3,4m	"	Việt Nam	"	"	6.339.250	
57	Vật tư ngành điện	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột	"	4m	"	Việt Nam	"	"	6.546.480	
58	Vật tư ngành điện	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột	"	3,95m	"	Việt Nam	"	"	9.450.000	
		Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí									
59	Vật tư ngành điện	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	"	CH05-2, CH06-4, CH1-2	"	Việt Nam	"	"	1.423.000	
60	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	"	CH08-4	"	Việt Nam	"	"	1.670.000	
61	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	"	CH09-1	"	Việt Nam	"	"	1.685.000	
62	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Cái	"	CH09-2	"	Việt Nam	"	"	2.866.380	
63	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	"	CH11-4	"	Việt Nam	"	"	2.350.000	
64	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	"	CH12-4	"	Việt Nam	"	"	1.930.000	
		Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
65	Vật tư ngành điện	Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	"	SV3-D400	"	Việt Nam	"	"	720.000	
		Đèn cao áp									
66	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; (IEC60598-1 :2014 WITH AMENDMENT 1:2017);	S6-250W	"	Việt Nam	"	"	2.615.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		S6-150/100W	"	Việt Nam	"	"	2.770.000	
		Cọc tiếp địa									
68	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015	V63x63x6x250mm	"	Việt Nam	"	"	920.000	
		Tủ điện và phụ kiện cột thép									
69	Vật tư ngành điện	KM cột M16x340x340x500	Bộ	"	M16x340x340x500	"	Việt Nam	"	"	570.000	
70	Vật tư ngành điện	KM cột M16x260x260x500	Bộ	"	M16x260x260x500	"	Việt Nam	"	"	550.000	
71	Vật tư ngành điện	KM cột M16x240x240x500	Bộ	"	M16x240x240x500	"	Việt Nam	"	"	530.000	
72	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x675	Bộ	"	M24x300x300x675	"	Việt Nam	"	"	830.000	
73	Vật tư ngành điện	KM cột M24x300x300x750	Bộ	"	M24x300x300x750	"	Việt Nam	"	"	870.000	
74	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ	"	M24x135x8	"	Việt Nam	"	"	4.385.000	
75	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	M24x135x12	"	Việt Nam	"	"	5.885.000	
76	Vật tư ngành điện	KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	M30x1750x20	"	Việt Nam	"	"	15.260.000	
77	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1200x600x350mm	"	Việt Nam	"	"	17.280.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
78	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"	1000x600x350mm	"	Việt Nam	"	"	16.310.000	
79	Vật tư ngành điện	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		"	Việt Nam	"	"	2.950.000	
80	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		"	Việt Nam	"	"	62.500.000	
9	**Giá bán sản phẩm của Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú** Giá bán tại NM của Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú - Lô CN7.2, Khu CN Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, TP. Hà Nội. giá bán thời điểm Quý I/2026										
hiếu sáng đường phố:											
Quang hiệu :≥110Lm/W; Chất liệu vỏ đèn: Nhôm đúc áp lực cao; Chỉ số hoàn màu CRI ≥70; Hệ số công suất ≥ 0.9;Cấp cách điện: Class 1; Cấp bảo vệ : IK08; Độ kín khít : IP65-IP66; Độ chống sốc điện :+10kV÷30kV											
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố ALIMAX (60W - 90W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x291x148mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại Việt Nam			6.450.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (100W - 120W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x291x148mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.650.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (125W - 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.850.000	
4	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (160W - 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			7.250.000	
5	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (220W - 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 751x349x156mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			8.000.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 530x250x76mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			5.700.000	
7	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (100W-145W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			6.050.000	
8	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (150W-170W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			6.800.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S07 (180W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 725x350x90mm, sơn tĩnh điện màu vàng kem	"	"			7.250.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 520x212x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.650.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (50W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 616x255x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.050.000	
12	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (100W-180W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 680x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S09 (180W-240W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 860x360x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.250.000	
14	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (30W-90W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 492x210x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.200.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (100W-220W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 650x295x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	
16	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S16 (200W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 870x295x86mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
17	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 422x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.200.000	
18	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 522x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	
19	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 600x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.400.000	
20	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (200W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.150.000	
21	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S17 (250W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 853x318x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
22	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (20W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 474x238x100mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.900.000	
23	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (60W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 644x303x132mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S33 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 864x375x168mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.500.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (50W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 698x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			5.600.000	
26	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 750x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.800.000	
27	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S34 (200W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 800x305x85mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			8.500.000	
28	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (50W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 626x306x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.900.000	
29	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 626x306x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.000.000	
30	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S37 (150W-300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 761x353x114mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			9.500.000	
31	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (50W-80W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 625x255x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.200.000	
32	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (80W-120W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 625x255x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
33	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S38 (120W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 740x285x115mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
34	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 440x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.150.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (100W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 530x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 615x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S39 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x330x150mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.800.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 558x200x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			4.500.000	
39	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (80W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 620x233x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			5.050.000	
40	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 673x260x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			5.500.000	
41	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S46 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 775x320x122mm, sơn tĩnh điện màu ghi sáng	"	"			6.500.000	
42	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (30W-60W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 522x197x136mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			4.800.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (60W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 600x245x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.300.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 636x290x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.800.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (150W-200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 686x290x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.400.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
46	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S49 (200W-240W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 760x310x155mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.000.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 638x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.400.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (120W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 721x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.200.000	
49	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 804x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.000.000	
50	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 887x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
51	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S52 (250W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 970x350x135mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.750.000	
52	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (50W- 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 610x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.500.000	
53	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (120W- 150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 690x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.000.000	
54	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (150W- 200W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 770x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.900.000	
55	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (200W- 250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 850x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.600.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S53 (250W- 300W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 930x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			8.100.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
57	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 465x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.200.000	
58	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-A (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 465x350x90mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.800.000	
59	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-B (150W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 700x360x140mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			6.800.000	
60	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (30W-100W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 550x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			5.900.000	
61	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (100W-150W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 550x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			7.800.000	
62	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALUMOS-C (150W-250W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019	KT sản phẩm 630x330x110mm, sơn tĩnh điện màu ghi xám	"	"			9.500.000	
2 Đèn Pha:											
Quang hiệu :≥110Lm/W; Chất liệu vỏ đèn: Nhôm đúc áp lực cao; Chỉ số hoàn màu CRI ≥70; Hệ số công suất ≥ 0.9; Cấp cách điện: Class 1; Cấp bảo vệ : IK08; Độ kín khít : IP65-IP66; Độ chống sốc điện :+10kV÷30kV.											
63	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 100W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 160x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Linh kiện nhập khẩu Trung Quốc, lắp ráp tại			3.200.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 150W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 250x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			4.800.000	
65	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 200W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 340x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			5.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
66	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 250W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 430x300x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			6.200.000	
67	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 300W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 250x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			7.200.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 400W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 340x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			9.200.000	
69	Vật tư ngành điện	Đèn pha APL - F31 - 500W	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007	KT sản phẩm 430x610x120mm, sơn tĩnh điện màu ghi	"	"			11.200.000	
nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu : thép SS400											
70	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nhúng cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam			2.673.000	
71	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nhúng cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.128.400	
72	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nhúng cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			3.623.400	
73	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nhúng cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.172.850	
74	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nhúng cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			4.742.100	
75	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nhúng cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			5.346.000	
76	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nhúng cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.019.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
77	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.564.000	
78	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.141.500	
79	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.785.000	
80	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.445.000	
81	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.138.000	
82	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.390.750	
83	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.999.600	
84	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.662.900	
85	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.392.200	
86	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.147.900	
87	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.939.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
88	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.029.400	
89	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.494.700	
90	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			3.989.700	
91	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			4.539.150	
92	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,0m, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			5.103.450	
93	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			5.717.250	
94	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.382.500	
95	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.927.000	
96	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.504.500	
97	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.148.000	
98	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			5.808.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
99	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nối cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			6.517.500	
100	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nối cần đơn, chân đế M24x300, H=6m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.752.100	
101	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nối cần đơn, chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.365.900	
102	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nối cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			5.024.250	
103	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nối cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.746.950	
104	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nối cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.514.200	
105	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn nối cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			7.301.250	
	4. Cột đèn chiếu sáng rời cần D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu : thép SS400										
106	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	Công ty CP Điện và chiếu sáng An Phú (APLICO)	Việt Nam			3.300.000	
107	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			3.712.500	
108	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 6m, mạ kẽm	"	"			4.108.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
109	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			3.844.500	
110	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.323.000	
111	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 7m, mạ kẽm	"	"			4.785.000	
112	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=165mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			4.983.000	
113	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=165mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 8m, mạ kẽm	"	"			5.544.000	
114	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=175mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			5.659.500	
115	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=175mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 9m, mạ kẽm	"	"			6.336.000	
116	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=186mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			6.435.000	
117	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 10m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=186mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 10m, mạ kẽm	"	"			7.194.000	
118	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn 11m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=196mm	Cột	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cột thép dài 11m, mạ kẽm	"	"			8.085.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
119	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.407.600	
120	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			2.080.800	
121	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP02-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.167.900	
122	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP02-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.749.300	
123	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.366.800	
124	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			2.136.900	
125	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.387.200	
126	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.795.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
127	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP05-D đơn cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.234.200	
128	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP05-K kép cao 1,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.871.700	
129	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			836.400	
130	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	TCCS 01:2022/AP	Kích thước sản phẩm cần đèn bằng thép cao 2m dày 3mm, mạ kẽm	"	"			1.366.800	
10	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông** Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (không áp dụng khu vực miền núi và hải đảo), giá bán thời điểm Quý I/2026										
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W	cái	- TCVN 7722-2-3/ IEC 60598-2-3 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		Công ty cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		chân công trình trên đất liền, không bao gồm vận chuyển đến hải đảo ..	1.055.556	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 40w	cái	"		"	Việt Nam		"	2.900.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.563.889	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.801.852	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.708.333	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.991.667	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.017.593	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.062.037	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 75W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.600.000	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.169.444	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.597.222	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.238.889	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.987.963	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W	cái	"		"	Việt Nam		"	9.415.741	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	10.164.815	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.074.074	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.317.593	
26	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.524.074	
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.732.407	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.284.259	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.317.593	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.524.074	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.732.407	
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.284.259	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 250W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.667.593	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	860.185	
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	934.259	
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 60W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.484.259	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.589.815	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 80W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.691.667	
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.313.889	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD12 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.520.370	
70	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 30W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.284.259	
71	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD09 50W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.498.148	
72	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 80W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.489.815	
73	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 100W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.917.593	
74	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 120W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	8.560.185	
75	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 150W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	9.309.259	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	9.737.037	
77	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	10.486.111	
78	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 70W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	5.457.407	
79	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	5.563.889	
80	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	6.848.148	
81	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.062.037	
82	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.275.926	
83	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	8.880.556	
84	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	6.848.148	
85	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.062.037	
86	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	7.275.926	
87	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W.NEMA	cái	"		"	Việt Nam		"	8.880.556	
42	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 150W	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		"	Việt Nam		"	2.500.000	
43	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.903.704	
44	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.500.000	
45	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	cái	"		"	Việt Nam		"	4.750.000	
46	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.537.963	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
47	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	cái	"		"	Việt Nam		"	6.600.000	
48	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.092.593	
49	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	18.739.815	
50	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	23.020.370	
51	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	24.994.444	
52	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	2.434.259	
53	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	cái	"		"	Việt Nam		"	2.434.259	
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.025.926	
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.270.370	
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	3.025.926	
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	3.270.370	
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	cái	"		"	Việt Nam		"	3.270.370	
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	5.272.222	
60	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	cái	"		"	Việt Nam		"	5.272.222	
61	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	6.377.778	
62	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	cái	"		"	Việt Nam		"	6.377.778	
63	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W	cái	"		"	Việt Nam		"	6.377.778	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
64	Vật tư ngành điện	Bộ cần đèn NLMT CSD05.SL.RF 400W/500W	cái	"		"	Việt Nam		"	260.000	
65	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.232.407	
66	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.960.185	
67	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.500.000	
68	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	11.286.000	
69	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	14.608.000	
88	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 80W	cái	"		"	Việt Nam		"	10.764.815	
89	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	13.053.704	
90	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	13.727.778	
91	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	17.087.963	
II		**ĐÈN LED CHIẾU PHA**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W	cái	- TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	269.444	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W	cái	"		"	Việt Nam		"	376.852	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	436.111	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	632.407	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP08 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	570.370	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.308.333	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.813.889	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.565.741	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.046.296	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 100W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	3.851.852	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 150W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	4.922.222	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 200W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	6.420.370	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 250W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	8.560.185	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha CP07 400W (60 độ-90 độ)	cái	"		"	Việt Nam		"	16.600.000	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 10W	cái	"		"	Việt Nam		"	200.926	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 20W	cái	"		"	Việt Nam		"	250.926	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	321.296	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	441.667	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	786.111	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.084.259	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.748.148	
22	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP10 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.610.185	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 10W	cái	"		"	Việt Nam		"	200.926	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 20W	cái	"		"	Việt Nam		"	250.926	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 30W	cái	"		"	Việt Nam		"	321.296	
26	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	441.667	
27	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.084.259	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.748.148	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP12 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.610.185	
30	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu pha đổi màu CP09.RGB 20W	cái	"		"	Việt Nam		"	724.074	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W	cái	"		"	Việt Nam		"	8.639.815	
32	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		"	Việt Nam		"	1.920.370	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.314.815	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.560.185	
35	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.700.000	
36	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP05.SL.RF 350W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.400.000	
37	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.600.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 120W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
39	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W V2	cái	"		"	Việt Nam		"	2.060.185	
40	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 180W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.220.370	
41	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 250W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.139.815	
42	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 350W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.839.815	
43	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 450W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.800.000	
44	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.879.630	
45	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	cái	"		"	Việt Nam		"	5.760.185	
46	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 150W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.000.000	
47	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.685.185	
48	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.314.815	
49	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	1.286.111	
50	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	1.734.259	
51	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	2.367.593	
52	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	3.448.148	
53	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	cái	"		"	Việt Nam		"	4.286.111	
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W.TC	cái	"		"	Việt Nam		"	2.700.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W.TC	cái	"		"	Việt Nam		"	3.000.000	
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 10W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.165.741	
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.314.545	
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF V2 40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.314.545	
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01.SL.RF 50W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.880.000	
60	Vật tư ngành điện	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 60W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.960.000	
III		**ĐÈN LED HIGHBAY, HIGHBAY MODULE**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 290/100W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-		"	Việt Nam		"	1.774.074	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 350/120W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.653.704	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 350/150W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.696.296	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 390/200W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.427.778	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED High Bay HB03 390/250W	cái	"		"	Việt Nam		"	4.350.000	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 290/100W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	2.139.815	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 350/120W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	2.877.778	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 350/150W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	3.210.185	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 390/200W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	4.279.630	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HB03 390/250W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	5.350.000	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay module HBM03 200W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.894.444	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay module HBM03 400W	cái	"		"	Việt Nam		"	7.275.926	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	2.621.296	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	3.530.556	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	4.279.630	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	5.885.185	
IV		**ĐÈN LED PANEL KHỔ LỚN**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	815.741	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	975.926	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.109.259	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.298.148	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.298.148	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.607.407	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.607.407	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.607.407	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/50W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.607.407	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	2.584.259	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.498.148	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.498.148	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.882.407	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.882.407	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	cái	"		"	Việt Nam		"	3.134.259	
V		**BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG LỚP HỌC**									
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	646.296	
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái	"		"	Việt Nam		"	910.185	
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K SS	cái	"		"	Việt Nam		"	751.852	
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.134.259	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH 300x1200/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.113.889	
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSLH.LS 300x1200/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.365.741	
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSBA 1200/18w 6500K SS	cái	"		"	Việt Nam		"	508.333	
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 3000K	cái	"		"	Việt Nam		"	646.296	
9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1 trắng LED SS	cái	"		"	Việt Nam		"	751.852	
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CSBA 80x1200/28W (CRI90)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.072.222	
VI		**DOWNLIGHT**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	cái	- TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2. - TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	138.889	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 90/10W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	154.630	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	198.148	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	213.889	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	396.296	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	427.778	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	845.370	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.277.778	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.658.333	
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	610.185	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	631.481	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.241.667	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	1.840.741	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	cái	"		"	Việt Nam		"	2.398.148	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 90/8W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	217.593	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 90/10W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	224.074	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 110/10W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	237.963	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 110/12W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	242.593	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 155/15W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	391.667	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 155/20W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	396.296	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight AT05 170/30W.PLUS 6500K	cái	"		"	Việt Nam		"	436.111	
VII		**HỆ ĐIỆN ÁP MÁI**									
1	Vật tư ngành điện	Tấm Solar Monocrystalline SL.MONO 620W (ĐAM- RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC61215 IEC61730		"	Việt Nam		"	2.027.778	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-5K-LB0 1P 5kW (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ G98, G99, IEC61727 EN/IEC 62109-1, EN/IEC 62109-2		"	Việt Nam		"	19.907.407	
3	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-6K-LB0 1P 6kW (ĐAM-Huawei)	cái			"	Việt Nam		"	21.851.852	
4	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-8K-LC0 1P 8kW (ĐAM-Huawei)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC62109-1, IEC62109-2, EN 61000 3-11, EN 61000 3-12, IEC61000 2-2		"	Việt Nam		"	25.138.889	
5	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-10K-LC0 1P 10kW (ĐAM-Huawei)	bộ			"	Việt Nam		"	28.379.630	
6	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-8K-MAP0 3P 8kW (ĐAM-Huawei)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC61727, IEC62116, G99 EN/IEC 62109-1 EN/IEC 62109-2		"	Việt Nam		"	30.800.000	
7	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-12K-MAP0 3P 12kW (ĐAM-Huawei)	bộ			"	Việt Nam		"	38.500.000	
8	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid SUN2000-10K-MAP0 3P 10kW (ĐAM-Huawei)	bộ			"	Việt Nam		"	34.450.000	
9	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Pin LUNA2000-10KW-C1 (ĐAM-Huawei)	bộ			"	Việt Nam		"	28.200.000	
10	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ LUNA2000-7-E1 6.9kWh (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ IEC62619, IEC 60730, UN38.3, REACH, RoHS		"	Việt Nam		"	57.500.000	
11	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD03.SL.HB 1 Pha 63A-S0 (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	15.800.000	
12	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD03.SL.HB 3 Pha 63A-T0 (ĐAM-Huawei)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	22.975.000	
13	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-20kW KP 3 pha.H (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	13.564.815	
14	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD01.SL-10kW KP 1 Pha.H (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	6.018.519	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD01.SL-20kW KP 1 Pha.H (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	11.171.296	
16	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-10kW KP 3 pha.H (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	10.200.000	
17	Vật tư ngành điện	Dây tín hiệu RS485 2pair 24AWG (ĐAM)	cái			"	Việt Nam		"	49.074	
18	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P8K02-NVYD-3P 8kW (ĐAM-Solis)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		"	Việt Nam		"	53.611.111	
19	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P10K02-NVYD-3P 10kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	55.783.333	
20	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P12K02-NVYD-3P 12kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	57.939.815	
21	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P15K02-NVYD-3P 15kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	65.083.333	
22	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD02.SL.HB-10kW 3 Pha.LV (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	14.875.000	
23	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS3600TL 1P 3.6kW (ĐAM)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC61683, IEC61727,		"	Việt Nam		"	9.009.259	
24	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS4000TL 1P 4kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	9.388.889	
25	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS5000TL 1P 5kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	9.685.185	
26	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS6000TL 1P 6kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	11.543.519	
27	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS8000TL 1P 8kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	13.333.333	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới RĐ-HNS10000TL 1P 10kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	14.648.148	
29	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF3K-SLP 1P 3kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	18.851.852	
30	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF5K-SLP 1P 5kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	21.027.778	
31	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF6K-SLP 1P 6kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	22.907.407	
32	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid RĐ-AF8K-SLP 1P 8kW (ĐAM)	bộ	"		"	Việt Nam		"	32.236.111	
33	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid AF10K-SLP 1P 10kW (ĐAM-Afore)	bộ	"		"	Việt Nam		"	40.152.778	
34	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GR3P8K-3P 8kW (ĐAM-Solis)	bộ	TCCS 58:2025/RĐ IEC61000-3-11, IEC61000-3-12, IEC61000-3-2, IEC61000-3-3		"	Việt Nam		"	22.898.148	
35	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GR3P10K-3P 10kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	24.629.630	
36	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GR3P15K-3P 15kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	26.430.556	
37	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hòa lưới S5-GR3P20K-3P 20kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	28.285.185	
38	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P10K2-H-3P 10kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	42.888.889	
39	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P12K2-H-3P 12kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	44.001.852	
40	Vật tư ngành điện	Bộ Inverter Hybrid S6-EH3P15K2-H-3P 15kW (ĐAM-Solis)	bộ	"		"	Việt Nam		"	50.111.111	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT EVE-LVW-5.0 5kWh (ĐAM-EVE)	cái	TCCS 58:2025/RĐ UN38.3 MSDS		"	Việt Nam		"	19.907.407	
42	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT EVE-RES-PLW-16.0 16kWh (ĐAM-EVE)	cái	"		"	Việt Nam		"	46.944.444	
43	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ Tower HV9637-3.55kW (ĐAM-Dyness)	cái	"		"	Việt Nam		"	22.153.704	
44	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Pin lưu trữ Tower HV9637 (ĐAM-Dyness)	bộ	"		"	Việt Nam		"	11.545.370	
45	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD01.SL.HB-10kW 1 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	7.027.778	
46	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD01.SL.HB-20kW 1 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	12.720.370	
47	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD01.SL-10kW KP 1 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	5.296.296	
48	Vật tư ngành điện	Tủ Điện Hòa lưới TD01.SL-20kW KP 1 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	10.062.963	
49	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD02.SL.HB-10kW 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	11.589.815	
50	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD02.SL.HB-20kW 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	13.309.259	
51	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-10kW KP 3 Pha (ĐAM-RĐ	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	9.350.926	
52	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hòa lưới TD02.SL-20kW KP 3 Pha (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	12.654.630	
53	Vật tư ngành điện	Tủ điện Hybrid TD02.SL.HB-20kW 3 Pha.LV (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ		"	Việt Nam		"	16.595.370	
54	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD-PI01 5.12kWh (ĐAM-RĐ)	cái	TCCS 58:2025/RĐ UN38.3 MSDS		"	Việt Nam		"	19.907.407	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
55	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD-PI01 10kWh (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	33.981.481	
56	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD.PI.14kWh (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	35.555.556	
57	Vật tư ngành điện	Pin lưu trữ NLMT RD-PI01 15kWh (ĐAM-RĐ)	cái	"		"	Việt Nam		"	46.666.667	
58	Vật tư ngành điện	Dây Điện DC Màu Đen 4mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			"	Việt Nam		"	15.741	
59	Vật tư ngành điện	Dây Điện DC Màu Đỏ 4mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			"	Việt Nam		"	15.741	
60	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 2x6mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			"	Việt Nam		"	62.037	
61	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 2x10mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			"	Việt Nam		"	84.259	
62	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 4x10mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			"	Việt Nam		"	161.111	
63	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CVV 4x6mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			"	Việt Nam		"	125.000	
64	Vật tư ngành điện	Dây Tiếp Đất 1x6mm2 (ĐAM-NLMT)	cái			"	Việt Nam		"	27.778	
65	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x4+1x2.5mm2 (ĐAM)	cái			"	Việt Nam		"	90.741	
66	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x6+1x4mm2 (ĐAM)	cái			"	Việt Nam		"	105.556	
67	Vật tư ngành điện	Dây Cáp AC CXV 3x10+1x6mm2 (ĐAM)	cái			"	Việt Nam		"	196.296	
68	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-3.8KW	cái			"	Việt Nam		"	902.778	
69	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-5KW	cái			"	Việt Nam		"	1.069.444	
70	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-6KW	cái			"	Việt Nam		"	1.251.852	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
71	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-7.5KW	cái			"	Việt Nam		"	1.452.778	
72	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-8.5KW	cái			"	Việt Nam		"	1.727.778	
73	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-10KW	cái			"	Việt Nam		"	2.245.370	
74	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-12.5KW	cái			"	Việt Nam		"	2.550.926	
75	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-15.5KW	cái			"	Việt Nam		"	2.962.963	
76	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-18.5KW	cái			"	Việt Nam		"	3.388.889	
77	Vật tư ngành điện	Phụ Kiện Hệ ĐAM SLS-20KW	cái			"	Việt Nam		"	4.129.630	
VIII		**SẢN PHẨM THIẾT BỊ ĐIỆN THÔNG MINH**									
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT14.BLE 90/9W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	575.926	
2	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT14.BLE 110/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	625.000	
3	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT18.BLE 100/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	631.481	
4	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 90/7W	cái	"		"	Việt Nam		"	390.741	
5	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 90/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	407.407	
6	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 110/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	418.519	
7	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE 110/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	428.704	
8	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE.RGBCW 90/7W	cái	"		"	Việt Nam		"	575.000	
9	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT20.BLE.RGBCW 110/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	650.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/7W	cái	"		"	Việt Nam		"	981.481	
11	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.006.481	
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT22.BLE 60/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.029.630	
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT39.BLE 76/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	694.444	
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight đổi màu AT41.BLE 86/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	694.444	
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED Downlight xoay góc đổi màu AT40.BLE 95/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	694.444	
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 110/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	379.630	
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 135/9W	cái	"		"	Việt Nam		"	399.074	
18	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu PT04.BLE 135/12W	cái	"		"	Việt Nam		"	410.185	
19	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 600x600/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.735.185	
20	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 300x1200/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	1.735.185	
21	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel đổi màu P07.BLE 600x1200/75W	cái	"		"	Việt Nam		"	3.100.000	
22	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED M66.BLE 1200/40W	bộ	"		"	Việt Nam		"	800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
23	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.RF.BLE 1000/7W (24VDC) (m)	cái	TCVN 8781/ IEC62031 TCVN 10485/ IEC 62717		"	Việt Nam		"	210.185	
24	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.BLE.RGBCW 1000/3W (12VDC)	cái	"		"	Việt Nam		"	1.350.000	
25	Vật tư ngành điện	Đèn LED dây đổi màu LD01.BLE.RGB 1000/7W(200VDC-50m)	cái	"		"	Việt Nam		"	134.259	
26	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn điều khiển LED dây LD01.BLE.RGB 1000/7W	bộ	TCVN 7590-2-13/ IEC 61347-2-13 TCVN 9892/IEC 62384		"	Việt Nam		"	620.370	
27	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn LED dây đổi màu DR-LD01.BLE 1000/7W	bộ	"		"	Việt Nam		"	1.229.630	
28	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN19.BLE 490/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	2.179.630	
29	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN20.BLE 500/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.179.630	
30	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN21.BLE 500/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.179.630	
31	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN22.BLE 500/40W	cái	"		"	Việt Nam		"	2.179.630	
32	Vật tư ngành điện	Bóng LED bulb đổi màu A60.BLE.RGBCW/9W	cái	TCVN 8782/ IEC 62560 TCVN 8783/ IEC 62612		"	Việt Nam		"	297.222	
33	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight đổi màu TRL04.BLE 20W	cái	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ EC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	802.778	
34	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tracklight đổi màu TRL04.BLE 25W	cái			"	Việt Nam		"	869.444	
35	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE 1000/20W	bộ	"		"	Việt Nam		"	950.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE T4000/56W	bộ	"		"	Việt Nam		"	3.210.185	
37	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Linear đổi màu LR01.BLE L2400x1500	bộ	"		"	Việt Nam		"	6.200.000	
38	Vật tư ngành điện	Đèn LED Thả trần đổi màu TTR01.BLE 12W	cái	"		"	Việt Nam		"	660.185	
39	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm RD-HC01	bộ	"		"	Việt Nam		"	2.100.000	
40	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm RD-HC04.LCD	bộ	"		"	Việt Nam		"	6.679.630	
41	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB02.MS.BLE (DC)	cái	"		"	Việt Nam		"	520.370	
42	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB02.PIR.BLE (DC)	cái	"		"	Việt Nam		"	555.556	
43	Vật tư ngành điện	Cảm biến ánh sáng CB03.LS.BLE (DC)	cái	"		"	Việt Nam		"	364.815	
44	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB04.PIR.BLE (AC)	cái	"		"	Việt Nam		"	520.370	
45	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB09.PIR.BLE (AC)	cái	"		"	Việt Nam		"	621.296	
46	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC.M3 V2 (DC)	cái	"		"	Việt Nam		"	518.519	
47	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh âm tường RD-SC03 (AC)	cái	"		"	Việt Nam		"	500.000	
48	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh âm tường RD-SC04 (AC)	cái	"		"	Việt Nam		"	500.000	
49	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC05	cái	"		"	Việt Nam		"	555.556	
50	Vật tư ngành điện	Điều khiển cảnh đa năng ĐK02.TP.BLE	cái	"		"	Việt Nam		"	2.739.815	
51	Vật tư ngành điện	Cảm biến bụi mịn CB05.PM2.5.BLE	cái	"		"	Việt Nam		"	2.324.074	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
52	Vật tư ngành điện	Cảm biến khói CB06.SM.BLE	cái	"		"	Việt Nam		"	939.815	
53	Vật tư ngành điện	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm CB07.TE.BLE	cái	"		"	Việt Nam		"	810.185	
54	Vật tư ngành điện	Cảm biến cửa CB08.DO.BLE	cái	"		"	Việt Nam		"	600.000	
55	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.01T	cái	TCVN 6480-1/ IEC 60669-1		"	Việt Nam		"	740.741	
56	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.02T	cái	"		"	Việt Nam		"	777.778	
57	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.03T	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
58	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.04T	cái	"		"	Việt Nam		"	851.852	
59	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.REMT	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
60	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.DOT (cửa cuốn)	cái	"		"	Việt Nam		"	888.889	
61	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.DOT.NC (cửa cuốn)	cái	"		"	Việt Nam		"	888.889	
62	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.01	cái	"		"	Việt Nam		"	500.000	
63	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.02	cái	"		"	Việt Nam		"	527.778	
64	Vật tư ngành điện	Công tắc cơ điện tử CTC.BLE V1.03	cái	"		"	Việt Nam		"	546.296	
65	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.01T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	740.741	
66	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.02T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	777.778	
67	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.03T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
68	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.04T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	851.852	
69	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.REMT MN	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
70	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.01T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	740.741	
71	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.02T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	777.778	
72	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.03T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
73	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.04T MN	cái	"		"	Việt Nam		"	851.852	
74	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng chữ nhật CTCU.BLE CN.REMT MN	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
75	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.01T	cái	"		"	Việt Nam		"	740.741	
76	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.02T	cái	"		"	Việt Nam		"	777.778	
77	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.03T	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
78	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.04T	cái	"		"	Việt Nam		"	851.852	
79	Vật tư ngành điện	Công tắc cảm ứng vuông CTCU.BLE V.REMT	cái	"		"	Việt Nam		"	814.815	
80	Vật tư ngành điện	Bộ lặp sóng LS01.BLE	bộ	"		"	Việt Nam		"	212.963	
81	Vật tư ngành điện	Bảng điều khiển cảnh RD-SC06.CN	cái	"		"	Việt Nam		"	1.000.000	
82	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm mini RD-HC02 (Trắng)	bộ	"		"	Việt Nam		"	569.444	
83	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm mini RD-HC02 (Đen)	bộ	"		"	Việt Nam		"	569.444	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
84	Vật tư ngành điện	Cảm biến chuyển động CB10.PIR.BLE (DC)	cái	"		"	Việt Nam		"	555.556	
85	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED cảm biến M28.RAD.BLE 1200/40W 6500K (DIM)	bộ	- TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	1.160.185	
86	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED cảm biến PKL.PIR.BLE 1200/40W 6500K (DIM)	bộ			"	Việt Nam		"	1.018.519	
87	Vật tư ngành điện	Cảm biến cửa CB16.DO.BLE	cái	"		"	Việt Nam		"	439.815	
88	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Tracklight đôi đổi màu TRL08.BLE.CW 20W (48V)	cái	TCVN 7722-1/ IEC 60598-1		"	Việt Nam		"	1.000.000	
89	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Tracklight đổi màu TRL08.BLE.CW 10W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	579.630	
90	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RLT02.BLE.CW 670/20W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	660.185	
91	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh đổi màu RLT02.BLE.CW 370/10W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	479.630	
92	Vật tư ngành điện	Đèn ray LED Thanh đổi màu RLT01.BLE.CW 330/10W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	579.630	
93	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RLT03.BLE.CW 130/6W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	450.000	
94	Vật tư ngành điện	Đèn Ray LED Thanh x/g đổi màu RLT03.BLE.CW 240/12W (48V)	cái	"		"	Việt Nam		"	560.185	
95	Vật tư ngành điện	Đèn LED ốp trần đổi màu LN28.BLE 400/40W	cái	- TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1. - TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1		"	Việt Nam		"	1.296.296	
96	Vật tư ngành điện	Ổ cắm công tắc chữ nhật thông minh OCT.01T.BLE	cái			"	Việt Nam		"	550.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
97	Vật tư ngành điện	Cảm biến hiện diện CB15.RAD.BLE (AC)	cái			"	Việt Nam		"	694.444	
98	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch CT.BLE.ON/OFF	cái			"	Việt Nam		"	235.185	
99	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.2 CSC	cái			"	Việt Nam		"	453.704	
100	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.5	cái			"	Việt Nam		"	462.963	
101	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch CT03.BLE.ON/OFF	cái			"	Việt Nam		"	259.259	
102	Vật tư ngành điện	Công tắc chuyển mạch 2 chiều CTAT2C.BLE V1.3	cái			"	Việt Nam		"	425.926	
103	Vật tư ngành điện	Loa thông minh Maika MK100B (màu đen)	cái			"	Việt Nam		"	2.212.963	

11 Giá bán ống nhựa xoắn của Công ty cổ phần Santo

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá thời điểm Quý I/2026

										Giá bán lẻ	Giá bán sỉ
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình	12.800	10.200
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	Việt Nam		"	14.900	11.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	Việt Nam		"	21.400	17.100
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	Việt Nam		"	29.300	23.400
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	Việt Nam		"	42.500	34.000
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	Việt Nam		"	47.800	38.200
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	Việt Nam		"	55.300	44.200
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	Việt Nam		"	63.600	50.900
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	Việt Nam		"	78.100	62.500
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	Việt Nam		"	121.400	97.100
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	Việt Nam		"	165.800	132.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	Việt Nam		"	185.000	160.000
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	Việt Nam		"	247.200	197.800
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	Việt Nam		"	295.500	236.400
12	**Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty TNHH Nhựa Nyoko** Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, giá bán thời điểm Quý I/2026										
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 25/32	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 25mm, đường kính ngoài 32mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			12.600	
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 30/40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 30mm, đường kính ngoài 40mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			14.800	
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 40/50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 40mm, đường kính ngoài 50mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			21.300	
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 50/65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 50mm, đường kính ngoài 65mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			29.300	
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 65/85	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 65mm, đường kính ngoài 85mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			42.300	
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 80/105	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 80mm, đường kính ngoài 105mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			55.300	
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 90/110	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 90mm, đường kính ngoài 110mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			65.300	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 100/130	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 100mm, đường kính ngoài 130mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			78.000	
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 125/160	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 125mm, đường kính ngoài 160mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			121.300	
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 150/195	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 150mm, đường kính ngoài 195mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			165.600	
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 160/205	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 160mm, đường kính ngoài 205mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			216.300	
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 175/230	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 175mm, đường kính ngoài 230mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			247.000	
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE NYOKO - SPE D 200/260	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính trong 200mm, đường kính ngoài 260mm	Công ty TNHH nhựa Nyoko	Việt Nam			295.300	
	NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC										
1	**Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh, giá bán thời điểm Quý I/2026										
Ống HDPE PE 100											
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	7.650	
2	"	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	"	DN20 (PN20)		Việt Nam	"	"	9.000	
3	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	"	DN25 (PN10)		Việt Nam	"	"	9.270	
4	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	"	DN25 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	9.720	
5	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	"	DN25 (PN16)		Việt Nam	"	"	11.610	
6	"	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	"	DN25 (PN20)		Việt Nam	"	"	13.590	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	"	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	"	DN32 (PN10)		Việt Nam	"	"	13.050	
8	"	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	"	DN32 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	15.930	
9	"	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	"	DN32 (PN16)		Việt Nam	"	"	18.630	
10	"	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	"	DN32 (PN20)		Việt Nam	"	"	22.410	
13	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	"	DN40 (PN10)		Việt Nam	"	"	19.890	
14	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	"	DN40 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	24.030	
15	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	"	DN40 (PN16)		Việt Nam	"	"	28.890	
16	"	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	"	DN40 (PN20)		Việt Nam	"	"	34.290	
18	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	"	DN50 (PN8)		Việt Nam	"	"	25.560	
19	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	"	DN50 (PN10)		Việt Nam	"	"	30.510	
20	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	"	DN50 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	36.720	
21	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	"	DN50 (PN16)		Việt Nam	"	"	44.820	
22	"	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	"	DN50 (PN20)		Việt Nam	"	"	53.010	
24	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	"	DN63 (PN8)		Việt Nam	"	"	39.690	
25	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	"	DN63 (PN10)		Việt Nam	"	"	48.780	
26	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	"	DN63 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	59.130	
27	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	"	DN63 (PN16)		Việt Nam	"	"	70.470	
28	"	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	"	DN63 (PN20)		Việt Nam	"	"	84.420	
30	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	"	DN75 (PN8)		Việt Nam	"	"	56.430	
31	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	"	DN75 (PN10)		Việt Nam	"	"	69.570	
32	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	"	DN75 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	83.880	
33	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	"	DN75 (PN16)		Việt Nam	"	"	100.080	
34	"	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	"	DN75 (PN20)		Việt Nam	"	"	119.610	
36	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	"	DN90 (PN8)		Việt Nam	"	"	89.100	
37	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	"	DN90 (PN10)		Việt Nam	"	"	98.730	
38	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	"	DN90 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	119.340	
39	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	"	DN90 (PN16)		Việt Nam	"	"	143.280	
40	"	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	"	DN90 (PN20)		Việt Nam	"	"	171.720	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
42	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	"	DN110 (PN8)		Việt Nam	"	"	119.610	
43	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	"	DN110 (PN10)		Việt Nam	"	"	149.580	
44	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	"	DN110 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	178.740	
45	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	"	DN110 (PN16)		Việt Nam	"	"	215.820	
46	"	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	"	DN110 (PN20)		Việt Nam	"	"	259.920	
48	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	"	DN125 (PN8)		Việt Nam	"	"	154.440	
49	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	"	DN125 (PN10)		Việt Nam	"	"	188.820	
50	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	"	DN125 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	230.130	
51	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	"	DN125 (PN16)		Việt Nam	"	"	279.180	
52	"	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	"	DN125 (PN20)		Việt Nam	"	"	333.180	
54	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	"	DN140 (PN8)		Việt Nam	"	"	192.330	
55	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	"	DN140 (PN10)		Việt Nam	"	"	235.710	
56	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	"	DN140 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	285.480	
57	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	"	DN140 (PN16)		Việt Nam	"	"	346.140	
58	"	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	"	DN140 (PN20)		Việt Nam	"	"	416.340	
60	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	"	DN160 (PN8)		Việt Nam	"	"	252.540	
61	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	"	DN160 (PN10)		Việt Nam	"	"	309.780	
62	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	"	DN160 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	372.510	
63	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	"	DN160 (PN16)		Việt Nam	"	"	457.740	
64	"	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	"	DN160 (PN20)		Việt Nam	"	"	546.300	
66	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	"	DN180 (PN8)		Việt Nam	"	"	317.970	
67	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	"	DN180 (PN10)		Việt Nam	"	"	389.970	
68	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	"	DN180 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	474.930	
69	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	"	DN180 (PN16)		Việt Nam	"	"	575.820	
70	"	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	"	DN180 (PN20)		Việt Nam	"	"	690.480	
72	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	"	DN200 (PN8)		Việt Nam	"	"	396.090	
73	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	"	DN200 (PN10)		Việt Nam	"	"	488.700	
74	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	"	DN200 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	581.940	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
75	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	"	DN200 (PN16)		Việt Nam	"	"	720.450	
76	"	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	"	DN200 (PN20)		Việt Nam	"	"	858.870	
78	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	"	DN225 (PN8)		Việt Nam	"	"	498.780	
79	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	"	DN225 (PN10)		Việt Nam	"	"	600.660	
80	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	"	DN225 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	735.660	
81	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	"	DN225 (PN16)		Việt Nam	"	"	880.830	
82	"	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	"	DN225 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.062.450	
83	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	"	DN250 (PN6)		Việt Nam	"	"	494.010	
84	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	"	DN250 (PN8)		Việt Nam	"	"	608.670	
85	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	"	DN250 (PN10)		Việt Nam	"	"	744.210	
86	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	"	DN250 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	914.670	
87	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	"	DN250 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.095.840	
88	"	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	"	DN250 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.312.380	
89	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	"	DN280 (PN6)		Việt Nam	"	"	612.630	
90	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	"	DN280 (PN8)		Việt Nam	"	"	776.430	
91	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	"	DN280 (PN10)		Việt Nam	"	"	927.270	
92	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	"	DN280 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.146.780	
93	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	"	DN280 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.373.400	
94	"	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	"	DN280 (PN20)		Việt Nam	"	"	1.644.120	
95	"	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	"	DN315 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.180.800	
96	"	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	"	DN315 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.434.330	
97	"	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	"	DN315 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.738.440	
98	"	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	"	DN315 (PN20)		Việt Nam	"	"	2.091.600	
99	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	"	DN355 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.002.273	
100	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	"	DN355 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.235.455	
101	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	"	DN355 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.500.570	
102	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	"	DN355 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.819.170	
103	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	"	DN355 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.206.980	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
104	"	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	"	DN355 (PN20)		Việt Nam	"	"	2.655.090	
105	"	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	"	DN400 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.906.740	
106	"	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	"	DN400 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.303.100	
107	"	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	"	DN400 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.812.590	
108	"	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	"	DN400 (PN20)		Việt Nam	"	"	3.377.880	
109	"	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	"	DN450 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.400.390	
110	"	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	"	DN450 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.911.950	
111	"	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	"	DN450 (PN16)		Việt Nam	"	"	3.559.950	
112	"	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	"	DN450 (PN20)		Việt Nam	"	"	4.267.800	
113	"	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	"	DN500 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.996.190	
114	"	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	"	DN500 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	3.623.940	
115	"	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	"	DN500 (PN16)		Việt Nam	"	"	4.412.970	
116	"	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	"	DN500 (PN20)		Việt Nam	"	"	5.288.670	
117	"	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	"	DN560 (PN10)		Việt Nam	"	"	4.050.900	
118	"	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	"	DN560 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	4.944.600	
119	"	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	"	DN560 (PN16)		Việt Nam	"	"	5.972.400	
120	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	"	DN630 (PN6)		Việt Nam	"	"	3.390.300	
121	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	"	DN630 (PN8)		Việt Nam	"	"	4.168.800	
122	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	"	DN630 (PN10)		Việt Nam	"	"	5.130.900	
123	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	"	DN630 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	6.249.600	
124	"	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	"	DN630 (PN16)		Việt Nam	"	"	7.095.600	
125	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	"	DN710 (PN6)		Việt Nam	"	"	4.316.400	
126	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	"	DN710 (PN8)		Việt Nam	"	"	5.315.400	
127	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	"	DN710 (PN10)		Việt Nam	"	"	6.520.500	
128	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	"	DN710 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	7.951.500	
129	"	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	"	DN710 (PN16)		Việt Nam	"	"	9.626.400	
Ống HDPE PE 80											
130	"	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	"	DN110 (PN6)		Việt Nam	"	"	119.160	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
131	"	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	"	DN110 (PN8)		Việt Nam	"	"	146.700	
132	"	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	"	DN110 (PN10)		Việt Nam	"	"	180.720	
133	"	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	"	DN110 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	214.110	
134	"	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	"	DN125 (PN8)		Việt Nam	"	"	187.470	
135	"	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	"	DN125 (PN10)		Việt Nam	"	"	230.580	
136	"	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	"	DN125 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	278.640	
137	"	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	"	DN140 (PN8)		Việt Nam	"	"	235.080	
138	"	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	"	DN140 (PN10)		Việt Nam	"	"	287.460	
139	"	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	"	DN140 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	343.710	
140	"	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	"	DN160 (PN8)		Việt Nam	"	"	306.630	
141	"	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	"	DN160 (PN10)		Việt Nam	"	"	377.100	
142	"	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	"	DN160 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	451.800	
143	"	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	"	DN160 (PN16)		Việt Nam	"	"	546.300	
144	"	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	"	DN180 (PN6)		Việt Nam	"	"	315.360	
145	"	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	"	DN180 (PN8)		Việt Nam	"	"	388.890	
146	"	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	"	DN180 (PN10)		Việt Nam	"	"	476.820	
147	"	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	"	DN180 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	573.030	
148	"	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	"	DN200 (PN8)		Việt Nam	"	"	483.210	
149	"	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	"	DN200 (PN10)		Việt Nam	"	"	593.460	
150	"	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	"	DN200 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	706.950	
151	"	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	"	DN200 (PN16)		Việt Nam	"	"	858.870	
152	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	"	DN250 (PN6)		Việt Nam	"	"	604.530	
153	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	"	DN250 (PN8)		Việt Nam	"	"	749.790	
154	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	"	DN250 (PN10)		Việt Nam	"	"	906.480	
155	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	"	DN250 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.105.740	
156	"	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	"	DN250 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.312.380	
157	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	"	DN280 (PN6)		Việt Nam	"	"	760.770	
158	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	"	DN280 (PN8)		Việt Nam	"	"	941.310	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
159	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	"	DN280 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.137.060	
160	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	"	DN280 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	1.385.730	
161	"	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	"	DN280 (PN16)		Việt Nam	"	"	1.644.120	
162	"	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	"	DN315 (PN6)		Việt Nam	"	"	956.250	
163	"	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	"	DN315 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.191.510	
164	"	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	"	DN315 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.438.560	
165	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	"	DN355 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.223.280	
166	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	"	DN355 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.501.740	
167	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	"	DN355 (PN10)		Việt Nam	"	"	1.826.370	
168	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	"	DN355 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	2.197.800	
169	"	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	"	DN355 (PN16)		Việt Nam	"	"	2.655.090	
170	"	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	"	DN400 (PN6)		Việt Nam	"	"	1.541.340	
171	"	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	"	DN400 (PN8)		Việt Nam	"	"	1.917.720	
172	"	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	"	DN400 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.322.090	
173	"	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	"	DN450 (PN8)		Việt Nam	"	"	2.411.640	
174	"	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	"	DN450 (PN10)		Việt Nam	"	"	2.940.300	
175	"	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	"	DN450 (PN16)		Việt Nam	"	"	4.267.800	
176	"	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	"	DN500 (PN6)		Việt Nam	"	"	2.406.510	
177	"	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	"	DN500 (PN8)		Việt Nam	"	"	2.996.820	
178	"	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	"	DN500 (PN10)		Việt Nam	"	"	3.646.260	
179	"	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	"	DN500 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	4.385.520	
180	"	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	"	DN560 (PN8)		Việt Nam	"	"	4.050.900	
181	"	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	"	DN560 (PN10)		Việt Nam	"	"	5.043.492	
182	"	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	"	DN630 (PN6)		Việt Nam	"	"	4.168.800	
183	"	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	"	DN630 (PN8)		Việt Nam	"	"	5.130.900	
184	"	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	"	DN630 (PN10)		Việt Nam	"	"	6.562.080	
185	"	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	"	DN630 (PN12.5)		Việt Nam	"	"	7.095.600	
186	"	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	"	DN710 (PN6)		Việt Nam	"	"	5.315.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
187	"	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	"	DN710 (PN8)		Việt Nam	"	"	6.520.500	
188	"	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	"	DN710 (PN10)		Việt Nam	"	"	7.951.500	
Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5											
189	"	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	"	DN21 (NTC)		Việt Nam	"	"	6.237	
190	"	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	"	DN21 (PN 10)		Việt Nam	"	"	7.623	
191	"	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	"	DN21 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	8.316	
192	"	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	"	DN21 (PN 16)		Việt Nam	"	"	9.999	
193	"	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	"	DN21 (PN 25)		Việt Nam	"	"	11.682	
194	"	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	"	DN27 (NTC)		Việt Nam	"	"	7.722	
195	"	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	"	DN27 (PN 10)		Việt Nam	"	"	9.702	
196	"	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	"	DN27 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	11.385	
197	"	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	"	DN27 (PN 16)		Việt Nam	"	"	12.672	
198	"	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	"	DN34 (NTC)		Việt Nam	"	"	9.999	
199	"	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	"	DN34 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	11.682	
200	"	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	"	DN34 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	14.355	
201	"	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	"	DN34 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	17.523	
202	"	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	"	DN34 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	19.899	
203	"	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	"	DN42 (NTC)		Việt Nam	"	"	14.949	
204	"	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	"	DN42 (PN 6)		Việt Nam	"	"	16.731	
205	"	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	"	DN42 (PN 8)		Việt Nam	"	"	19.701	
206	"	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	"	DN42 (PN 10)		Việt Nam	"	"	22.374	
207	"	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	"	DN42 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	26.334	
208	"	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	"	DN42 (PN 16)		Việt Nam	"	"	32.571	
209	"	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	"	DN48 (PN 6)		Việt Nam	"	"	20.493	
210	"	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	"	DN48 (PN 8)		Việt Nam	"	"	23.463	
211	"	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	"	DN48 (PN 10)		Việt Nam	"	"	27.027	
212	"	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	"	DN48 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	32.670	
213	"	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	"	DN60 (PN 5)		Việt Nam	"	"	27.225	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
214	"	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	"	DN60 (PN 6)		Việt Nam	"	"	33.165	
215	"	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	"	DN60 (PN 8)		Việt Nam	"	"	38.610	
216	"	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	"	DN60 (PN 10)		Việt Nam	"	"	46.728	
217	"	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	"	DN60 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	58.608	
218	"	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	"	DN75 (NTC)		Việt Nam	"	"	31.878	
219	"	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	"	DN75 (PN 5)		Việt Nam	"	"	37.224	
220	"	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	"	DN75 (PN 6)		Việt Nam	"	"	42.174	
221	"	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	"	DN75 (PN 8)		Việt Nam	"	"	54.945	
222	"	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	"	DN75 (PN 10)		Việt Nam	"	"	68.112	
223	"	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	"	DN75 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	85.635	
224	"	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	"	DN75 (PN 16)		Việt Nam	"	"	103.356	
225	"	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	"	DN75 (PN 25)		Việt Nam	"	"	149.391	
226	"	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	"	DN90 (PN 4)		Việt Nam	"	"	44.451	
227	"	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	"	DN90 (PN 5)		Việt Nam	"	"	52.074	
228	"	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	"	DN90 (PN 6)		Việt Nam	"	"	60.192	
229	"	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	"	DN90 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	78.903	
230	"	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	"	DN90 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	98.010	
231	"	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	"	DN90 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	121.770	
232	"	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	"	DN90 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	147.114	
233	"	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	"	DN110 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	66.528	
234	"	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	"	DN110 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	77.517	
235	"	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	"	DN110 (PN 6.0)		Việt Nam	"	"	88.209	
236	"	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	"	DN110 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	123.552	
237	"	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	"	DN110 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	147.906	
238	"	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	"	DN110 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	182.556	
239	"	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	"	DN110 (PN 16.0)		Việt Nam	"	"	221.265	
240	"	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	"	DN125 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	81.873	
241	"	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	"	DN125 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	95.832	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
242	"	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	"	DN125 (PN 6.0)		Việt Nam	"	"	113.553	
243	"	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	"	DN125 (PN 8.0)		Việt Nam	"	"	144.045	
244	"	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	"	DN125 (PN 10.0)		Việt Nam	"	"	181.467	
245	"	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	"	DN125 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	222.453	
246	"	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	"	DN125 (PN 16)		Việt Nam	"	"	272.844	
247	"	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	"	DN140 (PN 4.0)		Việt Nam	"	"	101.772	
248	"	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	"	DN140 (PN 5.0)		Việt Nam	"	"	119.790	
249	"	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	"	DN140 (PN 6)		Việt Nam	"	"	141.174	
250	"	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	"	DN140 (PN 8)		Việt Nam	"	"	188.892	
251	"	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	"	DN140 (PN 10)		Việt Nam	"	"	231.165	
252	"	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	"	DN140 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	284.328	
253	"	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	"	DN140 (PN 16)		Việt Nam	"	"	348.975	
254	"	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	"	DN160 (PN 4)		Việt Nam	"	"	135.927	
255	"	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	"	DN160 (PN 5)		Việt Nam	"	"	158.400	
256	"	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	"	DN160 (PN 6)		Việt Nam	"	"	182.853	
257	"	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	"	DN160 (PN 8)		Việt Nam	"	"	236.511	
258	"	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	"	DN160 (PN 10)		Việt Nam	"	"	300.069	
259	"	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	"	DN160 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	368.379	
260	"	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	"	DN160 (PN 16)		Việt Nam	"	"	453.024	
261	"	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	"	DN180 (PN 4)		Việt Nam	"	"	167.310	
262	"	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	"	DN180 (PN 5)		Việt Nam	"	"	194.139	
263	"	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	"	DN180 (PN 6)		Việt Nam	"	"	231.066	
264	"	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	"	DN180 (PN 8)		Việt Nam	"	"	295.119	
265	"	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	"	DN180 (PN 10)		Việt Nam	"	"	377.685	
266	"	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	"	DN180 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	467.874	
267	"	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	"	DN200 (PN 5)		Việt Nam	"	"	246.708	
268	"	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	"	DN200 (PN 6)		Việt Nam	"	"	286.902	
269	"	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	"	DN200 (PN 8)		Việt Nam	"	"	366.102	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
270	"	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	"	DN200 (PN 10)		Việt Nam	"	"	469.161	
271	"	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	"	DN200 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	578.259	
272	"	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	"	DN225 (PN 4)		Việt Nam	"	"	250.272	
273	"	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	"	DN225 (PN 5)		Việt Nam	"	"	300.762	
274	"	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	"	DN225 (PN 6)		Việt Nam	"	"	356.499	
275	"	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	"	DN225 (PN 8)		Việt Nam	"	"	463.023	
276	"	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	"	DN225 (PN 10)		Việt Nam	"	"	593.802	
277	"	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	"	DN225 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	733.986	
278	"	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	"	DN250 (PN 4)		Việt Nam	"	"	328.086	
279	"	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	"	DN250 (PN 5)		Việt Nam	"	"	395.604	
280	"	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	"	DN250 (PN 6)		Việt Nam	"	"	461.637	
281	"	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	"	DN250 (PN 8)		Việt Nam	"	"	596.673	
282	"	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	"	DN250 (PN 10)		Việt Nam	"	"	754.281	
283	"	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	"	DN250 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	934.164	
284	"	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	"	DN280 (PN 4)		Việt Nam	"	"	393.426	
285	"	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	"	DN280 (PN 6)		Việt Nam	"	"	554.202	
286	"	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	"	DN280 (PN 8)		Việt Nam	"	"	712.008	
287	"	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	"	DN280 (PN 10)		Việt Nam	"	"	976.536	
288	"	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	"	DN315 (PN 4)		Việt Nam	"	"	497.277	
289	"	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	"	DN315 (PN 5)		Việt Nam	"	"	590.337	
290	"	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	"	DN315 (PN 6)		Việt Nam	"	"	708.246	
291	"	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	"	DN315 (PN 8)		Việt Nam	"	"	889.911	
292	"	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	"	DN315 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.232.055	
293	"	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	"	DN315 (PN 12.5)		Việt Nam	"	"	1.419.660	
294	"	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	"	DN355 (PN 4)		Việt Nam	"	"	628.155	
295	"	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	"	DN355 (PN 5)		Việt Nam	"	"	771.309	
296	"	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	"	DN355 (PN 6)		Việt Nam	"	"	917.631	
297	"	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	"	DN355 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.190.772	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
298	"	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	"	DN355 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.464.210	
299	"	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	"	DN400 (PN 4)		Việt Nam	"	"	788.337	
300	"	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	"	DN400 (PN 5)		Việt Nam	"	"	980.199	
301	"	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	"	DN400 (PN 6)		Việt Nam	"	"	1.165.626	
302	"	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	"	DN400 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.509.156	
303	"	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	"	DN400 (PN 10)		Việt Nam	"	"	1.864.269	
304	"	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	"	DN450 (PN 4)		Việt Nam	"	"	1.000.395	
305	"	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	"	DN450 (PN 5)		Việt Nam	"	"	1.238.886	
306	"	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	"	DN450 (PN 6)		Việt Nam	"	"	1.478.169	
307	"	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	"	DN450 (PN 8)		Việt Nam	"	"	1.908.720	
308	"	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	"	DN500 (PN 4)		Việt Nam	"	"	1.312.047	
309	"	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	"	DN500 (PN 5)		Việt Nam	"	"	1.564.497	
Ống PPR				"				"	"		
310	"	Ống PPR D25 PN10	m	"	D25 PN10		Việt Nam	"	"	39.240	
311	"	Ống PPR D32 PN10	m	"	D32 PN10		Việt Nam	"	"	50.850	
312	"	Ống PPR D40 PN10	m	"	D40 PN10		Việt Nam	"	"	68.220	
313	"	Ống PPR D50 PN10	m	"	D50 PN10		Việt Nam	"	"	99.990	
314	"	Ống PPR D63 PN10	m	"	D63 PN10		Việt Nam	"	"	158.940	
315	"	Ống PPR D75 PN10	m	"	D75 PN10		Việt Nam	"	"	221.040	
316	"	Ống PPR D90 PN10	m	"	D90 PN10		Việt Nam	"	"	322.560	
317	"	Ống PPR D110 PN10	m	"	D110 PN10		Việt Nam	"	"	516.330	
318	"	Ống PPR D125 PN10	m	"	D125 PN10		Việt Nam	"	"	639.540	
319	"	Ống PPR D140 PN10	m	"	D140 PN10		Việt Nam	"	"	789.120	
320	"	Ống PPR D160 PN10	m	"	D160 PN10		Việt Nam	"	"	1.076.850	
321	"	Ống PPR D180 PN10	m	"	D180 PN10		Việt Nam	"	"	1.696.680	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
322	"	Ống PPR D200 PN10	m	"	D200 PN10		Việt Nam	"	"	2.058.750	
323	"	Ống PPR D25 PN20	m	"	D25 PN20		Việt Nam	"	"	47.700	
324	"	Ống PPR D32 PN20	m	"	D32 PN20		Việt Nam	"	"	70.200	
325	"	Ống PPR D40 PN20	m	"	D40 PN20		Việt Nam	"	"	108.630	
326	"	Ống PPR D50 PN20	m	"	D50 PN20		Việt Nam	"	"	168.840	
327	"	Ống PPR D63 PN20	m	"	D63 PN20		Việt Nam	"	"	266.130	
328	"	Ống PPR D75 PN20	m	"	D75 PN20		Việt Nam	"	"	368.640	
329	"	Ống PPR D90 PN20	m	"	D90 PN20		Việt Nam	"	"	551.160	
330	"	Ống PPR D110 PN20	m	"	D110 PN20		Việt Nam	"	"	775.890	
331	"	Ống PPR D125 PN20	m	"	D125 PN20		Việt Nam	"	"	1.044.000	
332	"	Ống PPR D140 PN20	m	"	D140 PN20		Việt Nam	"	"	1.326.150	
333	"	Ống PPR D160 PN20	m	"	D160 PN20		Việt Nam	"	"	1.763.460	
334	"	Ống PPR D180 PN20	m	"	D180 PN20		Việt Nam	"	"	2.772.630	
335	"	Ống PPR D200 PN20	m	"	D200 PN20		Việt Nam	"	"	3.414.060	
Ống HDPE gân sóng 2 lớp (tên gọi của sản phẩm theo quy chuẩn QCVN 16: 2019/BXD: Ống nhựa bằng chất dẻo (PE) thành kết cấu, bề mặt ngoài không nhẵn kiểu B, không hàn, dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp, đường kính từ 150 mm đến 600 mm)											
336	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	"	ø 150 SN 4		Việt Nam	"	"	105.000	
337	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	"	ø 200 SN 4		Việt Nam	"	"	188.000	
338	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	"	ø 250 SN 4		Việt Nam	"	"	278.000	
339	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	"	ø 300 SN 4		Việt Nam	"	"	388.000	
340	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	"	ø 400 SN 4		Việt Nam	"	"	656.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
341	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	"	ø 500 SN 4		Việt Nam	"	"	992.000	
342	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	"	ø 600 SN 4		Việt Nam	"	"	1.358.000	
343	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	"	ø 150 SN 8		Việt Nam	"	"	122.000	
344	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	"	ø 200 SN 8		Việt Nam	"	"	218.000	
345	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	"	ø 250 SN 8		Việt Nam	"	"	322.000	
346	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	"	ø 300 SN 8		Việt Nam	"	"	448.000	
347	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	"	ø 400 SN 8		Việt Nam	"	"	758.000	
348	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	"	ø 500 SN 8		Việt Nam	"	"	1.036.000	
349	"	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	"	ø 600 SN 8		Việt Nam	"	"	2.015.000	
2	**Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần VISUCO** Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý I/2026										
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		Đến công trình trên tỉnh Quảng Ninh	229.800	
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	299.500	
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	339.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	388.000	
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	448.000	
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	500.000	
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	485.000	
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	596.000	
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	610.500	
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	905.000	
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	835.000	
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.105.000	
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.375.000	
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.258.000	
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.825.000	
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.890.000	
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017	6m/cây	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	2.290.000	
19	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D150	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	250.000	
20	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D200	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	360.000	
21	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D250	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	480.000	
22	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D300	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	670.000	
23	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D350	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	850.000	
24	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D400	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	950.000	
25	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D450	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.200.000	
26	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D500	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.450.000	
27	Vật tư ngành nước	Đai nối đồng bộ D600	Bộ	TCVN 6145:2007	bộ	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	1.840.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D25/32	Bộ	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	12.200	
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D30/40	Bộ	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	14.800	
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D40/50	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	21.200	
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D50/65	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	29.200	
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D65/85	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	42.200	
33	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D72/90	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 90mm, đường kính trong 72mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	51.200	
34	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D80/105	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	55.200	
35	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D90/112	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	65.200	
36	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D100/130	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	78.200	
37	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D125/160	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	121.200	
38	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D150/195	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	165.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
39	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D175/230	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	247.200	
40	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn HDPE - D200/260	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty CP Visuco	Việt Nam		"	290.200	
3	**Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh**										
	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý I/2026. Địa chỉ công ty: QL13- phường Trung Thành, Thái Nguyên										
		Ống uPVC nong trơn - Europipe									
1	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21	m	TCVN 6151-2: 2002/ISO 4422-2:1996, TCVN		Europipe	Việt Nam			6.300	
2	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27	m	"		Europipe	Việt Nam			7.800	
3	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34	m	"		Europipe	Việt Nam			10.100	
4	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42	m	"		Europipe	Việt Nam			15.100	
5	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48	m	"		Europipe	Việt Nam			17.700	
6	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60	m	"		Europipe	Việt Nam			23.000	
7	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75	m	"		Europipe	Việt Nam			32.200	
8	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90	m	"		Europipe	Việt Nam			39.300	
9	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110	m	"		Europipe	Việt Nam			59.400	
10	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125	m	"		Europipe	Việt Nam			65.600	
11	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140	m	"		Europipe	Việt Nam			80.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160	m	"		Europipe	Việt Nam			104.900	
13	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180	m	"		Europipe	Việt Nam			131.800	
14	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200	m	"		Europipe	Việt Nam			196.700	
15	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225	m	"		Europipe	Việt Nam			204.300	
16	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250	m	"		Europipe	Việt Nam			265.800	
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21	m	"		Europipe	Việt Nam			7.700	
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27	m	"		Europipe	Việt Nam			9.800	
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34	m	"		Europipe	Việt Nam			11.800	
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42	m	"		Europipe	Việt Nam			16.900	
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48	m	"		Europipe	Việt Nam			20.700	
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60	m	"		Europipe	Việt Nam			27.500	
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75	m	"		Europipe	Việt Nam			37.600	
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90	m	"		Europipe	Việt Nam			44.900	
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110	m	"		Europipe	Việt Nam			67.200	
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125	m	"		Europipe	Việt Nam			82.700	
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140	m	"		Europipe	Việt Nam			102.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160	m	"		Europipe	Việt Nam			137.300	
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180	m	"		Europipe	Việt Nam			169.000	
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200	m	"		Europipe	Việt Nam			206.200	
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225	m	"		Europipe	Việt Nam			252.800	
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250	m	"		Europipe	Việt Nam			331.400	
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21	m	"		Europipe	Việt Nam			8.400	
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27	m	"		Europipe	Việt Nam			11.500	
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34	m	"		Europipe	Việt Nam			14.500	
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42	m	"		Europipe	Việt Nam			19.900	
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48	m	"		Europipe	Việt Nam			23.700	
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60	m	"		Europipe	Việt Nam			33.500	
39	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75	m	"		Europipe	Việt Nam			42.600	
40	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90	m	"		Europipe	Việt Nam			52.600	
41	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110	m	"		Europipe	Việt Nam			78.300	
42	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D125	m	"		Europipe	Việt Nam			96.800	
43	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D140	m	"		Europipe	Việt Nam			121.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
44	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	m	"		Europipe	Việt Nam			160.000	
45	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D160	m	"		Europipe	Việt Nam			196.100	
46	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D200	m	"		Europipe	Việt Nam			249.200	
47	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D225	m	"		Europipe	Việt Nam			303.800	
48	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D250	m	"		Europipe	Việt Nam			399.600	
49	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D21	m	"		Europipe	Việt Nam			10.100	
50	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D27	m	"		Europipe	Việt Nam			12.800	
51	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D34	m	"		Europipe	Việt Nam			17.700	
52	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D42	m	"		Europipe	Việt Nam			22.600	
53	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D48	m	"		Europipe	Việt Nam			27.300	
54	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D60	m	"		Europipe	Việt Nam			39.000	
55	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D75	m	"		Europipe	Việt Nam			55.500	
56	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D90	m	"		Europipe	Việt Nam			60.800	
57	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110	m	"		Europipe	Việt Nam			89.100	
58	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D125	m	"		Europipe	Việt Nam			114.700	
59	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D140	m	"		Europipe	Việt Nam			142.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
60	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D160	m	"		Europipe	Việt Nam			184.700	
61	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D180	m	"		Europipe	Việt Nam			233.400	
62	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D200	m	"		Europipe	Việt Nam			289.800	
63	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D225	m	"		Europipe	Việt Nam			360.100	
64	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D250	m	"		Europipe	Việt Nam			466.300	
65	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D21	m	"		Europipe	Việt Nam			11.800	
66	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D27	m	"		Europipe	Việt Nam			18.100	
67	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D34	m	"		Europipe	Việt Nam			20.100	
68	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D42	m	"		Europipe	Việt Nam			26.600	
69	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D48	m	"		Europipe	Việt Nam			33.000	
70	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D60	m	"		Europipe	Việt Nam			47.200	
71	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D75	m	"		Europipe	Việt Nam			68.800	
72	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D90	m	"		Europipe	Việt Nam			79.700	
73	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D110	m	"		Europipe	Việt Nam			124.800	
74	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D125	m	"		Europipe	Việt Nam			145.500	
75	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D140	m	"		Europipe	Việt Nam			190.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
76	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D160	m	"		Europipe	Việt Nam			238.900	
77	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D180	m	"		Europipe	Việt Nam			298.100	
78	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D200	m	"		Europipe	Việt Nam			369.800	
79	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D225	m	"		Europipe	Việt Nam			467.700	
80	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C3 D250	m	"		Europipe	Việt Nam			602.700	
	Vật tư ngành nước	**Phụ kiện uPVC - Europipe**									
	Vật tư ngành nước	**Măng sông**									
81	Vật tư ngành nước	Măng sông D21 PN10	chiếc	TCVN 6151-3: 2002/ISO 4422-3:1996, TCVN		Europipe	Việt Nam			1.200	
82	Vật tư ngành nước	Măng sông D27 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.600	
83	Vật tư ngành nước	Măng sông D34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.800	
84	Vật tư ngành nước	Măng sông D42 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			3.100	
85	Vật tư ngành nước	Măng sông D42 PN12.5	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			5.400	
86	Vật tư ngành nước	Măng sông D48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			4.000	
87	Vật tư ngành nước	Măng sông D60 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			12.500	
88	Vật tư ngành nước	Măng sông D75 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			9.700	
89	Vật tư ngành nước	Măng sông D90 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			30.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
90	Vật tư ngành nước	Măng sông D110 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			22.600	
91	Vật tư ngành nước	Măng sông D125 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			50.500	
	Vật tư ngành nước	**Cút đều 90 độ**		"		Europipe	Việt Nam				
92	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.300	
93	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			2.100	
94	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			3.100	
95	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			5.100	
96	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			8.000	
97	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			11.800	
98	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			21.200	
99	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			36.300	
100	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			56.900	
101	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D125 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			82.200	
	Vật tư ngành nước	**Tê đều**		"							
102	Vật tư ngành nước	Tê đều D21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			2.100	
103	Vật tư ngành nước	Tê đều D27 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			3.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
104	Vật tư ngành nước	Tê đều D34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			4.700	
105	Vật tư ngành nước	Tê đều D42 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			6.700	
106	Vật tư ngành nước	Tê đều D48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			10.000	
107	Vật tư ngành nước	Tê đều D60 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			15.800	
108	Vật tư ngành nước	Tê đều D75 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			26.900	
109	Vật tư ngành nước	Tê đều D90 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			50.500	
110	Vật tư ngành nước	Tê đều D110 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			75.100	
111	Vật tư ngành nước	Tê đều D125 PN8	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			117.500	
	Vật tư ngành nước	**Côn thu**								-	
112	Vật tư ngành nước	Côn thu D27/21 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.200	
113	Vật tư ngành nước	Côn thu D42/34 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			2.900	
114	Vật tư ngành nước	Côn thu D60/48 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			7.900	
115	Vật tư ngành nước	Côn thu D75/60 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			14.300	
116	Vật tư ngành nước	Côn thu D110/90 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			34.600	
117	Vật tư ngành nước	Côn thu D160/110 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			121.500	
118	Vật tư ngành nước	Côn thu D200/160 PN10	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			186.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	Vật tư ngành nước	**Ống HDPE PE100**		"		Europipe	Việt Nam				
119	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			21.727	
120	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			33.909	
121	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			46.182	
122	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			75.727	
123	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			97.273	
124	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			125.818	
125	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			157.909	
126	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			206.909	
127	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			258.545	
128	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			321.091	
129	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			402.818	
130	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			499.000	
131	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			618.818	
132	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			789.091	
133	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			1.002.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
134	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			1.264.455	
135	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			1.615.909	
136	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			1.967.909	
137	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			2.702.727	
138	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			3.424.545	
139	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			4.360.000	
140	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN6	m	"		Europipe	Việt Nam			5.521.818	
141	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			13.182	
142	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			20.091	
143	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			30.818	
144	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			49.273	
145	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			70.273	
146	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			99.727	
147	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			151.091	
148	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			190.727	
149	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			238.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
150	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			312.909	
151	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			393.909	
152	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			493.636	
153	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			606.727	
154	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			751.727	
155	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			936.636	
156	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			1.192.727	
157	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			1.515.727	
158	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			1.926.000	
159	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			2.433.727	
160	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			3.026.455	
161	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			4.091.818	
162	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			5.182.727	
163	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			6.586.364	
164	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN10	m	"		Europipe	Việt Nam			8.351.818	
165	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN12.5	m	"		Europipe	Việt Nam			37.091	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
166	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN12.5	m	"		Europipe	Việt Nam			59.727	
167	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN12.5	m	"		Europipe	Việt Nam			84.727	
168	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN12.5	m	"		Europipe	Việt Nam			120.545	
169	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			7.727	
170	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			11.727	
171	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			18.818	
172	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			29.182	
173	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			45.273	
174	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			71.182	
175	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			101.091	
176	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			144.727	
177	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			218.000	
178	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			282.000	
179	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			349.636	
180	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			462.364	
181	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			581.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
182	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			727.727	
183	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			889.727	
184	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			1.106.909	
185	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			1.387.273	
186	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			1.756.000	
187	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			2.229.273	
188	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			2.841.000	
189	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			3.595.909	
190	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			4.457.545	
191	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			6.032.727	
192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			7.167.273	
193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			9.723.636	
194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN16	m	"		Europipe	Việt Nam			12.330.909	
195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam			9.091	
196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam			13.727	
197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam			22.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam			34.636	
199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam			53.545	
200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam			85.273	
201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam			120.727	
202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN20	m	"		Europipe	Việt Nam			173.273	
	Vật tư ngành nước	**PHỤ KIỆN HDPE REN**									
203	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D20	chiếc	TCVN 7305-3:2008/ISO 4424-3:2007, ISO 4427-		Europipe	Việt Nam			13.800	
204	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D25	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			20.000	
205	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D32	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			28.000	
206	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D40	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			48.500	
207	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D50	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			68.000	
208	Vật tư ngành nước	Tê ren D20	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			20.000	
209	Vật tư ngành nước	Tê ren D25	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			27.000	
210	Vật tư ngành nước	Tê ren D32	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			41.000	
211	Vật tư ngành nước	Tê ren D40	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			82.000	
212	Vật tư ngành nước	Tê ren D50	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			118.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
	Vật tư ngành nước	Cút ren trong HDPE D25x3/4	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			16.800	
	Vật tư ngành nước	**Tê đúc**		"		Europipe	Việt Nam			-	
213	Vật tư ngành nước	Tê đúc D110	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			250.000	
214	Vật tư ngành nước	Tê đúc D125	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			360.000	
215	Vật tư ngành nước	Tê đúc D140	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			550.000	
216	Vật tư ngành nước	Tê đúc D160	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			580.000	
217	Vật tư ngành nước	Tê đúc D180	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.100.000	
218	Vật tư ngành nước	Tê đúc D200	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.090.000	
219	Vật tư ngành nước	Tê đúc D225	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.800.000	
220	Vật tư ngành nước	Tê đúc D250	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			2.000.000	
	Vật tư ngành nước	**Cút đều 90 độ**									
221	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D20	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			16.500	
222	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D25	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			20.000	
223	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D32	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			28.800	
224	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D40	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			55.500	
225	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D50	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			82.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
226	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D110	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			168.000	
227	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D125	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			260.000	
228	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D140	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			420.000	
229	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D160	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			420.000	
230	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D180	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			900.000	
231	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D200	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			915.000	
232	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D225	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.350.000	
233	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D250	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.600.000	
234	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D110	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			105.000	
235	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D160	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			250.000	
236	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D280	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.100.000	
237	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D315	chiếc	"		Europipe	Việt Nam			1.200.000	
	Vật tư ngành nước	**ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR**									
	Vật tư ngành nước	**Ống PPR PN10**				Europipe	Việt Nam				
238	Vật tư ngành nước	D20 x 2,3mm	m	DIN 8077/8078: 2008, TCVN 10097: 2013/ISO		Europipe	Việt Nam			22.182	
239	Vật tư ngành nước	D25 x 2,8mm	m	"		Europipe	Việt Nam			39.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
240	Vật tư ngành nước	D32 x 2,9mm	m	"		Europipe	Việt Nam			51.364	
241	Vật tư ngành nước	D40 x 3,7mm	m	"		Europipe	Việt Nam			68.909	
242	Vật tư ngành nước	D50 x 4,6mm	m	"		Europipe	Việt Nam			101.000	
	Vật tư ngành nước	**Ống PPR PN16**									
243	Vật tư ngành nước	D20 x 2,8mm	m	"		Europipe	Việt Nam			24.727	
244	Vật tư ngành nước	D25 x 3,5mm	m	"		Europipe	Việt Nam			45.636	
245	Vật tư ngành nước	D32 x 4,4mm	m	"		Europipe	Việt Nam			61.727	
246	Vật tư ngành nước	D40 x 5,5mm	m	"		Europipe	Việt Nam			83.636	
247	Vật tư ngành nước	D50 x 6,9mm	m	"		Europipe	Việt Nam			133.000	
	Vật tư ngành nước	**Ống PPR PN20**									
248	Vật tư ngành nước	D20 x 3,4mm	m	"		Europipe	Việt Nam			27.455	
249	Vật tư ngành nước	D25 x 4,2mm	m	"		Europipe	Việt Nam			48.182	
250	Vật tư ngành nước	D32 x 5,4mm	m	"		Europipe	Việt Nam			70.909	
251	Vật tư ngành nước	D40 x 6,7mm	m	"		Europipe	Việt Nam			109.727	
252	Vật tư ngành nước	D50 x 8,3mm	m	"		Europipe	Việt Nam			170.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong**										
	Giá bán Giao trên phương tiện bên mua tại kho nhà máy, giá bán thời điểm Quý I/2026										
Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5,PN16,PN20)											
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN25	m	ISO4427-2:2007	DN25, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại kho nhà máy	9.818	
					DN25, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.727	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.727	
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN32	m	ISO4427-2:2007	DN32, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	13.182	
					DN32, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	16.091	
					DN32, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	18.818	
					DN32, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	22.636	
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN40	m		DN40, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	16.636	
					DN40, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	20.091	
					DN40, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	24.273	
					DN40, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	29.182	
					DN40, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	34.636	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN50	m	ISO4427-2:2007	DN50, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	25.818	
					DN50, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	30.818	
					DN50, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	37.091	
					DN50, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	45.273	
					DN50, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	53.545	
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN63	m	ISO4427-2:2007	DN63, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	40.091	
					DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	49.273	
					DN63, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	59.727	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	71.182	
					DN63, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	85.273	
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN75	m	ISO4427-2:2007	DN75, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	57.000	
					DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	70.273	
					DN75, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	84.727	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	101.091	
					DN75, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	120.727	
					DN90, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	90.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN90	m	ISO4427-2:2007	DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	99.727	
					DN90, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	120.545	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	144.727	
					DN90, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	173.273	
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN110	m	ISO4427-2:2007	DN110, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	97.273	
					DN110, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	120.818	
					DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	151.091	
					DN110, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	180.545	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	218.000	
					DN110, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	262.364	
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN125	m	ISO4427-2:2007	DN125, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	125.818	
					DN125, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	156.000	
					DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	190.727	
					DN125, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	232.455	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	282.000	
					DN125, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	336.273	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN140	m	ISO4427-2:2007	DN140, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	157.909	
					DN140, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	194.273	
					DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	238.091	
					DN140, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	288.364	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	349.636	
					DN140, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	420.545	
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN160	m	ISO4427-2:2007	DN160, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	206.909	
					DN160, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	255.091	
					DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	312.909	
					DN160, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	376.273	
					DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	462.364	
					DN160, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	551.636	
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN180	m	ISO4427-2:2007	DN180, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	258.545	
					DN180, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	321.182	
					DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	393.909	
					DN180, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	479.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	581.636	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	697.455	
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN200	m	ISO4427-2:2007	DN200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	321.091	
					DN200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	400.091	
					DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	493.636	
					DN200, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	587.818	
					DN200, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	727.727	
					DN200, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	867.727	
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN200	m	ISO4427-2:2007	DN225, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	402.818	
					DN225, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	503.818	
					DN225, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	606.727	
					DN225, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	743.091	
					DN225, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	889.727	
					DN225, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.073.182	
					DN250, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	499.000	
					DN250, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	614.818	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN250	m	ISO4427-2:2007	DN250, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	751.727	
					DN250, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	923.909	
					DN250, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.106.909	
					DN250, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.324.364	
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN280	m	ISO4427-2:2007	DN280, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	618.818	
					DN280, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	784.273	
					DN280, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	936.636	
					DN280, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.158.364	
					DN280, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.387.273	
					DN280, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.658.818	
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN315	m	ISO4427-2:2007	DN315, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	789.091	
					DN315, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	982.455	
					DN315, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.192.727	
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN355	m	ISO4427-2:2007	DN355, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.002.273	
					DN355, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.235.455	
					DN355, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.515.727	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN400	m	ISO4427-2:2007	DN400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.264.455	
					DN400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.584.364	
					DN400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.926.000	
20	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN450	m	ISO4427-2:2007	DN450, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.615.909	
					DN450, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.988.727	
					DN450, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.433.727	
21	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN500	m	ISO4427-2:2007	DN500, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.967.909	
					DN500, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.467.091	
					DN500, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.026.455	
22	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN560	m	ISO4427-2:2007	DN560, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.702.727	
					DN560, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.332.727	
					DN560, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.091.818	
23	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN630	m	ISO4427-2:2007	DN630, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.424.545	
					DN630, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.210.909	
					DN630, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.182.727	
					DN710, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.360.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN710	m	ISO4427-2:2007	DN710, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.369.091	
					DN710, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.586.364	
25	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN800	m	ISO4427-2:2007	DN800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.521.818	
					DN800, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.805.455	
					DN800, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.351.818	
26	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN900	m	ISO4427-2:2007	DN900, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.983.636	
					DN900, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.610.909	
					DN900, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	10.564.545	
27	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1000	m	ISO4427-2:2008	DN1000, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.617.273	
					DN1000, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	10.639.091	
28	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1200	m	ISO4427-2:2008	DN1200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	12.411.818	
29	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1400	m	ISO4427-2:2008	DN1400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	19.950.000	
30	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1600	m	ISO4427-2:2008	DN1600, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	26.075.000	
31	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN1800	m	ISO4427-2:2008	DN1800, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	33.118.750	
32	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE100 DN2000	m	ISO4427-2:2008	DN2000, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	40.923.750	
Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)											

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN20	m	DIN8077:8078:2008-09	DN20, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên	22.182	
					DN20, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	24.727	
					DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	27.455	
2	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN25	m	DIN8077:8078:2008-09	DN25, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	45.636	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	48.182	
3	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN32	m	DIN8077:8078:2008-09	DN32, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	51.364	
					DN32, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	61.727	
					DN32, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	70.909	
4	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN40	m	DIN8077:8078:2008-09	DN40, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	68.909	
					DN40, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	83.636	
					DN40, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	109.727	
5	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN50	m	DIN8077:8078:2008-09	DN50, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	101.000	
					DN50, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	133.000	
					DN50, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	170.545	
6	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN63	m	DIN8077:8078:2008-09	DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	160.545	
					DN63, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	209.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN63, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	268.818	
7	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN75	m	DIN8077:8078:2008-09	DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	223.273	
					DN75, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	285.000	
					DN75, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	372.364	
8	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN90	m	DIN8077:8078:2008-09	DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	325.818	
					DN90, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	399.000	
					DN90, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	556.727	
9	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN110	m	DIN8077:8078:2008-09	DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	521.545	
					DN110, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	608.000	
					DN110, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	783.727	
10	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN125	m	DIN8077:8078:2008-09	DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	646.000	
					DN125, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	788.545	
					DN125, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.054.545	
11	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN140	m	DIN8077:8078:2008-09	DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	797.091	
					DN140, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	959.545	
					DN140, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.339.545	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN160	m	DIN8077:8078:2008-09	DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.087.727	
					DN160, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.330.000	
					DN160, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.781.273	
13	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN180	m	DIN8077:8078:2008-09	DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.713.818	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.382.636	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.800.636	
14	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN200	m	DIN8077:8078:2008-09	DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.079.545	
					DN180, PN16	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.946.909	
					DN180, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.448.545	
Ống Gân Sóng PE 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN4, SN8)											
1	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN200	m	ISO 21138-3:2007	DN200, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên	455.000	
					DN200, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	510.000	
2	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN200	m	ISO 21138-3:2007	DN250, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	600.000	
					DN250, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	672000	
3	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	645.000	
					DN300, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN400	m	ISO 21138-3:2007	DN400, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.110.000	
					DN400, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.463.000	
5	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN500	m	ISO 21138-3:2007	DN500, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.660.000	
					DN500, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.400.000	
6	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN600	m	ISO 21138-3:2007	DN600, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.488.000	
					DN600, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.012.000	
7	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN800	m	ISO 21138-3:2007	DN800, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	4.232.000	
					DN800, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.594.000	
8	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp DN1000	m	ISO 21138-3:2007	DN1000, SN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.260.000	
					DN1000, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.109.000	
Ống Gân Sóng PP 2 lớp theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2O17 (SN8, SN12)											
1	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN200	m	ISO 21138-3:2007	DN200, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên	260.100	
					DN200, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	309.700	
2	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN250	m	ISO 21138-3:2007	DN250, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	408.800	
					DN250, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	458.300	
3	Vật tư	Ống gân sóng PP 2 lớp DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	498.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN300	m	ISO 21138-3:2007	DN300, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	596.100	
4	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN400	m	ISO 21138-3:2007	DN400, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	867.100	
					DN400, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.073.000	
5	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN500	m	ISO 21138-3:2007	DN500, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.354.800	
					DN500, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.593.300	
6	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN600	m	ISO 21138-3:2007	DN600, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.961.800	
					DN600, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.276.100	
7	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN800	m	ISO 21138-3:2007	DN800, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.435.900	
					DN800, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	3.858.600	
8	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp DN1000	m	ISO 21138-3:2007	DN1000, SN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	5.083.400	
					DN1000, SN12	Tiền Phong	Việt Nam		"	6.069.700	
Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)											
1	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21	m	ISO1452:2009	DN21, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên	6.300	
					DN21, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	7.700	
					DN21, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	8.400	
					DN27, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	7.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27	m	ISO1452:2009	DN27, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	9.800	
					DN27, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.500	
3	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34	m	ISO1452:2009	DN34, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	10.100	
					DN34, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	11.800	
					DN34, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	14.500	
					DN34, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	17.700	
4	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42	m	ISO1452:2009	DN42, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	15.100	
					DN42, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	16.900	
					DN42, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	19.900	
					DN42, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	22.600	
					DN42, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	26.600	
5	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48	m	ISO1452:2009	DN48, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	17.700	
					DN48, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	20.700	
					DN48, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	23.700	
					DN48, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	27.300	
					DN48, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	33.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60	m	ISO1452:2009	DN60, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	23.000	
					DN60, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	27.500	
					DN60, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	33.500	
					DN60, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	39.000	
					DN60, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	47.200	
					DN60, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	59.200	
7	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63	m	ISO1452:2009	DN63, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	27.100	
					DN63, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	31.900	
					DN63, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	39.700	
					DN63, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	49.800	
					DN63, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	61.800	
8	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75	m	ISO1452:2009	DN75, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	32.200	
					DN75, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	37.600	
					DN75, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	42.600	
					DN75, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	55.500	
					DN75, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	68.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN75, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	86.500	
9	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90	m	ISO1452:2009	DN90, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	39.300	
					DN90, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	44.900	
					DN90, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	52.600	
					DN90, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	60.800	
					DN90, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	79.700	
					DN90, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	99.000	
					DN90, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	123.000	
10	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110	m	ISO1452:2009	DN110, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	59.400	
					DN110, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	67.200	
					DN110, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	78.300	
					DN110, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	89.100	
					DN110, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	124.800	
					DN110, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	149.400	
					DN110, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	184.400	
					DN125, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	65.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125	m	ISO1452:2009	DN125, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	82.700	
					DN125, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	96.800	
					DN125, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	114.700	
					DN125, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	145.500	
					DN125, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	183.300	
					DN125, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	224.700	
12	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140	m	ISO1452:2009	DN140, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	80.800	
					DN140, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	102.800	
					DN140, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	121.000	
					DN140, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	142.600	
					DN140, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	190.800	
					DN140, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	233.500	
					DN140, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	287.200	
					DN160, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	104.900	
					DN160, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	137.300	
					DN160, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160	m	ISO1452:2009	DN160, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	184.700	
					DN160, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	238.900	
					DN160, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	303.100	
					DN160, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	372.100	
14	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180	m	ISO1452:2009	DN180, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	131.800	
					DN180, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	169.000	
					DN180, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	196.100	
					DN180, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	233.400	
					DN180, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	298.100	
					DN180, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	381.500	
					DN180, PN12.5	Tiền Phong	Việt Nam		"	472.600	
15	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200	m	ISO1452:2009	DN200, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	196.700	
					DN200, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	206.200	
					DN200, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	249.200	
					DN200, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	289.800	
					DN200, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	369.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN200, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	473.900	
16	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225	m	ISO1452:2009	DN225, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	204.300	
					DN225, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	252.800	
					DN225, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	303.800	
					DN225, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	360.100	
					DN225, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	467.700	
					DN225, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	599.800	
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250	m	ISO1452:2009	DN250, Thoát	Tiền Phong	Việt Nam		"	265.800	
					DN250, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	331.400	
					DN250, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	399.600	
					DN250, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	466.300	
					DN250, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	602.700	
					DN250, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	761.900	
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280	m	ISO1452:2009	DN280, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	397.400	
					DN280, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	475.200	
					DN280, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	559.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN280, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	719.200	
					DN280, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	986.400	
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315	m	ISO1452:2009	DN315, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	502.300	
					DN315, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	596.300	
					DN315, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	715.400	
					DN315, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	898.900	
					DN315, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.244.500	
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN355	m	ISO1452:2009	DN355, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	634.500	
					DN355, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	779.100	
					DN355, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	926.900	
					DN355, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.202.800	
					DN355, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.479.000	
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN400	m	ISO1452:2009	DN400, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	796.300	
					DN400, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	990.100	
					DN400, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.177.400	
					DN400, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.524.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
					DN400, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.883.100	
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN450	m	ISO1452:2009	DN450, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.010.500	
					DN450, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.251.400	
					DN450, PN6	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.493.100	
					DN450, PN8	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.928.000	
					DN450, PN10	Tiền Phong	Việt Nam		"	2.388.400	
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN500	m	ISO1452:2009	DN500, PN4	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.325.300	
					DN500, PN5	Tiền Phong	Việt Nam		"	1.580.300	
Sản phẩm Van Bi PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN16962											
1	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt	Cái	DIN16962	DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên	177.545	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	218.545	
2	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay	Cái	DIN16962	DN20, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	190.000	
					DN25, PN20	Tiền Phong	Việt Nam		"	218.545	
Ống uPVC được sản xuất từ nguyên liệu uPVC (theo tiêu chuẩn ISO3633)											
1	Vật tư ngành nước	Ống DN 34	m	ISO 3633	DN 34 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên	24.000	
2	Vật tư ngành nước	Ống DN 42	m	ISO 3633	DN 42 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	30.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư ngành nước	Ống DN 48	m	ISO 3633	DN 48 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	35.400	
4	Vật tư ngành nước	Ống DN 60	m	ISO 3633	DN 60 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	44.500	
5	Vật tư ngành nước	Ống DN 75	m	ISO 3633	DN 75 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	56.800	
6	Vật tư ngành nước	Ống DN 90	m	ISO 3633	DN 90 dày 3mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	68.300	
7	Vật tư ngành nước	Ống DN 110	m	ISO 3633	DN 110 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	90.300	
8	Vật tư ngành nước	Ống DN 125	m	ISO 3633	DN 125 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	103.200	
9	Vật tư ngành nước	Ống DN 140	m	ISO 3633	DN 140 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	115.300	
10	Vật tư ngành nước	Ống DN 160	m	ISO 3633	DN 160 dày 3.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	132.700	
11	Vật tư ngành nước	Ống DN 180	m	ISO 3633	DN 180 dày 3.6mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	166.000	
12	Vật tư ngành nước	Ống DN 200	m	ISO 3633	DN 200 dày 3.9mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	198.900	
13	Vật tư ngành nước	Ống DN 250	m	ISO 3633	DN 250 dày 4.9mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	310.800	
14	Vật tư ngành nước	Ống DN 315	m	ISO 3633	DN 315 dày 6.2mm	Tiền Phong	Việt Nam		"	495.500	
5	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư thương mại XNK Phú Thái**										
	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán từ ngày 02/02/2026										
I	**Vật tư nước**	**Van cổng, mặt bích, ty chìm, hiệu Hawle**		**ISO 9001-2008, DIN-2501, Xuất xứ: Cộng hòa Áo/ Ba Lan**							

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư nước	DN50	Cái	PN10/16	Bảo hành 10 năm	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	Thanh toán trước	Đã bao gồm vận chuyển	7.375.500	
2	Vật tư nước	DN65	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	9.135.500	
3	Vật tư nước	DN80	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	9.702.000	
4	Vật tư nước	DN100	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	11.236.500	
5	Vật tư nước	DN125	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	17.303.000	
6	Vật tư nước	DN150	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	18.796.800	
7	Vật tư nước	DN200	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	28.545.000	
8	Vật tư nước	DN250	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	63.431.500	
9	Vật tư nước	DN300	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	66.539.000	
10	Vật tư nước	DN350	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	126.632.000	
11	Vật tư nước	DN400	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	139.095.000	
12	Vật tư nước	DN450	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	236.203.000	
13	Vật tư nước	DN500	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	310.652.000	
14	Vật tư nước	DN600	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	460.045.000	
II		**Van bướm mặt bích, điều khiển bằng vô-lăng, hiệu Hawle**		**ISO 9001-2008, DIN-2501, Xuất xứ: Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ**							
1	Vật tư nước	DN 150	Cái	PN16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	49.934.500	
2	Vật tư nước	DN 200	Cái	PN10	"	Hawle	"	"	"	63.910.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư nước	DN 250	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	91.998.500	
4	Vật tư nước	DN 300	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	96.585.500	
5	Vật tư nước	DN 350	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	135.685.000	
6	Vật tư nước	DN 400	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	139.845.200	
7	Vật tư nước	DN 450	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	211.953.500	
8	Vật tư nước	DN500	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	244.680.000	
9	Vật tư nước	DN600	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	317.880.000	
10	Vật tư nước	DN700	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	467.420.000	
11	Vật tư nước	DN800	Cái	PN10	"	Hawle		"	"	628.075.000	
III		**Van 1 chiều lá lật**		**DIN-2501,PN10/16 Xuất xứ: Cộng**							
1	Vật tư nước	DN50	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	11.544.500	
2	Vật tư nước	DN65	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	13.667.500	
3	Vật tư nước	DN80	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	15.831.200	
4	Vật tư nước	DN100	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	21.164.000	
5	Vật tư nước	DN125	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	29.733.000	
6	Vật tư nước	DN150	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	44.605.000	
7	Vật tư nước	DN200	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	71.582.500	
8	Vật tư nước	DN300	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	230.081.500	
IV		**Van 1 chiều đối trọng**		**DIN-2501,PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ**							

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư nước	DN 150	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	40.930.000	
2	Vật tư nước	DN 200	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	50.550.000	
3	Vật tư nước	DN 250	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	67.755.000	
4	Vật tư nước	DN 300	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	73.050.000	
5	Vật tư nước	DN 350	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	103.340.000	
6	Vật tư nước	DN 400	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	133.115.000	
7	Vật tư nước	DN 450	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	180.180.000	
8	Vật tư nước	DN500	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	255.182.000	
9	Vật tư nước	DN600	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	342.690.000	
10	Vật tư nước	DN700	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	418.280.000	
11	Vật tư nước	DN800	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	590.620.000	
V		**Van cổng điện AUMA ON/OFF Hawle**		**ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo**							
1	Vật tư nước	DN 50	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	130.999.000	
2	Vật tư nước	DN 65	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	136.776.200	
3	Vật tư nước	DN 80	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	138.968.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư nước	DN100	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	148.285.500	
5	Vật tư nước	DN 150	Cái	PN10/16	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	177.094.500	
6	Vật tư nước	DN 200	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	202.191.000	
7	Vật tư nước	DN 250	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	235.532.000	
8	Vật tư nước	DN 300	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	253.852.500	
9	Vật tư nước	DN 350	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	301.389.000	
10	Vật tư nước	DN 400	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	457.600.000	
11	Vật tư nước	DN 450	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	480.502.000	
12	Vật tư nước	DN 500	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	672.605.000	
13	Vật tư nước	DN 600	Cái	PN10	"	Hawle	Ba Lan/ Cộng hòa Áo	"	"	824.795.000	
VI		**Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Hawle - Động cơ Auma (ON/OFF)**		**ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo**							
1	Vật tư nước	DN 150	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	167.161.500	
2	Vật tư nước	DN 200	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	180.116.200	
3	Vật tư nước	DN 250	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	242.227.700	
4	Vật tư nước	DN 300	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	266.017.400	
5	Vật tư nước	DN 350	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	296.525.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6	Vật tư nước	DN 400	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	313.831.100	
7	Vật tư nước	DN 450	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	366.410.000	
8	Vật tư nước	DN500	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	417.328.000	
9	Vật tư nước	DN600	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	507.175.000	
10	Vật tư nước	DN700	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	724.280.000	
11	Vật tư nước	DN800	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	897.136.000	
VII		**Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Hawle - Động cơ Auma (TUYẾN TÍNH)**		**ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo**							
1	Vật tư nước	DN 150	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	294.360.000	
2	Vật tư nước	DN 200	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	311.135.000	
3	Vật tư nước	DN 250	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	344.833.500	
4	Vật tư nước	DN 300	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	369.849.700	
5	Vật tư nước	DN 350	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	402.264.500	
6	Vật tư nước	DN 400	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	420.552.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư nước	DN 450	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	488.785.000	
8	Vật tư nước	DN500	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	548.210.000	
9	Vật tư nước	DN600	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	635.798.000	
10	Vật tư nước	DN700	Cái	PN10	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	827.696.000	
VIII		**Van xả khí ren hiệu Hawle**		**Thân bằng nhựa tổng hợp PN16, xuất xứ Cộng hòa Áo**							
1	Vật tư nước	DN 1"	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	3.273.600	
2	Vật tư nước	DN 2"	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	9.004.600	
IX		**Van xả khí gang mặt bích hiệu Hawle**		**Thân bằng gang dẻo PN10/16, EN 1092-2 xuất xứ Cộng hòa Áo**							
1	Vật tư nước	DN25	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	25.624.500	
2	Vật tư nước	DN50	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	25.624.500	
3	Vật tư nước	DN65	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	31.845.000	
4	Vật tư nước	DN80	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	45.292.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật tư nước	DN100	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	64.308.200	
6	Vật tư nước	DN125	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	69.173.500	
7	Vật tư nước	DN150	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	100.144.000	
8	Vật tư nước	DN200	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	113.822.500	
9	Vật tư nước	DN250	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo/ Thổ Nhĩ Kỳ	"	"	153.235.500	
X		**Van chặn hiệu Hawle dùng lắp cho ống HDPE hiệu Hawle**		**No.2600**							
1	Vật tư nước	DN1.1/2"/ lắp ống 50mm	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	5.238.200	
2	Vật tư nước	DN2"/lắp ống 63mm	Cái	PN10/16	"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	6.231.500	
XI		**Đồng hồ đo lưu lượng nước Class2 Maddalena - Italia (Bao gồm rắc co, van 1 chiều và đã bao gồm phí kiểm định)**		**Cấp 2 , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia**							
1	Vật tư nước	DN20	Cái		"	Maddalena	Italy	"	"	1.839.200	
2	Vật tư nước	DN25	Cái		"	Maddalena	Italy	"	"	4.235.000	
3	Vật tư nước	DN32	Cái		"	Maddalena	Italy	"	"	4.537.500	
4	Vật tư nước	DN40	Cái		"	Maddalena	Italy	"	"	7.629.050	
XII		**Đồng hồ đo lưu lượng nước D15, cấp C, Loại lưu tốc, L = 165mm, (Không bao gồm rắc co, không van 1 chiều và Đã bao gồm phí kiểm định).**		**Cấp C, loại lưu tốc, Xuất xứ Việt Nam**							
1	Vật tư nước	DN15	Bộ		"	Aichi Tokei	Việt Nam	"	"	748.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
XIII		**Đồng hồ điện từ SU đo nước dùng PIN (10 năm), Aichi Tokei - Nhật Bản, có KĐ**									
1	Vật tư nước	DN40 (SU40-KR-F)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	96.581.100	
2	Vật tư nước	DN50 (SU50-KR)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	92.408.800	
3	Vật tư nước	DN65 (SU65-KR)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	112.296.800	
4	Vật tư nước	DN80 (SU80-KR)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	114.042.500	
5	Vật tư nước	DN100 (SU100-KR)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	121.656.700	
6	Vật tư nước	DN150 (SU150-KR)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	145.043.800	
7	Vật tư nước	DN200 (SU200-KR)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	170.782.700	
8	Vật tư nước	DN250 (SU250-KR)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	250.323.700	
9	Vật tư nước	DN300 (SU300-KR)	Bộ		"	Aichi Tokei	Nhật Bản	"	"	310.678.500	
XIV		**Mối nối mềm EB LSN40EX4 *(dùng cho ống thép)* PN10**									
1	Vật tư nước	DN800	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	147.296.000	
2	Vật tư nước	DN700	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	120.290.000	
3	Vật tư nước	DN600	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	97.560.000	
4	Vật tư nước	DN500	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	95.762.000	
5	Vật tư nước	DN400	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	74.798.000	
6	Vật tư nước	DN300	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	70.520.000	
XV		**Mối nối mềm EB "Synoflex flange" No.7994**									
1	Vật tư nước	DN300	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	57.990.000	
2	Vật tư nước	DN250	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	43.170.000	
3	Vật tư nước	DN200	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	24.012.000	
4	Vật tư nước	DN150	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	14.450.000	
5	Vật tư nước	DN100	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	11.465.000	
6	Vật tư nước	DN80	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	7.920.000	
7	Vật tư nước	DN50	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	6.200.000	
XVI		**Mối nối mềm EE *(dùng cho ống thép)* LSN10-DEX4 PN10**	Cái								
1	Vật tư nước	DN800	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	105.561.000	
2	Vật tư nước	DN700	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	120.725.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3	Vật tư nước	DN600	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	88.528.000	
4	Vật tư nước	DN500	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	78.735.000	
5	Vật tư nước	DN400	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	47.095.000	
XVII		**Mối nối mềm EE "Synoflex" No.7974**	Cái								
1	Vật tư nước	DN300	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	66.585.000	
2	Vật tư nước	DN250	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	59.984.000	
3	Vật tư nước	DN200	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	33.681.000	
4	Vật tư nước	DN150	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	22.133.000	
5	Vật tư nước	DN100	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	16.359.000	
6	Vật tư nước	DN80	Cái		"	Hawle	Cộng hòa Áo	"	"	12.028.000	
XVIII		**Mối nối mềm BB** ***(dùng cho ống thép)*** **TR PN10**	Cái								
1	Vật tư nước	DN800	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	178.080.000	
2	Vật tư nước	DN600	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	147.430.000	
3	Vật tư nước	DN500	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	84.360.000	
4	Vật tư nước	DN400	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	66.900.000	
5	Vật tư nước	DN350	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	35.160.000	
6	Vật tư nước	DN300	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	25.790.000	
7	Vật tư nước	DN250	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	34.438.000	
8	Vật tư nước	DN200	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	31.274.000	
9	Vật tư nước	DN150	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	21.097.000	
10	Vật tư nước	DN100	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	17.860.000	
XVIII	Vật tư nước	**Mối nối mềm BE DN450 PN10 + ống lót** *(dùng cho ống HDPE)*	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	118.650.000	
XX	Vật tư nước	**Mối nối mềm BE DN600 PN10 + ống lót** *(dùng cho ống HDPE và ống gang)*	Cái		"	NOVA SIRIA	ITALY	"	"	160.890.000	
** Đối với những vật tư có kích thước DN>=800mm, có tính chất chuyên ngành, giá trị lớn nếu các đơn vị có nhu cầu tham khảo thông tin đề nghị chủ động liên hệ trực tiếp đến Công ty cổ phần đầu tư thương mại XNK Phú Thái (Địa chỉ: Số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, SĐT: 0966.417.779) để có thêm thông tin chi tiết*											
6	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Huy Bảo**										
	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý I/2026										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	QVN 16:2023/BXD; ISO: 9001:2015	đường kính danh nghĩa DN90	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)	Việt Nam		Đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	129.700	
2	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN110		Việt Nam			181.000	
3	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN160		Việt Nam		"	342.900	
4	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN200		Việt Nam		"	523.600	
5	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN250		Việt Nam		"	781.700	
6	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong Điều kiện có áp suất. (loại PN10. PE100)	m	"	đường kính danh nghĩa DN315		Việt Nam		"	1.222.700	
7	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	TCVN 8699:2011; ISO: 9001:2015	dùng cho tuyến cáp ngầm DN32	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)	Việt Nam		"	16.000	
8	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm DN40		Việt Nam		"	22.000	
9	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN50		Việt Nam		"	31.000	
10	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN95		Việt Nam		"	67.000	
11	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN125		Việt Nam		"	123.000	
12	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm: DN150		Việt Nam		"	167.000	
13	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE xoắn (HDPEx)	m	"	dùng cho tuyến cáp ngầm DN200		Việt Nam		"	292.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	TCVN 11821-3:2017; ISO: 9001:2015	đường kính trong danh nghĩa: Φ200	Công ty TNHH đầu tư thương mại Huy Bảo (Địa chỉ: Lô CN3.2C, khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)	Việt Nam		"	268.000	
15	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ300		Việt Nam		"	528.000	
16	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ400		Việt Nam		"	868.000	
17	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ500		Việt Nam		"	1.168.000	
18	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ600		Việt Nam		"	2.250.000	
19	Vật tư ngành nước	Ống nhựa gân xoắn 2 lớp bằng HDPE không nguyên sinh dùng trong hệ thống thoát nước không áp suất (SN8)	m	"	đường kính trong danh nghĩa: Φ800		Việt Nam		"	4.230.000	
7	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu**										
	Giá bán đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán thời điểm Quý I/2026										
A	**Vật tư ngành nước**	**Phụ kiện hàn đối đầu PN10**						Thanh toán ngay	Đến chân công		
I		**Chếch 45 độ**						"	"		
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	43.400	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	69.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	92.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	126.600	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	203.400	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	298.300	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	320.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	678.100	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	524.400	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	813.700	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.108.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.790.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.762.900	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.802.600	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.254.600	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.040.600	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.656.800	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	17.176.900	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	21.697.200	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	38.500.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	51.200.000	
II		**Chếch 22,5 độ**									
1		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	185.000	
2		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	280.000	
3		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	498.000	
4		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	967.000	
5		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	905.000	
6		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.073.000	
7		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.246.000	
8		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.497.000	
9		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.560.000	
10		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.069.190	
11		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.128.030	
12		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.541.050	
13		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.034.370	
III		**Cút 90 độ**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.800	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	61.560	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	99.500	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	152.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	235.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	406.800	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	379.800	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	858.800	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	646.300	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.446.500	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.350.500	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.260.200	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.525.800	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.339.400	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.656.800	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	16.272.900	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.505.400	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.545.800	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	62.500.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	77.000.000	
IV		**Nút bịt**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	28.900	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.600	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.800	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	65.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	144.600	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	253.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	189.900	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	343.600	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	289.300	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	542.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	650.900	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	828.800	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.672.500	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.260.200	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.164.300	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.158.600	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.424.400	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.237.900	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.200.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.000.000	
V		**Bích**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.600	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	61.600	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	71.500	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	94.900	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	149.200	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	235.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	226.200	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	406.900	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	433.900	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	524.400	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	614.800	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	994.600	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.627.300	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.808.200	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.531.400	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.525.800	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.062.700	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.876.400	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.093.089	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.099.230	
VI		**Tê đều**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	72.400	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	77.800	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	149.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	226.100	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	325.400	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	542.400	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	524.400	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	949.300	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.627.300	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.808.200	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.706.700	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.797.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.062.700	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.780.500	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.081.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	21.697.200	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	37.970.200	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	38.874.200	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.200.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	100.000.000	
VII		**Đai sửa chữa**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	364.800	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	558.600	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	693.100	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	820.800	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.470.600	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.755.600	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.846.800	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.180.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.348.400	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.420.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.534.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.600.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.617.000	
VIII		**Gioăng bích**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.200	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.300	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.700	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.800	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.200	
7		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.700	
8		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.700	
9		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.000	
10		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.000	
11		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.000	
12		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.000	
13		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	33.000	
14		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	38.000	
IX		**Y**						"	"		
1		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.328.000	
2		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.366.000	
3		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.270.000	
X		**Côn thu**									
1		S75-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.300	
2		S75-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	58.000	
3		S90-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.800	
4		S90-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	54.400	
5		S90-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	63.400	
6		S110-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	81.400	
7		S110-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	76.900	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8		S110-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	90.500	
9		S110-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	92.300	
10		S125-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	158.300	
11		S125-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	174.500	
12		S125-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	177.300	
13		S125-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	180.900	
14		S140-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	221.500	
15		S140-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	245.900	
16		S140-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	280.400	
17		S140-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	316.500	
18		S140-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	339.000	
19		S160-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	167.300	
20		S160-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	179.000	
21		S160-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	186.200	
22		S160-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	204.200	
23		S160-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	224.200	
24		S160-140	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	452.000	
25		S180-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	623.800	
26		S180-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	587.600	
27		S180-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	632.900	
28		S180-140	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	723.200	
29		S180-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	768.400	
30		S200-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	287.700	
31		S200-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	298.300	
32		S200-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	303.400	
33		S200-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	326.400	
34		S200-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	358.300	
35		S200-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	379.800	
36		S200-180	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	904.000	
37		S225-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	731.500	
38		S225-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	614.800	
39		S225-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	712.400	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
40		S225-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	632.900	
41		S225-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	741.400	
42		S250-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	658.200	
43		S250-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	632.900	
44		S250-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	831.700	
45		S250-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	678.100	
46		S250-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	768.400	
47		S250-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	904.000	
48		S280-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.356.100	
49		S280-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.401.400	
50		S280-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.537.000	
51		S280-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.627.300	
52		S280-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.717.800	
53		S315-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	940.200	
54		S315-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	904.000	
55		S315-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.012.600	
56		S315-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.084.900	
57		S315-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.103.000	
58		S315-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.537.000	
59		S315-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.130.000	
60		S315-280	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.898.500	
61		S355-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.736.600	
62		S355-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.916.600	
63		S355-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.097.400	
64		S355-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.422.800	
65		S355-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.712.100	
66		S400-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.648.900	
67		S400-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.142.600	
68		S400-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.254.600	
69		S400-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.712.100	
70		S400-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.451.800	
71		S400-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.712.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
72		S400-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.893.000	
73		S450-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.147.600	
74		S450-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.509.160	
75		S450-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.328.300	
76		S450-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.509.200	
77		S450-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.232.400	
78		S450-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.232.400	
79		S450-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.136.500	
80		S450-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.136.500	
81		S500-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.158.600	
82		S500-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.276.100	
83		S500-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.339.500	
84		S500-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.203.300	
85		S500-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.429.900	
86		S500-450	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.520.300	
87		S630-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	13.560.700	
88		S630-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.916.800	
89		S630-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.040.600	
90		S630-450	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.492.600	
91		S630-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.232.400	
92		S630-560	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.413.200	
93		S710-630	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.000.000	
94		S800-710	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.100.000	
XI		**Tê thu**									
1		S63-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S63-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	54.400	
2		S75-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	79.600	
3		S75-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	84.100	
4		S90-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	111.100	
5		S90-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	115.700	
6		S90-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	128.000	
7		S110-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	172.700	
8		S110-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	170.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		S110-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	189.900	
10		S110-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	197.000	
11		S125-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	251.400	
12		S125-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	273.960	
13		S125-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	306.400	
14		S125-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	311.900	
15		S140-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	547.900	
16		S140-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	569.600	
17		S140-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	657.200	
18		S140-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	689.800	
19		S140-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	750.400	
20		S160-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	372.600	
21		S160-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	394.200	
22		S160-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	405.000	
23		S160-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	421.200	
24		S160-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	448.400	
25		S180-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	953.800	
26		S180-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	958.320	
27		S180-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	985.300	
28		S200-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	585.800	
29		S200-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	710.000	
30		S200-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	750.000	
31		S200-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	790.000	
32		S200-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	974.600	
33		S200-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.000.000	
34		S225-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.171.700	
35		S225-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.183.400	
36		S225-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.205.200	
37		S225-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.227.700	
38		S225-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.351.600	
39		S225-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.471.900	
40		S250-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.479.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41		S250-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.446.500	
42		S250-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.446.500	
43		S250-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.226.900	
44		S250-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.627.300	
45		S250-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.708.600	
46		S250-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.862.400	
47		S280-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.705.800	
48		S280-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.451.700	
49		S280-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.068.200	
50		S280-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.520.300	
51		S315-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.719.600	
52		S315-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.917.500	
53		S315-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.574.700	
54		S315-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.168.900	
55		S315-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.268.400	
56		S315-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.892.900	
57		S315-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.827.900	
58		S355-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.013.200	
59		S355-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.122.600	
60		S355-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.177.700	
61		S355-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.684.700	
62		S355-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.136.500	
63		S400-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.955.200	
64		S400-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.986.900	
65		S400-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.007.600	
66		S400-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.369.000	
67		S400-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.533.700	
68		S450-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.040.600	
69		S450-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.848.600	
70		S450-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.300.600	
71		S450-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	13.560.700	
72		S450-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.916.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
73		S450-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.081.000	
74		S500-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.396.700	
75		S500-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.752.700	
76		S500-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	13.560.700	
77		S500-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.464.800	
78		S500-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.081.000	
79		S500-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.889.200	
80		S560-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.601.300	
81		S560-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.505.400	
82		S560-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.313.400	
83		S560-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.121.600	
84		S560-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.737.800	
85		S560-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	36.162.000	
86		S560-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	43.394.400	
87		S630-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	20.793.100	
88		S630-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.601.300	
89		S630-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.505.400	
90		S630-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	24.409.300	
91		S630-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.121.600	
92		S630-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	28.025.500	
93		S630-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.641.700	
94		S710-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	36.000.000	
95		S710-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	39.800.000	
96		S710-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	43.700.000	
97		S710-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	47.500.000	
98		S710-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.000.000	
99		S710-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	58.800.000	
100		S710-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S710-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	64.600.000	
101		S800-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	45.500.000	
102		S800-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	46.200.000	
103		S800-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.500.000	
104		S800-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	59.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
105		S800-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	71.900.000	
106		S800-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	85.800.000	
107		S800-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	94.500.000	
108		S800-630	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	97.300.000	
109		S800-710	cái	TCVN 7305-2:2008	S800-710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	99.900.000	
B		**Phụ kiện hàn đối đầu PN16**									
I		**Chếch 22,5 độ**									
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	222.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	240.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	300.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	336.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	680.100	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	597.600	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.160.400	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.158.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.487.600	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.695.200	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.196.400	
II		**Chếch 45 độ**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	60.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	90.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	120.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	200.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	640.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	430.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	470.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	840.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	820.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.500.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.050.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.520.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.020.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.000.000	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.440.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.285.000	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.300.000	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.610.000	
III		**Cút 90 độ**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	75.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	100.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	160.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	240.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	450.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	540.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	610.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.050.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.090.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.990.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.670.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.300.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.380.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.200.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.910.000	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.500.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.300.000	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.000.000	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.000.000	
IV		**Nút bịt**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	55.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	65.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	110.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	170.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	280.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	570.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	590.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	905.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.000.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.365.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.450.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.228.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.000.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.290.000	
V		**Bích**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	55.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	80.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	100.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	150.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	210.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	360.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	330.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	590.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	600.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	850.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.520.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.600.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.700.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.750.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.700.000	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.425.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.880.000	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.050.000	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.530.000	
VI		**Tê**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	95.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	150.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	210.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	360.000	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	560.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	770.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	820.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.500.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.410.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.650.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.560.000	
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.820.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.830.000	
14		Ø 355	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.630.000	
15		Ø 400	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	17.680.000	
16		Ø 450	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 450	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.280.000	
17		Ø 500	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	37.700.000	
18		Ø 560	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 560	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	52.650.000	
19		Ø 630	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 630	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	67.000.000	
20		Ø 710	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 710	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	77.000.000	
21		Ø 800	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 800	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	125.000.000	
VII		**Đai sửa chữa**									
1		Ø 63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	583.000	
2		Ø 75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	638.000	
3		Ø 90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	715.000	
4		Ø 110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	825.800	
5		Ø 125	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.485.000	
6		Ø 140	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.420.000	
7		Ø 160	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.000.000	
8		Ø 180	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.960.000	
9		Ø 200	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.000.000	
10		Ø 225	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.960.000	
11		Ø 250	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.850.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12		Ø 280	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.350.000	
13		Ø 315	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø 315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.280.000	
VIII		**Tê thu**									
1		S63-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S63-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	103.000	
2		S75-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	115.000	
3		S75-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	125.000	
4		S90-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	165.000	
5		S90-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	175.000	
6		S90-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	195.000	
7		S110-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	225.000	
8		S110-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	250.000	
9		S110-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	290.000	
10		S110-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	305.000	
11		S125-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	325.000	
12		S125-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	345.000	
13		S125-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	400.000	
14		S125-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	460.000	
15		S140-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	625.000	
16		S140-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	630.000	
17		S140-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	670.000	
18		S140-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	692.000	
19		S140-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	770.500	
20		S160-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	510.000	
21		S160-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	550.000	
22		S160-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	590.000	
23		S160-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	675.000	
24		S160-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.000.000	
25		S180-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.450.000	
26		S180-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.300.000	
27		S180-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.405.000	
28		S200-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	800.000	
29		S200-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	840.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
30		S200-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	890.000	
31		S200-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.000.000	
32		S200-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.450.000	
33		S200-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.250.000	
34		S225-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.700.000	
35		S225-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.710.000	
36		S225-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.750.000	
37		S225-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.770.000	
38		S225-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.310.000	
39		S225-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.490.000	
40		S250-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.180.000	
41		S250-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.245.000	
42		S250-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.260.000	
43		S250-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.275.000	
44		S250-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.170.000	
45		S250-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.390.000	
46		S250-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.500.000	
47		S280-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.960.000	
48		S280-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.080.000	
49		S280-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.250.000	
50		S280-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.750.000	
51		S315-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.620.000	
52		S315-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.690.000	
53		S315-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.200.000	
54		S315-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.720.000	
55		S315-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.900.000	
56		S315-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.000.000	
57		S315-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.480.000	
58		S355-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.710.000	
59		S355-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.450.000	
60		S355-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.800.000	
61		S355-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
62		S355-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.200.000	
63		S400-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.250.000	
64		S400-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.300.000	
65		S400-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.950.000	
66		S400-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	13.350.000	
67		S400-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	14.850.000	
68		S450-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.500.000	
69		S450-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.700.000	
70		S450-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.000.000	
71		S450-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.200.000	
72		S450-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.500.000	
73		S450-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S450-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.000.000	
74		S500-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.000.000	
75		S500-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.200.000	
76		S500-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.500.000	
77		S500-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.700.000	
78		S500-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.000.000	
79		S500-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S500-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.000.000	
80		S560-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.500.000	
81		S560-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.000.000	
82		S560-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.500.000	
83		S560-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.000.000	
84		S560-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.000.000	
85		S560-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	50.000.000	
86		S560-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S560-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	51.000.000	
87		S630-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	51.500.000	
88		S630-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	52.000.000	
89		S630-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.000.000	
90		S630-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	54.000.000	
91		S630-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	55.000.000	
92		S630-400	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-400	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	56.000.000	
93		S630-500	cái	TCVN 7305-2:2008	S630-500	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	66.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
IX		**Côn thu**									
1		S75-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	55.000	
2		S75-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S75-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	60.000	
3		S90-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	65.000	
4		S90-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.000	
5		S90-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S90-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	75.000	
6		S110-50	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	93.000	
7		S110-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	100.000	
8		S110-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	110.000	
9		S110-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S110-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	120.000	
10		S125-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	228.300	
11		S125-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	244.500	
12		S125-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	247.300	
13		S125-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S125-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	250.900	
14		S140-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	405.000	
15		S140-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	405.000	
16		S140-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	310.000	
17		S140-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	340.000	
18		S140-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S140-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	409.000	
19		S160-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	290.000	
20		S160-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	335.000	
21		S160-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	350.000	
22		S160-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	390.000	
23		S160-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	485.000	
24		S160-140	cái	TCVN 7305-2:2008	S160-140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	490.000	
25		S180-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	683.800	
26		S180-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	647.600	
27		S180-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	692.900	
28		S180-140	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-140	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	783.200	
29		S180-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S180-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	828.400	
30		S200-63	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	410.000	
31		S200-75	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	420.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32		S200-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	435.000	
33		S200-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	450.000	
34		S200-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	675.000	
35		S200-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	530.000	
36		S200-180	cái	TCVN 7305-2:2008	S200-180	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	954.000	
37		S225-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	820.000	
38		S225-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	860.000	
39		S225-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	966.000	
40		S225-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.050.000	
41		S225-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S225-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.220.000	
42		S250-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.050.000	
43		S250-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.080.000	
44		S250-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.100.000	
45		S250-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.200.000	
46		S250-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.400.000	
47		S250-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S250-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.530.000	
48		S280-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.600.000	
49		S280-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.650.000	
50		S280-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.700.000	
51		S280-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.900.000	
52		S280-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S280-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.920.000	
53		S315-90	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.520.000	
54		S315-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.560.000	
55		S315-125	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-125	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.650.000	
56		S315-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.720.000	
57		S315-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	1.900.000	
58		S315-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.100.000	
59		S315-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.380.000	
60		S315-280	cái	TCVN 7305-2:2008	S315-280	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.540.000	
61		S355-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.600.000	
62		S355-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.800.000	
63		S355-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.000.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
64		S355-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.200.000	
65		S355-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S355-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.350.000	
66		S400-110	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.500.000	
67		S400-160	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-160	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.700.000	
68		S400-200	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-200	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.900.000	
69		S400-225	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-225	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.000.000	
70		S400-250	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-250	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.100.000	
71		S400-315	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-315	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.300.000	
72		S400-355	cái	TCVN 7305-2:2008	S400-355	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.500.000	
C		**Phụ kiện hàn trong - ngoài**									
I		**Nối giảm**									
1		25x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	25x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
2		32x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	32x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.872	
3		32x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	32x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.220	
4		40x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.540	
5		40x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	7.656	
6		40x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.120	
7		50x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.440	
8		50x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.136	
9		50x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.600	
10		50x40mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x40mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.180	
11		63x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.560	
12		63x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.140	
13		63x40mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x40mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
14		63x50mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x50mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	20.880	
15		75x50mm	cái	TCVN 7305-2:2008	75x50mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.840	
16		75x63mm	cái	TCVN 7305-2:2008	75x63mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.160	
17		90x63mm	cái	TCVN 7305-2:2008	90x63mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	44.080	
18		90x75mm	cái	TCVN 7305-2:2008	90x75mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	52.780	
19		110x75mm	cái	TCVN 7305-2:2008	110x75mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.760	
20		110x90mm	cái	TCVN 7305-2:2008	110x90mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	74.240	
II		**Tê giảm**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		25x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	25x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.380	
2		32x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	32x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.700	
3		32x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	32x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.280	
4		40x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.600	
5		40x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	12.760	
6		40x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	40x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.080	
7		50x20mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x20mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	17.400	
8		50x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
9		50x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.200	
10		50x40mm	cái	TCVN 7305-2:2008	50x40mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.100	
11		63x25mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x25mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.800	
12		63x32mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x32mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	40.600	
13		63x40mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x40mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.340	
14		63x50mm	cái	TCVN 7305-2:2008	63x50mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	47.560	
15		75x50mm	cái	TCVN 7305-2:2008	75x50mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	67.280	
16		75x63mm	cái	TCVN 7305-2:2008	75x63mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	78.880	
17		90x63mm	cái	TCVN 7305-2:2008	90x63mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	109.040	
18		90x75mm	cái	TCVN 7305-2:2008	90x75mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	124.120	
19		110x75mm	cái	TCVN 7305-2:2008	110x75mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	176.320	
20		110x90mm	cái	TCVN 7305-2:2008	110x90mm	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	189.080	
III		**Nối thẳng**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.204	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.800	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.280	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.080	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	23.200	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	34.800	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.880	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	75.400	
IV		**Co 90 độ**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.800	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	9.280	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	15.080	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	24.360	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	46.400	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.760	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	124.120	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	192.560	
V		**Chếch 45 độ**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.640	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	6.960	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.440	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	37.120	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	53.360	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	88.160	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	153.120	
VI		**Tê đều**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.640	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	5.800	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.440	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	18.560	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.840	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	58.000	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	90.480	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	138.040	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	220.400	
VII		**Nút bịt**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	2.320	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	3.480	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	4.640	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.120	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	11.600	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.160	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	42.920	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	67.280	
VIII		**Bích**									
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	8.700	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	10.440	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	19.720	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.160	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	40.600	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	54.520	
IX		**Van HDPE hàn**									
1		Ø20	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	80.040	
2		Ø25	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	104.400	
3		Ø32	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	107.880	
4		Ø40	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	196.040	
5		Ø50	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	226.200	
6		Ø63	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	380.480	
7		Ø75	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	533.600	
8		Ø90	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	852.600	
9		Ø110	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110	Asiaplastic	Việt Nam	"	"		
X		**Nối ren ngoài**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	36.520	
2		Ø20x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.960	
3		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.100	
4		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	35.960	
5		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	60.320	
6		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	119.480	
7		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	140.360	
8		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	161.240	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
9		Ø75x2.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75x2.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	357.280	
10		Ø90x3	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90x3	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	582.320	
11		Ø110x4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110x4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	802.720	
XI		**Nối ren trong**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	20.880	
2		Ø20x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	28.420	
3		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	22.040	
4		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.840	
5		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	49.880	
6		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	114.260	
7		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	136.300	
8		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	140.360	
9		Ø75x2.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø75x2.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	330.600	
10		Ø90x3	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø90x3	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	501.120	
11		Ø110x4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø110x4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	762.120	
XII		**Tê ren ngoài**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	30.160	
3		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.480	
4		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	41.760	
5		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	70.180	
6		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	250.560	
7		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	330.600	
8		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	431.520	
XIII		**Tê ren trong**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.520	
3		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	27.260	
4		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	32.480	
5		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	60.320	
6		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	220.400	
7		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	280.720	
8		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	411.800	
XIV		**Co 90 độ ren trong**									

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	29.580	
2		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.320	
3		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	40.600	
4		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	67.280	
5		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	261.000	
6		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	310.880	
7		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	360.760	
XV		**Co 90 độ ren ngoài**									
1		Ø20x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø20x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	25.520	
2		Ø25x1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	26.680	
3		Ø25x3/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø25x3/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	31.320	
4		Ø32x1	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø32x1	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	56.840	
5		Ø40x1.1/4	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø40x1.1/4	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	220.400	
6		Ø50x1.1/2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø50x1.1/2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	290.000	
7		Ø63x2	cái	TCVN 7305-2:2008	Ø63x2	Asiaplastic	Việt Nam	"	"	341.040	
	NHÓM VẬT LIỆU KHÁC										
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy Hà Nam đến trung tâm phường Hạ Long. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn. Giá bán từ ngày 01/01/2026										
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	Bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam			3.531.000	
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	Bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam			3.570.000	
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 19	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	Bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam			2.750.000	
2	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn**										
	Giá bán tại địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý I/2026										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I	Vật liệu khác	**Lưới địa kỹ thuật liên trục**		**BS EN ISO 9001:2008**		**Tensar International Limited**	**Vương Quốc Anh**		Giao trên phương tiện vận chuyển bên bán tại địa điểm bên mua yêu cầu		
1	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật Tensar RE580	m2	ISO EN 10319, ISO EN 13431, TCCS 01:2021	- Chất liệu: Polymer HDPE, là dạng lưới cứng nguyên tấm với các mối nối tích hợp và được sản xuất theo Hệ thống quản lý chất lượng và Môi trường theo tiêu chuẩn BS EN. - Kích thước cuộn: 1,3m x 50m	nt	nt		nt	95.000	
2	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường bê tông nhựa Tensar AX5-GN	m2	ISO EN 10319, ISO EN 15381, ISO EN 3146, EOTA TR041, TCCS 37:2022	- Bao gồm lưới địa kỹ thuật bằng polypropylene nguyên tấm và lớp vải địa kỹ thuật không dệt từ sợi polypropylene, lớp vải này đính kèm với lưới địa kỹ thuật tại vị trí nút lưới. - Kích thước cuộn: 3.8m x 75m	nt	nt		nt	98.000	
3	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar InterAx NX750	m2	ISO EN 10319, EN 15804, EOTA TR041, ETA 22/0425 TCCS 01:2021	- Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu màu trắng/đen/trắng) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. - Kích thước cuộn: 3.8m x 50m	nt	nt		nt	115.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật Tensar RE520	m2	ISO EN 10319, ISO EN 13431, TCCS 01:2021	- Chất liệu: Polymer HDPE, là dạng lưới cứng nguyên tấm với các mối nối tích hợp và được sản xuất theo Hệ thống quản lý chất lượng và Môi trường theo tiêu chuẩn BS EN. - Kích thước cuộn: 1,3m x 75m	nt	nt		nt	75.000	
II	**Vật liệu khác**	**Ô ngăn hình mạng Neoweb**		**TCVN 10544:2014**		**PRS Geotech Technologies Ltd**	**Israel**		nt		
1	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	nt	nt		nt	200.000	
2	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	nt	nt		nt	275.000	
3	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	nt	nt		nt	398.000	
4	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	nt	nt		nt	549.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
5	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	nt	nt		nt	196.500	
6	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	nt	nt		nt	243.000	
7	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	nt	nt		nt	353.000	
8	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	nt	nt		nt	487.000	
9	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	nt	nt		nt	127.500	
10	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	nt	nt		nt	172.000	
11	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	nt	nt		nt	250.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	nt	nt		nt	344.500	
III	**Vật liệu khác**	**Đầu neo clip**	cái		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		**Việt Nam**		nt	7.500	
IV	**Vật liệu khác**	**Lưới địa kỹ thuật ACEGrid**				**Gold-Joint Industry Co.,Ltd.**	**Đài Loan**		nt		
1	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG160-I (160/50kN/m)	m2		- Cường độ chịu kéo chiều dọc: 160kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn: 5x100m	nt	nt		nt	70.000	
2	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG200-I (200/50kN/m)	m2		- Cường độ chịu kéo chiều dọc: 200kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn: 5x100m	nt	nt		nt	80.000	
3	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật ACEGrid GG300-I (300/50kN/m)	m2		- Cường độ chịu kéo chiều dọc: 300kN/m - Cường độ chịu kéo chiều ngang: 50kN/m - Kích thước cuộn: 5x100m	nt	nt		nt	150.000	
V	**Vật liệu khác**	**Bản thoát nước ACEDrain SVIOO**	m		- Chất liệu SV100 chất liệu HIPS kết hợp vải không dệt PET - Kích thước 20x0.2m dày 100mm	nt	nt		nt	93.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
VI	**Vật liệu khác**	**Bao địa kỹ thuật ACESandbag EC-I**	cái		- Chất liệu: EC-I chất liệu PP, cường độ 14x10kN/m - Kích thước: 45x50cm	nt	nt		nt	25.000	
VII	**Vật liệu khác**	**Thảm 3D ACEMat R**	cái		- Vật liệu: Sợi đơn PP, màu xanh đậm - Kích thước cuộn: 3,4mx30m	nt	nt		nt	140.000	
VIII	**Vật liệu khác**	**Lưới địa kỹ thuật gia cường HOCK HKGX 200/50kN/m**	m2	TCCS 01:2021	- Chất liệu: sợi Poly-Ethylene Terephalathe phủ PVC - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	**HOCK Technology Co.,Ltd**	**Trung Quốc**		nt	78.000	
IX	**Vật liệu khác**	**Thảm địa kỹ thuật HOCK 3D PP Mat 45/45**	m2		- Chất liệu: Sợi đơn polypropylene độ bền cao (PP) - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	nt	nt			135.000	
3	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng** Giá bán tại chân công trình địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 09/3/2026										
1		Cáp dự ứng lực 12,7mm	Tấn		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 12,7 mm theo chuẩn ASTM A416, Grade 270	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia			Giao hàng đến chân công trình	30.500.000
2		Cáp dự ứng lực 15.24mm	Tấn		Cáp dự ứng lực, không vỏ bọc, 7 sợi, độ chùng thấp, đường kính 15,24 mm theo chuẩn ASTM A416, Grade 270	Hãng Southern PC Steel Sdn Bhd	Malaysia			"	30.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
3		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-7)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 07 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co., Ltd	Trung Quốc			"	1.100.000
4		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-9)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 09 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co., Ltd	Trung Quốc			"	1.500.000
5		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-12)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 12 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co., Ltd	Trung Quốc			"	1.800.000
6		Neo công tác QMV13A7 (YJM13A-15)	Bộ		Bộ neo gồm: 01 đế, 01 bát, 15 nêm và 01 lò xo	Hãng Liuzhou QM Construction Machinery Co., Ltd	Trung Quốc			"	2.500.000
7		Gối cao su tổng hợp 150x250x35mm	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	780.000
8		Gối cao su tổng hợp 150x250x35+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 375KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	1.490.000
9		Gối cao su tổng hợp 250x300x50mm	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	2.240.000
10		Gối cao su tổng hợp 250x300x50+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 750KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	3.640.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11		Gối cao su tổng hợp 350x450x78mm	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	7.330.000
12		Gối cao su tổng hợp 350x450x78+3mm (PTFE=3mm)	Chiếc	- Gối cao su thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	Tải trọng lớn nhất ở trạng thái giới hạn sử dụng (SLS): 1575KN, góc xoay: 0,005 Rad	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	10.280.000
13		Gối chậu cố định VHB-1.2FX	Chiếc	- Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	22.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14		Gối chậu di động đơn hướng VHB-1.2GS	Chiếc	- Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	25.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
15		Gối chậu di động song hướng VHB-1.2FS	Chiếc	- Gối được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 10268-2014, TCVN118-23:2017, AASHTO LRFD.	- Tải trọng thiết kế ở TTGHSD: 1200KN - Các vật liệu chế tạo gối phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017. - Vòng chặn POM theo tiêu chuẩn EN1337-5 / TCVN 13594-8 - Lớp phủ bảo vệ gối: bề mặt tiếp xúc với môi trường bên ngoài phải được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 150µm + sơn Epoxy dày 100µm, độ dính	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	23.000.000
16		Khe co giãn răng lược VHF-C20	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 20mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
17		Khe co giãn răng lược VHF-C30	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 30mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	9.000.000
18		Khe co giãn răng lược VHF-C40	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 40mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19		Khe co giãn răng lược VHF-C50	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 50mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	12.500.000
20		Khe co giãn răng lược VHF-C60	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 60mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	13.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
21		Khe co giãn răng lược VHF-C80	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 80mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	14.000.000
22		Khe co giãn răng lược VHF-C100	Mét	- Khe co giãn được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế TCVN11823-2017.	- Khe co giãn răng lược chuyển vị 100mm. - Các vật liệu chế tạo khe co giãn phải phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN11823-2017 và các tiêu cuẩn ASTM tương ứng, bề mặt khe co giãn được phun phủ bằng cách phun nhiệt hợp kim Al-Mg (Al 95% và Mg5%), dày 100µm + sơn Epoxy dày 80µm	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	Việt Nam			"	15.500.000
23	Sản phẩm hệ lưới gia cố taluy dương	Neo thép D25 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	124.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
24		Neo thép D32 bao gồm đai ốc	m	ASTM A615, A706	Mạ kẽm nhúng nóng đầu ren; bao gồm đai ốc	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	206.000
25		Lưới sức kháng cao, khoảng cách cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	1.205.000
26		Lưới thép sức kháng cao bọc Polyme, khoảng cách giữa các sợi cáp 30cm	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	1.462.800
27		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 100cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	876.830
28		Lưới thép xoắn kép khoảng cách cáp 200cm kết hợp lưới địa 3 trục gốc polyme	m2	TCCS 35:2021/TCĐBVN	Mạ hợp kim nhôm kẽm Zn90% - Al10%.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	752.000
29		Tấm đế neo	cái	EN 10025	Bảo vệ chống ăn mòn bằng mạ kẽm nhúng nóng, chiều dày tối thiểu 85µm	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	384.000
30		Khóa chữ U cho cáp D8	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	54.000
31		Khóa chữ U cho cáp D12	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
32		Khóa chữ U cho cáp D16	cái	EN 13411-5	Lớp mạ chống ăn mòn dày 40µm. Cấp thép của thân khóa chữ U 5.8, đầu khóa và ecu là 235 Mpa	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	259.000
33		Thiết bị liên kết các tấm lưới	cái	EN 13411-5	Cấu tạo từ sợi thép cường độ cao cấp 1770 MPa, D=4mm. Kích thước danh định: 50x20mm.	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	16.000
34		Cáp biên D12 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D12	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	112.000
35		Cáp biên D16 cấp 1770Mpa	m	EN 12385-4	Cáp thép cường độ cao cấp 1770 Mpa. Cáp thép được bảo vệ chống ăn mòn bằng lớp phủ Zn90%-Al10%, đường kính D16	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
36		Lưới địa kỹ thuật 3 trục gốc Polyme	m2	Vật liệu Polypropylene, có cấu trúc đa chiều được sử dụng để ngăn ngừa xói mòn và hiện tượng trượt bề mặt trên mái dốc, khối lượng riêng 490g/m2, điểm chảy 160 độ C, kháng tia UV, bền trong đất tự nhiên, tuổi thọ cao		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	249.000
37	Hàng rào mềm	Vật tư hệ hàng rào mềm 1000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Cột thép tròn Ø 114.3 mm, chiều dày 5 mm, thép S235JRH (EN 10219-1) - Tấm đế neo: Kích thước 250x500mm, chiều dày 10mm, thép S235JR (EN10025) - Dây cáp thép: Ø 16 mm and Ø 18 mm (6x19+WSC) (EN 12385-4), Cường độ chịu kéo Min.1770 Mpa; - Thiết bị tiêu năng lượng: Ống nhôm có đường kính 30 ø mm, dài 1000mm, dày 1.5 mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	9.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
38		Vật tư hệ hàng rào mềm 1500 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Hệ lưới chính: Hệ tấm lưới được tạo thành từ các vòng thép đường kính 350mm, đường kính sợi thép tạo vòng 3mm, cường độ chịu kéo Min.1380Mpa, mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	10.500.840
39		Vật tư hệ hàng rào mềm 2000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Hệ lưới bổ sung: Hệ lưới xoắn kép hình lục giác loại 8x10, đường kính dây Ø 2.20 mm (EN 10223-3), lớp mạ Zn hoặc Zn95/Al5 (EN10244-2, phần Dãy A)		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	11.957.000
40		Vật tư hệ hàng rào mềm 3000 KJ (gồm lưới thép, cột, thiết bị tiêu năng và các phụ kiện)	m2	- Khóa chữ U: Dùng cho dây cáp thép Ø 16 mm và Ø 18 mm (EN 13411-5).		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	13.652.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
41		Tường chống ồn hấp thụ âm (bao gồm tấm chống ồn hấp thụ âm, cột thép, các phụ kiện)	m2	TCCS45:2022/TCĐBVN + QCVN 26:2010/BTNMT: + TCVN11823:2017: + BS EN 1794:2003: - Tiêu chuẩn vật liệu: + Cột thép hình loại H (JIS G3101-SS400, hoặc HSGS400-TCVN7571 hoặc tương đương); + Thép tấm (JIS G3101-SS400, hoặc tương đương). + Cáp giữ an toàn cho tấm: GB/T 20118-2006. + Hợp kim nhôm theo tiêu chuẩn : GB/T-3880:2006-3003-H24 hoặc tương đương + Thép mạ kẽm: BS EN 10346:2015 - DX51D-Z275 tương đương. - Tiêu chuẩn thí nghiệm / đánh giá âm học: + ASTM C423:2017: + EN ISO 11654: + ISO 10140:2021: + KS F4770:	- Câu tạo chính bao gồm hệ thống cột giữ, cáp giữ an toàn, tấm chống ồn dạng hấp thụ âm và hệ phụ kiện lắp đặt. - Cấu tạo cột thép hình loại H, đáy cột được hàn vào bản mã chân cột, bố trí các sườn tăng cường để đảm bảo khả năng chịu lực. - Tấm chống ồn: Là dạng tấm chống ồn hấp thụ âm, được đặt trong khung bao hợp kim nhôm: + Tấm mặt trước: hợp kim nhôm. + Tấm mặt sau: thép mạ kẽm. + Vật liệu hấp thụ âm: polyester hoặc bông khoáng hoặc		Tấm tường chống ồn: Trung Quốc Hạng mục còn lại: Việt Nam			"	6.920.000
42	1 số vật tư khoan	Mũi khoan D51	cái							"	850.000
43		Mũi khoan D76	cái							"	800.000
44		Mũi khoan D91	cái							"	1.100.000
45		Quả đập khí nén D51	cái							"	2.800.000
46		Quả đập khí nén D76	cái							"	2.800.000
47		Cần khoan L=1m	cái							"	350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
48	Vật liệu Tường chắn có cốt	Dải Polymer cấp 30	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 30: Lực kéo đứt 30 kN - Bề rộng dải 83mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	120.000
49		Dải Polymer cấp 40	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 40: Lực kéo đứt 40 kN - Bề rộng dải 83mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	125.000
50		Dải Polymer cấp 50	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 50: Lực kéo đứt 50 kN - Bề rộng dải 87mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
51		Dải Polymer cấp 75	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 75: Lực kéo đứt 75 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	150.000
52		Dải Polymer cấp 85	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 85: Lực kéo đứt 85 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	160.000
53		Dải Polymer cấp 100	m	Các dải gia cường Polymeric bao gồm các bó sợi polyester bọc trong một màng bao polyethylene (LLDPE). Các bề mặt bên ngoài của dải gia cường thì có khía cạnh Cấp 100: Lực kéo đứt 100 kN - Bề rộng dải 90mm	- TCVN 11823 - 2017 - AASHTO LRFD - ISO/TR 20432	Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	170.000
54		Móc cẩu	cái	D10mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
55		Tấm đệm EPDM	cái	EPDM 150x70x22mm		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	120.000
56		Hốc neo nhẹ	cái	Vật liệu HDPE		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	110.000
57		Hốc neo nặng	cái	Vật liệu HDPE		Hãng Maccaferi	Sản xuất tại nhà máy ở Châu Á			"	135.000

VIII NHÓM VẬT LIỆU SAN LẤP

1	Công ty cổ phần Trường Sinh - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại đồi Bắc Sơn, thôn Tây Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh				
STT	**Nhóm vật liệu**	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	45.387	Đơn giá chưa bao gồm VAT; Đơn giá được tính trên phương tiện vận chuyển tại mỏ; Đơn giá tính cho đất nguyên khối (chưa bao gồm hệ số nở rời); Đơn giá đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Các nội dung liên quan đến số liệu, cơ sở tính toán, thành phần và khối lượng công việc, các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở đề xuất của Công ty cổ phần Trường Sinh tại Văn bản số10/TTr-TS ngày 10/4/2026 (trong đó giá xăng dầu được xác định tại thời điểm 09/4/2026). Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần Trường Sinh chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (1) dự án Tuyến đường ven sông kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với thị xã Đông Triều; (2) dự án tuyến đường trung tâm thị xã Đông Triều; (3) các công trình theo đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ gồm: các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi); công trình khắc phục thiên tai, dịch họa; khai thác cát khoáng sản làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới (theo Kết luận Thanh tra số 193/KL-BTNMT ngày 12/10/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) (theo mục đích sử dụng được quy định tại Điều 1 Giấy phép khai thác khoáng sản số 3160/GP-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	**Trung tâm cung ứng dịch vụ UBND xã Hoành Mô - đơn giá khai thác đất làm vật liệu san lấp đã được đăng ký thu hồi trong quá trình thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 2).**										
STT	**Nhóm vật liệu**	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**						
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	5.700	Đơn giá đất làm vật liệu san lấp tại thời điểm tháng 4/2026 (trạng thái nở rời). Các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến công tác khai thác đất (Chi phí đào xúc lên phương tiện vận chuyển, chi phí đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình vận chuyển…) không tính trong đơn giá. Đất đắp tận dụng để làm vật liệu san lấp đã được tập kết tại các bãi đổ thải của dự án, các đơn vị có nhu cầu mua đất để làm vật liệu san lấp phải tự bố trí phương tiện để đào xúc lên phương tiện vận chuyển, đồng thời tự chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn giao thông, đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển đất từ bãi khai thác đất đến công trình. Đơn giá chỉ bao gồm: Thuế tài nguyên, phí môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (theo nội dung đề nghị tại Văn bản số 305/TTCUDV ngày 09/4/2026 của Trung tâm cung ứng dịch vụ - UBND xã Hoành Mô).						

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quý I và tháng 4 năm 2026

(Kèm theo Văn bản số 3402/CBG-SXD ngày 15/4/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
A	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng thời điểm tháng 3 trên địa bàn phường Hoàng Quế (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 804/UBND-KT,HT&ĐT ngày 08/4/2026 của UBND phường Hoàng Quế)**				
I	**Cát, đá**				
1	Đá 1 * 2	m3		715.000	Công ty cổ phần Ngô Gia 68QN (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Đá hộc	m3		660.000	
3	Cát xây thường	m3		621.000	
4	Cát xây hạt to	m3		748.000	
5	Cát trát	m3		748.000	
6	Cát bê tông	m3		792.000	
II	**Vật liệu xây dựng chế biến từ chất thải rắn xây dựng**				
1	Cát nghiền san lấp	m3		220.000	Công ty Môi trường Đông Khê (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Cát nghiền xây dựng	m3		300.000	
3	Đá phân loại (mạt, 0x5,1x2, 2x4,…)	m3		350.000	
4	Vật liệu san lấp	m3		110.000	
III	**Vật liệu xây dựng chế biến từ vật liệu xây dựng (đá) thông thường**				
1	Cát nghiền san lấp	m3		450.000	Công ty Môi trường Đông Khê (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Cát nghiền xây dựng	m3		480.000	
3	Cát nghiền bê tông	m3		530.000	
4	Đá phân loại (mạt, 0x5,1x2, 2x4,…)	m3		360.000	
5	Đá hộc	m3		300.000	
6	Cấp phối đá dăm (Base B)	m3		300.000	
7	Đất san lấp	m3		40.472	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu đá Đức Sơn
8	Đá Base A	m3		205.000	
9	Cát san lấp (cát kỹ thuật)	m3		300.000	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Yên Đức
IV	**Gạch**				
1	Gạch đặc A1	viên		1.650	Công ty cổ phần Ngô Gia 68QN (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Gạch 2 lỗ A1	viên		1.850	
3	Gạch đặc A1	viên		1.900	Công ty TNHH Hoàng Quế 22/12 (Khu Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh - SDT: 0911277267)
4	Gạch đặc A2	viên		1.700	
5	Gạch 2 Lỗ A1	viên		1.800	
6	Gạch 2 Lỗ A2	viên		1.600	
7	Gạch 6 Lỗ A1	viên		2.900	
8	Gạch 6 Lỗ A2	viên		2.700	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
V	**Gạch không nung các loại**				
1	Gạch đặc (gạch xây) Loại A: DK95A KT200x95x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	950	Công ty Môi trường Đông Khê (Địa chỉ: Khu Quế Lạt, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936839599)
2	Gạch đặc (gạch xây) Loại A: DK105A KT220x105x60 mm	viên	QCVN 16:2014/BXD	1.050	
B	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mạo Khê**				
1	Bê tông đá 1x2 M100	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	1.240.000	Giá bán của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Hòa Bình QN đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn phường Mạo Khê, giá bán thời điểm ngày 25/3/2026
2	Bê tông đá 2x4 M100	m3		1.240.000	
3	Bê tông đá 1x2 M150	m3		1.270.000	
4	Bê tông đá 2x4 M150	m3		1.270.000	
5	Bê tông đá 1x2 M200	m3		1.300.000	
6	Bê tông đá 2x4 M200	m3		1.300.000	
7	Bê tông đá 1x2 M250	m3		1.330.000	
8	Bê tông đá 2x4 M250	m3		1.330.000	
9	Bê tông đá 1x2 M300	m3		1.380.000	
10	Bê tông đá 2x4 M300	m3		1.380.000	
11	Bê tông đá 1x2 M350	m3		1.440.000	
12	Bê tông đá 2x4 M350	m3		1.440.000	
C	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng thời điểm tháng 4 trên địa bàn phường Uông Bí (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 31/BC-KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của UBND phường Uông Bí)**				
1	Cát xây trát	m3		570.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu Quang Trung 11
2	Cát vàng	m3		750.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu Quang Trung 11
3	Cát đen đổ nền	m3		470.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu Quang Trung 11
D	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Móng Cái 2**				
1	Cát bê tông	m3		1.050.000	Đơn giá thời điểm ngày 09/4/2026 của Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Thành Nga, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly 5Km khu vực nội thành thành phố Móng Cái cũ
2	Cát xây trát	m3		620.000	
3	Đá mạt thô san nền	m3		600.000	
4	Đá 1x2	m3		750.000	
5	Đá 2x4	m3		750.000	
6	Bê tông thương phẩm M250 độ sụt ±2 (tăng giảm mác ± 50.000 đồng/m3; tăng giảm độ sụt 2cm ± 15.000 đồng/m3; đạt mác R7 cộng thêm 70.000 đồng/m3)	m3		1.730.000	
E	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Ninh (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 186/BC-UBND ngày 13/4/2026 của UBND xã Hải Ninh)**				
I	**Đất, đá làm vật liệu san lấp**				

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
1	Đất, đá làm vật liệu san lấp	m3		90.000	Công ty CP đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức Địa chỉ: Đại lộ Hòa Bình, Khu Thượng Trung, P. Móng Cái 2, Tỉnh Quảng Ninh/Mỏ đất tại thôn Quảng Nghĩa 5, xã Hải Ninh
II	**Bê tông thương phẩm**				
1	Bê tông M100 R28	m3	TCVN 4453	1.600.000	Công ty TNHH bê tông Trí Đức. Km l4. xã Hải Ninh. Tinh Quảng Ninh. SĐT 0966.888.882 Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình
2	Bê tông M150 R28	m3	TCVN 4453	1.650.000	
3	Bê tông M200 R28	m3	TCVN 4453	1.700.000	
4	Bê tông M250 R7	m3	TCVN 4453	1.770.000	
5	Bê tông M250 R28	m3	TCVN 4453	1.750.000	
6	Bê tông M250 R7	m3	TCVN 4453	1.820.000	
7	Bê tông M300 R28	m3	TCVN 4453	1.800.000	
8	Bê tông M300 R7	m3	TCVN 4453	1.890.000	
9	Bê tông M100	m^3	TCVN	1.700.000	Công ty cổ phần xây dựng Quang - Thảo: Địa chi: Khu 7, phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh. - SĐT: 0982363086 - Đơn giá trên tại trạm sản xuất. (Thôn Hải Tiến 2, xã Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh)
10	Bê tông M150	m^3	TCVN	1.750.000	
11	Bê tông M200	m^3	TCVN	1.800.000	
12	Bê tông M250	m^3	TCVN	1.850.000	
13	Bê tông M300	m^3	TCVN	1.900.000	
14	Bê tông M350	m^3	TCVN	1.970.000	
15	Bê tông M400	m^3	TCVN	2.020.000	
16	Bê tông M450	m^3	TCVN	2.070.000	
17	Bê tông M500	m^3	TCVN	2.120.000	
III	**Bê tông nhựa**				
1	Bê tông nhựa C12.5	tấn	TCVN	1.875.625	
2	(HLN 4,5% theo hỗn hợp)	tấn			
3	Bê tông nhựa C16	tấn	TCVN	1.855.500	
4	(HLN 4,4% theo hỗn hợp)	tấn			
5	Bê tông nhựa C19	tấn	TCVN	1.795.125	
6	(HLN 4,1% theo hỗn hợp)	tấn			

Ghi chú: *Để biết thông tin chi tiết về các loại giá vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo của các địa phương đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ UBND các địa phương*

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	**PHỤ LỤC SỐ: 01**	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý I và tháng 4 năm 2026	
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**	
1	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina	1
II	**NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy	1
2	Giá bán gạch không nung của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên	2
III	**NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	3
2	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH GPS Việt Nam	4
3	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu New Tech Materials	10
4	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần bê tông Phương Bắc	11
5	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	16
6	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	17
IV	**NHÓM VẬT LIỆU HOÀN THIỆN**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH thương mại Inari	18
2	Giá bán sản phẩm sơn các loại của CN Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương	20
3	Giá bán sản phẩm sơn và thạch cao của Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam	22
4	Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Javitex miền Bắc	24
5	Giá bán sản phẩm sơn của Công ty Cổ phần Lions VN	26
6	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	28
7	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Bionanopaint	30
8	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn HT	33
9	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần WINDY VIETNAM	33
10	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH TM tổng hợp và xây dựng Anh Tâm	36
11	Giá bán sản phẩm của Công ty Tây Bắc - BQP	37
12	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh Nano G8	39
13	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV Màu Xanh Việt	41
14	Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	43
15	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	49
16	Giá bán cửa nhôm các loại của Công ty cổ phần nhôm kính HCC	49
17	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng Hoàng Anh	66
18	Giá bán các sản phẩm của Công ty cổ phần tập đoàn Singhal	71

19	Giá bán gạch ốp lát của Công ty TNHH VITTO-VP	77
20	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần tập đoàn Đầu tư Grand Home	79
21	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Gốm Đất Việt	82
22	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Austnam	91
23	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	97
V	**NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN**	
1	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	98
2	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần thiết bị chiếu sáng Thiên Phúc	112
3	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Winco Việt Nam	121
4	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Tập đoàn Citisys	127
5	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH MTV XNK Lợi Hiền Móng Cái	129
6	Giá bán sản phẩm điện của Công ty TNHH Vonta Việt Nam	180
7	Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	217
8	Giá bán thiết bị điện của Công ty cổ phần Slighting Việt Nam	234
9	Giá bán sản phẩm của Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	240
10	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	253
11	Giá bán ống nhựa xoắn của Công ty cổ phần Santo	279
12	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty TNHH Nhựa Nyoko	281
VI	**NHÓM VẬT LIỆU, THIẾT BỊ NƯỚC**	
1	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Thuận Phát	282
2	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần VISUCO	295
3	Giá bán sản phẩm ống nhựa các loại của Công ty cổ phần nhựa Châu Âu Xanh	299
4	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	316
5	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần đầu tư thương mại XNK Phú Thái	337
6	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Huy Bảo	348
7	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu	350
VII	**NHÓM VẬT LIỆU KHÁC**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	376
2	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	376
3	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng	381
VIII	**NHÓM VẬT LIỆU SAN LẤP**	
1	Công ty cổ phần Trường Sinh - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu san lấp tại đồi Bắc Sơn, thôn Tây Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh	396
2	Trung tâm cung ứng dịch vụ UBND xã Hoành Mô - đơn giá khai thác đất làm vật liệu san lấp đã được đăng ký thu hồi trong quá trình thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Hoành Mô, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh (giai đoạn 2).	397
B	**PHỤ LỤC SỐ: 02**	

	Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh Quý I và tháng 4 năm 2026	
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng thời điểm tháng 3 trên địa bàn phường Hoàng Quế (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 804/UBND-KT,HT&ĐT ngày 08/4/2026 của UBND phường Hoàng Quế)	1
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mạo Khê	2
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng thời điểm tháng 4 trên địa bàn phường Uông Bí (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 31/BC-KTHT&ĐT ngày 14/4/2026 của UBND phường Uông Bí)	2
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Móng Cái 2	2
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Ninh (theo nội dung báo cáo tại Văn bản số 186/BC-UBND ngày 13/4/2026 của UBND xã Hải Ninh)	2